ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /2021/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày 29 tháng năm 7 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thônhướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2465/TTr-SNN ngày 09 tháng 7 năm 2021 về việc đề nghị ban hành Quy định Khung

giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vàkết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phốtại phiên họp ngày 21/7/2021 (Thông báo số 373/TB-VP ngày 23/7/2021 của Văn phòng UBND thành phố).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng,Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận: Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu, Thanh Khê, Cẩm Lệ; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Kỳ Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác địnhcho rừng tự nhiên và rừng trồng của 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Bao gồm:

1. Khung giá rừng tự nhiên phân theo trạng thái rừng tự nhiên của 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

2. Khung giá rừng trồng phân theo loài cây trồng rừng của 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người nước ngoài định cư ở Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Phạm vi áp dụng

a) Khung giá các loại rừng được áp dụng trên địa bàn các quận, huyện có rừng gồm: quận Liên Chiểu, quận Sơn Trà, quận Cẩm Lệ và huyện Hòa Vang.

b) Các quận: Ngũ Hành Sơn, Thanh Khê khi định giá rừng, thực hiện tham chiếu khung giá rừng theo loại rừng có trạng thái, tính chất tương đồng với loại rừng có trên địa bàn quận, huyện giáp ranh.

Điều 3. Các trường hợp áp dụng Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (giá tối thiểu - giá tối đa) là cơ sở định giá rừng trong các trường hợp sau:

a) Nhà nước giao rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng;

b) Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Thu hồi rừng, thanh lý rừng, xác định giá trị vốn góp;

d) Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước;

đ) Xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng, phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng;

e) Xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương II

KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Điều 4. Xác định khung giá rừng

1. Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Bảng khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại các Phụ lục đính kèm.

a) Phụ lục 1: Khung giá rừng tự nhiên.

b) Phụ lục 2a: Khung giá rừng trồng thuần loại Bạch đàn.

c) Phụ lục 2b: Khung giá rừng trồng thuần loại Bạch đàn tái sinh chồi.

d) Phụ lục 3: Khung giá rừng trồng thuần loại Chò đen.

đ) Phụ lục 4: Khung giá rừng trồng thuần loại Keo lai.

e) Phụ lục 5: Khung giá rừng trồng thuần loại Lát hoa.

g) Phụ lục 6: Khung giá rừng trồng thuần loại Phi lao.

h) Phụ lục 7: Khung giá rừng trồng thuần loại Sao đen.

i) Phụ lục 8: Khung giá rừng trồng thuần loại Thông.

k) Phụ lục 9: Khung giá rừng trồng thuần loại Trầm hương (Dó bầu).

l) Phụ lục 10: Khung giá rừng trồng thuần loại Xoan mộc.

m) Phụ lục 11: Khung giá rừng trồng hỗn giao Keo + Bạch đàn tái sinh chồi.

n) Phụ lục 12: Khung giá rừng trồng hỗn giaoKeo + Chò.

o) Phụ lục 13: Khung giá rừng trồng hỗn giaoKeo + Sao đen.

p) Phụ lục 14: Khung giá rừng trồng hỗn giaoKeo + Trám đen.

3. Các loài cây trồng rừng khác mới được trồng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có diện tích nhỏ, phân tán, đang trong giai đoạn chưa thành rừng (Sưa, Giổi, Lim xanh, Xoan đào, ...), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục theo dõi, thu thập thông tin để xây dựng khung giá rừng trồng cho từng loài cây theo phương thức thuần loại, hỗn giao, tham mưu UBND thành phố ban hành trong các năm tiếp theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo đúng quy định.

b) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo UBND thành phố xem xét giải quyết theo quy định.

c) Tham mưu UBND thành phố kịp thời điều chỉnh khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi. Khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên và khung giá rừng mới phát sinh theo Khoản 3, Điều 4 Quy định này.

2. Sở Tài chính

a)Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan thẩm định giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị UBND thành phố điều chỉnh khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt đúng quy định.

4. Cục Thuế thành phố

a) Hướng dẫn thu nộp ngân sách từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo quy định.

b) Xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức, doanh nghiệp.

c)Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân.

5. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có rừng

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp quận, huyện trên cơ sở Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn thành phố đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân thành phố đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ rừng, sử dụng và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn thành phố.

Điều 6.Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của Luật Lâm nghiệp và pháp luật khác có liên quan./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Kỳ minh

Phụ lục 1. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**										
I	**Rừng đặc dụng**										
1	***Rừng nghèo***	***133.972***	***269.084***	***666***	***806***	***134.638***	***269.890***	***620 x t***	***760 x t***	***673.190***	***1.349.450***
a	>50 – 60 m^3/ha	133.972	161.450	666	806	134.638	162.256	620 x t	760 x t	673.190	811.280
b	>60 - 70 m^3/ha	156.301	188.358	666	806	156.967	189.164	620 x t	760 x t	784.835	945.820
c	>70-80 m^3/ha	178.629	215.267	666	806	179.295	216.073	620 x t	760 x t	896.475	1.080.365
d	>80-90 m^3/ha	200.958	242.175	666	806	201.624	242.981	620 x t	760 x t	1.008.120	1.214.905
e	>90-100 m^3/ha	223.287	269.084	666	806	223.953	269.890	620 x t	760 x t	1.119.765	1.349.450
2	***Rừng nghèo kiệt***	***11.924***	***82.520***	***666***	***806***	***12.590***	***83.326***	***620 x t***	***760 x t***	***62.950***	***416.630***
a	10 - <20 m^3/ha	11.924	33.008	666	806	12.590	33.814	620 x t	760 x t	62.950	169.072
b	20 - <30 m^3/ha	35.773	49.512	666	806	36.439	50.318	620 x t	760 x t	182.195	251.590
c	30-<40 m^3/ha	47.698	66.016	666	806	48.364	66.822	620 x t	760 x t	241.820	334.110
d	40-50 m^3/ha	59.622	82.520	666	806	60.288	83.326	620 x t	760 x t	301.440	416.630
II	**Rừng sản xuất**										
1	***Rừng nghèo***	***125.111***	***254.315***	***627***	***768***	***125.738***	***255.083***	***590 x t***	***720 x t***	***377.214***	***765.249***
a	>50 - 60 m^3/ha	125.111	152.589	627	768	125.738	153.357	590 x t	720 x t	377.214	460.071
b	>60 - 70 m^3/ha	145.963	178.021	627	768	146.590	178.789	590 x t	720 x t	439.770	536.367
c	>70-80 m^3/ha	166.815	203.452	627	768	167.442	204.220	590 x t	720 x t	502.326	612.660
d	>80-90 m^3/ha	187.666	228.884	627	768	188.293	229.652	590 x t	720 x t	564.879	688.956
e	>90-100 m^3/ha	208.518	254.315	627	768	209.145	255.083	590 x t	720 x t	627.435	765.249
2	***Rừng nghèo kiệt***	***8.753***	***66.662***	***627***	***768***	***18.133***	***67.430***	***590 x t***	***720 x t***	***54.399***	***202.290***
a	10 - <20 m^3/ha	8.753	26.665	627	768	18.133	27.433	590 x t	720 x t	54.399	82.299
b	20 - <30 m^3/ha	26.258	39.997	627	768	26.885	40.765	590 x t	720 x t	80.655	122.295

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	30-<40 m^3/ha	35.011	53.329	627	768	35.638	54.097	590 x t	720 x t	106.914	162.291
d	40-50 m^3	43.763	66.662	627	768	44.391	67.430	590 x t	720 x t	133.173	202.290
B	**QUẬN SƠN TRÀ**										
I	**Rừng đặc dụng**										
1	***Rừng trung bình***	***203.176***	***348.562***	***687***	***968***	***203.863***	***349.530***	***640 x t***	***910 x t***	***1.019.315***	***1.747.650***
a	>100 - 110 m^3/ha	203.176	248.973	687	968	203.863	249.941	640 x t	910 x t	1.019.315	1.249.705
b	>110 - 120 m^3/ha	223.494	273.870	687	968	224.181	274.838	640 x t	910 x t	1.120.905	1.374.190
c	>120-130 m^3/ha	243.812	298.768	687	968	244.499	299.736	640 x t	910 x t	1.222.495	1.498.680
d	>130-140 m^3/ha	264.129	323.665	687	968	264.816	324.633	640 x t	910 x t	1.324.080	1.623.165
e	>140-150 m^3/ha	284.447	348.562	687	968	285.134	349.530	640 x t	910 x t	1.425.670	1.747.650
2	***Rừng nghèo***	***150.225***	***296.172***	***666***	***947***	***150.891***	***297.119***	***620 x t***	***890 x t***	***754.455***	***1.485.595***
a	>50 - 60 m^3/ha	150.225	177.703	666	947	150.891	178.650	620 x t	890 x t	754.455	893.250
b	>60 - 70 m^3/ha	175.262	207.320	666	947	175.928	208.267	620 x t	890 x t	879.640	1.041.335
c	>70-80 m^3/ha	200.300	236.937	666	947	200.966	237.884	620 x t	890 x t	1.004.830	1.189.420
d	>80-90 m^3/ha	225.337	266.555	666	947	226.003	267.502	620 x t	890 x t	1.130.015	1.337.510
e	>90-100 m^3/ha	250.375	296.172	666	947	251.041	297.119	620 x t	890 x t	1.255.205	1.485.595
3	***Rừng nghèo kiệt***	***12.040***	***83.098***	***666***	***947***	***12.706***	***84.045***	***620 x t***	***890 x t***	***63.530***	***420.225***
a	10 - <20 m^3/ha	12.040	33.239	666	947	12.706	34.186	620 x t	890 x t	63.530	170.930
b	20 - <30 m^3/ha	36.120	49.859	666	947	36.786	50.806	620 x t	890 x t	183.930	254.030
c	30-<40 m^3/ha	48.160	66.479	666	947	48.826	67.426	620 x t	890 x t	244.130	337.130
d	40-50 m^3/ha	60.200	83.098	666	947	60.866	84.045	620 x t	890 x t	304.330	420.225
II	**Rừng sản xuất**										
1	***Rừng nghèo***	***127.709***	***258.645***	***627***	***908***	***128.336***	***259.553***	***590 x t***	***850 x t***	***385.008***	***778.659***
a	>50 - 60 m^3/ha	127.709	155.187	627	908	128.336	156.095	590 x t	850 x t	385.008	468.285
b	>60 - 70 m^3/ha	148.993	181.051	627	908	149.620	181.959	590 x t	850 x t	448.860	545.877
c	>70-80 m^3/ha	170.278	206.916	627	908	170.905	207.824	590 x t	850 x t	512.715	623.472
d	>80-90 m^3/ha	191.563	232.780	627	908	192.190	233.688	590 x t	850 x t	576.570	701.064

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
e	>90-100 m^3/ha	212.848	258.645	627	908	213.475	259.553	590 x t	850 x t	640.425	778.659
2	***Rừng nghèo kiệt***	***9.586***	***70.828***	***627***	***908***	***19.799***	***71.737***	***590 x t***	***850 x t***	***59.397***	***215.211***
a	10 - <20 m^3/ha	9.586	28.331	627	908	19.799	29.240	590 x t	850 x t	59.397	87.720
b	20 - <30 m^3/ha	28.758	42.497	627	908	29.385	43.405	590 x t	850 x t	88.155	130.215
c	30-<40 m^3/ha	38.344	56.663	627	908	38.971	57.571	590 x t	850 x t	116.913	172.713
d	40-50 m^3/ha	47.930	70.828	627	908	48.557	71.737	590 x t	850 x t	145.671	215.211
C	**HUYỆN HÒA VANG**										
I	**Rừng đặc dụng**										
1	***Rừng giàu***	***505.609***	***930.336***	***709***	***1.130***	***506.318***	***931.466***	***660 x t***	***1060 x t***	***2.531.590***	***4.657.330***
1.1	*Khu vực Bà Nà*	*572.932*	*930.336*	*709*	*1.130*	*573.641*	*931.466*	*660 x t*	*1060 x t*	*2.868.205*	*4.657.330*
a	>200 - 210 m^3/ha	572.932	664.526	709	1.130	573.641	665.656	660 x t	1060 x t	2.868.205	3.328.280
b	>210 - 220 m^3/ha	601.579	697.752	709	1.130	602.288	698.882	660 x t	1060 x t	3.011.440	3.494.410
c	>220-230 m^3/ha	630.225	730.978	709	1.130	630.934	732.108	660 x t	1060 x t	3.154.670	3.660.540
d	>230-240 m^3/ha	658.872	764.205	709	1.130	659.581	765.335	660 x t	1060 x t	3.297.905	3.826.675
e	>240-250 m^3/ha	687.519	797.431	709	1.130	688.228	798.561	660 x t	1060 x t	3.441.140	3.992.805
f	>250-260 m^3/ha	716.165	830.657	709	1.130	716.874	831.787	660 x t	1060 x t	3.584.370	4.158.935
g	>260-270 m^3/ha	744.812	863.883	709	1.130	745.521	865.013	660 x t	1060 x t	3.727.605	4.325.065
h	>270-280 m^3/ha	773.458	897.110	709	1.130	774.167	898.240	660 x t	1060 x t	3.870.835	4.491.200
i	>280 m^3/ha	802.105	930.336	709	1.130	802.814	931.466	660 x t	1060 x t	4.014.070	4.657.330
1.2	*Khu vực Sông Nam - Sông Bắc*	*505.609*	*836.084*	*709*	*1.130*	*506.318*	*837.214*	*660 x t*	*1060 x t*	*2.531.590*	*4.186.070*
a	>200 - 210 m^3/ha	505.609	597.203	709	1.130	506.318	598.333	660 x t	1060 x t	2.531.590	2.991.665
b	>210 - 220 m^3/ha	530.889	627.063	709	1.130	531.598	628.193	660 x t	1060 x t	2.657.990	3.140.965
c	>220-230 m^3/ha	556.170	656.923	709	1.130	556.878	658.053	660 x t	1060 x t	2.784.390	3.290.265
d	>230-240 m^3/ha	581.450	686.783	709	1.130	582.159	687.913	660 x t	1060 x t	2.910.795	3.439.565
e	>240-250 m^3/ha	606.731	716.643	709	1.130	607.439	717.773	660 x t	1060 x t	3.037.195	3.588.865
f	>250-260 m^3/ha	632.011	746.503	709	1.130	632.720	747.633	660 x t	1060 x t	3.163.600	3.738.165
g	>260-270 m^3/ha	657.292	776.364	709	1.130	658.000	777.494	660 x t	1060 x t	3.290.000	3.887.470

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
h	>270-280 m^3/ha	682.572	806.224	709	1.130	683.281	807.354	660 x t	1060 x t	3.416.405	4.036.770
i	>280 m^3/ha	707.853	836.084	709	1.130	708.561	837.214	660 x t	1060 x t	3.542.805	4.186.070
2	***Rừng trung bình***	***225.240***	***599.901***	***687***	***1.109***	***225.927***	***601.010***	***640 x t***	***1040 x t***	***1.129.635***	***3.005.050***
2.1	*Khu vực Bà Nà*	*269.941*	*599.901*	*687*	*1.109*	*270.628*	*601.010*	*640 x t*	*1040 x t*	*1.353.140*	*3.005.050*
a	>100 - 110 m^3/ha	269.941	315.738	687	1.109	270.628	316.847	640 x t	1040 x t	1.353.140	1.584.235
b	>110 - 120 m^3/ha	296.935	347.311	687	1.109	297.622	348.420	640 x t	1040 x t	1.488.110	1.742.100
c	>120-130 m^3/ha	323.929	378.885	687	1.109	324.616	379.994	640 x t	1040 x t	1.623.080	1.899.970
d	>130-140 m^3/ha	350.923	410.459	687	1.109	351.610	411.568	640 x t	1040 x t	1.758.050	2.057.840
e	>140-150 m^3/ha	377.917	442.033	687	1.109	378.604	443.142	640 x t	1040 x t	1.893.020	2.215.710
f	>150-160 m^3/ha	404.911	473.606	687	1.109	405.598	474.715	640 x t	1040 x t	2.027.990	2.373.575
g	>160-170 m^3/ha	431.905	505.180	687	1.109	432.592	506.289	640 x t	1040 x t	2.162.960	2.531.445
h	>170-180 m^3/ha	458.899	536.754	687	1.109	459.586	537.863	640 x t	1040 x t	2.297.930	2.689.315
i	>180-190 m^3/ha	485.893	568.328	687	1.109	486.580	569.437	640 x t	1040 x t	2.432.900	2.847.185
k	>190-200 m^3/ha	512.887	599.901	687	1.109	513.574	601.010	640 x t	1040 x t	2.567.870	3.005.050
2.2	*Khu vực Sông Nam - Sông Bắc*	*225.240*	*514.969*	*687*	*1.109*	*225.927*	*516.078*	*640 x t*	*1040 x t*	*1.129.635*	*2.580.390*
a	>100 - 110 m^3/ha	225.240	271.037	687	1.109	225.927	272.146	640 x t	1040 x t	1.129.635	1.360.730
b	>110 - 120 m^3/ha	247.764	298.140	687	1.109	248.451	299.249	640 x t	1040 x t	1.242.255	1.496.245
c	>120-130 m^3/ha	270.288	325.244	687	1.109	270.975	326.353	640 x t	1040 x t	1.354.875	1.631.765
d	>130-140 m^3/ha	292.812	352.348	687	1.109	293.499	353.457	640 x t	1040 x t	1.467.495	1.767.285
e	>140-150 m^3/ha	315.336	379.451	687	1.109	316.023	380.560	640 x t	1040 x t	1.580.115	1.902.800
f	>150-160 m^3/ha	337.860	406.555	687	1.109	338.547	407.664	640 x t	1040 x t	1.692.735	2.038.320
g	>160-170 m^3/ha	360.384	433.659	687	1.109	361.071	434.768	640 x t	1040 x t	1.805.355	2.173.840
h	>170-180 m^3/ha	382.908	460.762	687	1.109	383.595	461.871	640 x t	1040 x t	1.917.975	2.309.355
i	>180-190 m^3/ha	405.432	487.866	687	1.109	406.119	488.975	640 x t	1040 x t	2.030.595	2.444.875
k	>190-200 m^3/ha	427.955	514.969	687	1.109	428.642	516.078	640 x t	1040 x t	2.143.210	2.580.390
3	***Rừng nghèo***	***114.923***	***242.811***	***666***	***1.088***	***115.589***	***243.899***	***620 x t***	***1020 x t***	***577.945***	***1.219.495***
3.1	*Khu vực Bà Nà*	*118.208*	*242.811*	*666*	*1.088*	*118.874*	*243.899*	*620 x t*	*1020 x t*	*594.370*	*1.219.495*

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	>50 - 60 m^3/ha	118.208	145.686	666	1.088	118.874	146.774	620 x t	1020 x t	594.370	733.870
b	>60 - 70 m^3/ha	137.910	169.968	666	1.088	138.576	171.056	620 x t	1020 x t	692.880	855.280
c	>70-80 m^3/ha	157.611	194.249	666	1.088	158.277	195.337	620 x t	1020 x t	791.385	976.685
d	>80-90 m^3/ha	177.313	218.530	666	1.088	177.979	219.618	620 x t	1020 x t	889.895	1.098.090
e	>90-100 m^3/ha	197.014	242.811	666	1.088	197.680	243.899	620 x t	1020 x t	988.400	1.219.495
3.2	*Khu vực Sông Nam - Sông Bắc*	*114.923*	*237.335*	*666*	*1.088*	*115.589*	*238.423*	*620 x t*	*1020 x t*	*577.945*	*1.192.115*
a	>50 - 60 m^3/ha	114.923	142.401	666	1.088	115.589	143.489	620 x t	1020 x t	577.945	717.445
b	>60 - 70 m^3/ha	134.077	166.135	666	1.088	134.743	167.223	620 x t	1020 x t	673.715	836.115
c	>70-80 m^3/ha	153.231	189.868	666	1.088	153.897	190.956	620 x t	1020 x t	769.485	954.780
d	>80-90 m^3/ha	172.385	213.602	666	1.088	173.051	214.690	620 x t	1020 x t	865.255	1.073.450
e	>90-100 m^3/ha	191.539	237.335	666	1.088	192.205	238.423	620 x t	1020 x t	961.025	1.192.115
4	***Rừng nghèo kiệt***	***8.879***	***76.722***	***666***	***1.088***	***9.545***	***77.810***	***620 x t***	***1020 x t***	***57.155***	***389.050***
4.1	*Khu vực Bà Nà*	*10.765*	*76.722*	*666*	*1.088*	*11.431*	*77.810*	*620 x t*	*1020 x t*	*57.155*	*389.050*
a	10 - <20 m^3/ha	10.765	30.689	666	1.088	11.431	31.777	620 x t	1020 x t	57.155	158.883
b	20 - <30 m^3/ha	32.294	46.033	666	1.088	32.960	47.121	620 x t	1020 x t	164.800	235.605
c	30-<40 m^3/ha	43.059	61.378	666	1.088	43.725	62.466	620 x t	1020 x t	218.625	312.330
d	40-50 m^3/ha	53.823	76.722	666	1.088	54.489	77.810	620 x t	1020 x t	272.445	389.050
4.2	*Khu vực Sông Nam - Sông Bắc*	*8.879*	*69.168*	*666*	*1.088*	*9.545*	*70.256*	*620 x t*	*1020 x t*	*47.725*	*351.280*
a	10 - <20 m^3/ha	8.879	27.667	666	1.088	9.545	28.755	620 x t	1020 x t	47.725	143.773
b	20 - <30 m^3/ha	26.637	41.501	666	1.088	27.303	42.589	620 x t	1020 x t	136.515	212.945
c	30-<40 m^3/ha	35.516	55.334	666	1.088	36.182	56.422	620 x t	1020 x t	180.910	282.110
d	40-50 m^3/ha	44.396	69.168	666	1.088	45.062	70.256	620 x t	1020 x t	225.310	351.280
II	**Rừng phòng hộ**										
1	***Rừng giàu***	***499.833***	***827.998***	***687***	***828***	***500.520***	***828.826***	***640 x t***	***780 x t***	***2.002.080***	***3.315.304***
a	>200 - 210 m^3/ha	499.833	591.427	687	828	500.520	592.255	640 x t	780 x t	2.002.080	2.369.020
b	>210 - 220 m^3/ha	524.825	620.998	687	828	525.512	621.826	640 x t	780 x t	2.102.048	2.487.304
c	>220-230 m^3/ha	549.817	650.570	687	828	550.504	651.398	640 x t	780 x t	2.202.016	2.605.592

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	>230-240 m^3/ha	574.808	680.141	687	828	575.495	680.969	640 x t	780 x t	2.301.980	2.723.876
e	>240-250 m^3/ha	599.800	709.712	687	828	600.487	710.540	640 x t	780 x t	2.401.948	2.842.160
f	>250-260 m^3/ha	624.792	739.284	687	828	625.479	740.112	640 x t	780 x t	2.501.916	2.960.448
g	>260-270 m^3/ha	649.783	768.855	687	828	650.470	769.683	640 x t	780 x t	2.601.880	3.078.732
h	>270-280 m^3/ha	674.775	798.426	687	828	675.462	799.254	640 x t	780 x t	2.701.848	3.197.016
i	>280 m^3/ha	699.767	827.998	687	828	700.454	828.826	640 x t	780 x t	2.801.816	3.315.304
2	***Rừng trung bình***	***198.870***	***464.867***	***667***	***807***	***199.537***	***465.674***	***630 x t***	***760 x t***	***798.148***	***1.862.696***
a	>100 - 110 m^3/ha	198.870	244.667	667	807	199.537	245.474	630 x t	760 x t	798.148	981.896
b	>110 - 120 m^3/ha	218.757	269.134	667	807	219.424	269.941	630 x t	760 x t	877.696	1.079.764
c	>120-130 m^3/ha	238.644	293.600	667	807	239.311	294.407	630 x t	760 x t	957.244	1.177.628
d	>130-140 m^3/ha	258.531	318.067	667	807	259.198	318.874	630 x t	760 x t	1.036.792	1.275.496
e	>140-150 m^3/ha	278.418	342.534	667	807	279.085	343.341	630 x t	760 x t	1.116.340	1.373.364
f	>150-160 m^3/ha	298.305	367.000	667	807	298.972	367.807	630 x t	760 x t	1.195.888	1.471.228
g	>160-170 m^3/ha	318.192	391.467	667	807	318.859	392.274	630 x t	760 x t	1.275.436	1.569.096
h	>170-180 m^3/ha	338.079	415.934	667	807	338.746	416.741	630 x t	760 x t	1.354.984	1.666.964
i	>180-190 m^3/ha	357.966	440.400	667	807	358.633	441.207	630 x t	760 x t	1.434.532	1.764.828
k	>190-200 m^3/ha	377.853	464.867	667	807	378.520	465.674	630 x t	760 x t	1.514.080	1.862.696
3	***Rừng nghèo***	***116.757***	***240.301***	***647***	***787***	***117.404***	***241.088***	***610 x t***	***740 x t***	***469.616***	***964.352***
a	>50 - 60 m^3/ha	116.757	144.180	647	787	117.404	144.967	610 x t	740 x t	469.616	579.868
b	>60 - 70 m^3/ha	136.217	168.210	647	787	136.864	168.997	610 x t	740 x t	547.456	675.988
c	>70-80 m^3/ha	155.676	192.241	647	787	156.323	193.028	610 x t	740 x t	625.292	772.112
d	>80-90 m^3/ha	175.136	216.271	647	787	175.783	217.058	610 x t	740 x t	703.132	868.232
e	>90-100 m^3/ha	194.595	240.301	647	787	195.242	241.088	610 x t	740 x t	780.968	964.352
4	***Rừng nghèo kiệt***	***12.789***	***86.842***	***647***	***787***	***13.435***	***87.629***	***610 x t***	***740 x t***	***53.740***	***350.516***
a	10 - <20 m^3/ha	12.789	34.737	647	787	13.435	35.524	610 x t	740 x t	53.740	142.096
b	20 - <30 m^3/ha	38.366	52.105	647	787	39.013	52.892	610 x t	740 x t	156.052	211.568
c	30-<40 m^3/ha	51.155	69.473	647	787	51.801	70.260	610 x t	740 x t	207.204	281.040

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	40-50 m^3/ha	63.943	86.842	647	787	64.590	87.629	610 x t	740 x t	258.360	350.516
III	**Rừng sản xuất**										
1	***Rừng giàu***	***484.783***	***806.927***	***666***	***1.088***	***485.449***	***808.015***	***620 x t***	***1020 x t***	***1.456.347***	***2.424.045***
a	>200 - 210 m^3/ha	484.783	576.376	666	1.088	485.449	577.464	620 x t	1020 x t	1.456.347	1.732.392
b	>210 - 220 m^3/ha	509.022	605.195	666	1.088	509.688	606.283	620 x t	1020 x t	1.529.064	1.818.849
c	>220-230 m^3/ha	533.261	634.014	666	1.088	533.927	635.102	620 x t	1020 x t	1.601.781	1.905.306
d	>230-240 m^3/ha	557.500	662.833	666	1.088	558.166	663.921	620 x t	1020 x t	1.674.498	1.991.763
e	>240-250 m^3/ha	581.739	691.652	666	1.088	582.405	692.740	620 x t	1020 x t	1.747.215	2.078.220
f	>250-260 m^3/ha	605.978	720.471	666	1.088	606.644	721.559	620 x t	1020 x t	1.819.932	2.164.677
g	>260-270 m^3/ha	630.218	749.289	666	1.088	630.883	750.377	620 x t	1020 x t	1.892.649	2.251.131
h	>270-280 m^3/ha	654.457	778.108	666	1.088	655.123	779.196	620 x t	1020 x t	1.965.369	2.337.588
i	>280 m^3/ha	678.696	806.927	666	1.088	679.362	808.015	620 x t	1020 x t	2.038.086	2.424.045
2	***Rừng trung bình***	***188.414***	***445.001***	***647***	***1.068***	***189.061***	***446.069***	***610 x t***	***1000 x t***	***567.183***	***1.338.207***
a	>100 - 110 m^3/ha	188.414	234.211	647	1.068	189.061	235.279	610 x t	1000 x t	567.183	705.837
b	>110 - 120 m^3/ha	207.256	257.632	647	1.068	207.903	258.700	610 x t	1000 x t	623.709	776.100
c	>120-130 m^3/ha	226.097	281.053	647	1.068	226.744	282.121	610 x t	1000 x t	680.232	846.363
d	>130-140 m^3/ha	244.938	304.474	647	1.068	245.585	305.542	610 x t	1000 x t	736.755	916.626
e	>140-150 m^3/ha	263.780	327.895	647	1.068	264.427	328.963	610 x t	1000 x t	793.281	986.889
f	>150-160 m^3/ha	282.621	351.317	647	1.068	283.268	352.385	610 x t	1000 x t	849.804	1.057.155
g	>160-170 m^3/ha	301.463	374.738	647	1.068	302.110	375.806	610 x t	1000 x t	906.330	1.127.418
h	>170-180 m^3/ha	320.304	398.159	647	1.068	320.951	399.227	610 x t	1000 x t	962.853	1.197.681
i	>180-190 m^3/ha	339.146	421.580	647	1.068	339.793	422.648	610 x t	1000 x t	1.019.379	1.267.944
k	>190-200 m^3/ha	357.987	445.001	647	1.068	358.634	446.069	610 x t	1000 x t	1.075.902	1.338.207
3	***Rừng nghèo***	***92.320***	***199.664***	***627***	***1.049***	***92.947***	***200.713***	***590 x t***	***980 x t***	***278.841***	***602.139***
a	>50 - 60 m^3/ha	92.320	119.798	627	1.049	92.947	120.847	590 x t	980 x t	278.841	362.541
b	>60 - 70 m^3/ha	107.707	139.764	627	1.049	108.334	140.813	590 x t	980 x t	325.002	422.439
c	>70-80 m^3/ha	123.093	159.731	627	1.049	123.720	160.780	590 x t	980 x t	371.160	482.340

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/Trạng thái rừng/Cấp trữ lượng	Giá cây đứng (1.000 đ/ha)		Giá quyền sử dụng rừng (1.000 đ/ha)		Giá rừng tự nhiên (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	**Cao nhất**	**Thấp nhất**	**Cao nhất**	**Thấp nhất**	**Cao nhất**	**Thấp nhất**	**Cao nhất**	**Thấp nhất**	**Cao nhất**
d	>80-90 m^3/ha	138.480	179.697	627	1.049	139.107	180.746	590 x t	980 x t	417.321	542.238
e	>90-100 m^3/ha	153.867	199.664	627	1.049	154.494	200.713	590 x t	980 x t	463.482	602.139
4	***Rừng nghèo kiệt***	***7.459***	***60.194***	***627***	***1.049***	***15.546***	***61.243***	***590 x t***	***980 x t***	***46.638***	***183.729***
a	10 - <20 m^3/ha	7.459	24.078	627	1.049	15.546	25.127	590 x t	980 x t	46.638	75.381
b	20 - <30 m^3/ha	22.377	36.116	627	1.049	23.005	37.165	590 x t	980 x t	69.015	111.495
c	30-<40 m^3/ha	29.837	48.155	627	1.049	30.464	49.204	590 x t	980 x t	91.392	147.612
d	40-50 m^3/ha	37.296	60.194	627	1.049	37.923	61.243	590 x t	980 x t	113.769	183.729

Phụ lục 2a. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI BẠCH ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	17.049	24.403	16.527	41.199	40.930	58.248	16.527 x t	41.199 x t	16.527	41.199	40.930	58.248
b	Năm 2	23.030	30.739	17.535	43.812	48.274	66.842	17.535 x t	43.812 x t	17.535	43.812	48.274	66.842
c	Năm 3	26.777	34.661	18.477	45.982	53.138	72.759	18.477 x t	45.982 x t	18.477	45.982	53.138	72.759
d	Năm 4	28.306	36.340	20.119	49.209	56.459	77.515	20.119 x t	49.209 x t	20.119	49.209	56.459	77.515
e	Năm 5	30.326	38.826	21.498	52.522	60.324	82.848	21.498 x t	52.522 x t	21.498	52.522	60.324	82.848
f	Năm 6	33.052	42.072	23.540	56.615	65.612	89.667	23.540 x t	56.615 x t	23.540	56.615	65.612	89.667
g	Năm 7	34.751	44.343	25.400	60.647	69.743	95.398	25.400 x t	60.647 x t	25.400	60.647	69.743	95.398
h	Năm 8	37.314	46.869	27.111	64.474	73.980	101.788	27.111 x t	64.474 x t	27.111	64.474	73.980	101.788
i	Năm 9	38.200	46.795	31.019	70.657	77.814	108.857	31.019 x t	70.657 x t	31.019	70.657	77.814	108.857
k	Năm 10	39.523	48.543	37.287	79.942	85.830	119.465	37.287 x t	79.942 x t	37.287	79.942	85.830	119.465
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	18.608	26.021	18.023	48.081	44.044	66.689	18.023 x t	48.081 x t	18.023	48.081	44.044	66.689
b	Năm 2	24.592	32.374	19.127	51.150	51.501	75.742	19.127 x t	51.150 x t	19.127	51.150	51.501	75.742
c	Năm 3	28.377	36.348	20.099	53.749	56.447	82.126	20.099 x t	53.749 x t	20.099	53.749	56.447	82.126
d	Năm 4	29.921	38.054	21.812	57.465	59.866	87.386	21.812 x t	57.465 x t	21.812	57.465	59.866	87.386
e	Năm 5	31.999	40.601	23.170	61.194	63.771	93.193	23.170 x t	61.194 x t	23.170	61.194	63.771	93.193
f	Năm 6	34.837	43.961	25.324	65.865	69.285	100.702	25.324 x t	65.865 x t	25.324	65.865	69.285	100.702
g	Năm 7	36.361	46.060	27.273	70.485	73.333	106.846	27.273 x t	70.485 x t	27.273	70.485	73.333	106.846
h	Năm 8	38.935	48.619	29.050	74.914	77.669	113.849	29.050 x t	74.914 x t	29.050	74.914	77.669	113.849
i	Năm 9	39.696	48.473	33.039	81.755	81.512	121.451	33.039 x t	81.755 x t	33.039	81.755	81.512	121.451

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
k	Năm 10	41.107	50.315	39.306	91.706	89.621	132.813	39.306 x t	91.706 x t	39.306	91.706	89.621	132.813
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	20.964	29.779	20.486	52.584	50.265	73.548	20.486 x t	52.584 x t	20.486	52.584	50.265	73.548
b	Năm 2	26.953	36.154	21.750	55.945	57.904	82.898	21.750 x t	55.945 x t	21.750	55.945	57.904	82.898
c	Năm 3	30.796	40.200	22.779	58.654	62.979	89.450	22.779 x t	58.654 x t	22.779	58.654	62.979	89.450
d	Năm 4	32.362	41.964	24.617	62.597	66.581	94.959	24.617 x t	62.597 x t	24.617	62.597	66.581	94.959
e	Năm 5	34.529	44.692	25.957	66.461	70.649	100.990	25.957 x t	66.461 x t	25.957	66.461	70.649	100.990
f	Năm 6	37.537	48.319	28.298	71.482	76.617	109.019	28.298 x t	71.482 x t	28.298	71.482	76.617	109.019
g	Năm 7	38.796	50.256	30.402	76.429	80.658	115.225	30.402 x t	76.429 x t	30.402	76.429	80.658	115.225
h	Năm 8	41.385	52.826	32.296	81.127	85.122	122.512	32.296 x t	81.127 x t	32.296	81.127	85.122	122.512
i	Năm 9	41.956	52.328	36.431	88.252	88.759	130.208	36.431 x t	88.252 x t	36.431	88.252	88.759	130.208
k	Năm 10	43.502	54.400	42.718	98.445	97.118	141.947	42.718 x t	98.445 x t	42.718	98.445	97.118	141.947
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	24.882	36.017	30.215	63.153	66.232	88.035	30.215 x t	63.153 x t	30.215	63.153	66.232	88.035
b	Năm 2	28.895	42.430	32.195	67.208	74.625	96.103	32.195 x t	67.208 x t	32.195	67.208	74.625	96.103
c	Năm 3	32.843	46.594	33.729	70.322	80.323	103.165	33.729 x t	70.322 x t	33.729	70.322	80.323	103.165
d	Năm 4	34.451	48.455	36.208	74.876	84.663	109.327	36.208 x t	74.876 x t	36.208	74.876	84.663	109.327
e	Năm 5	36.779	51.482	37.985	79.217	89.467	115.996	37.985 x t	79.217 x t	37.985	79.217	89.467	115.996
f	Năm 6	40.041	55.553	41.189	85.087	96.742	125.128	41.189 x t	85.087 x t	41.189	85.087	96.742	125.128
g	Năm 7	40.726	57.221	44.175	90.865	101.396	131.591	44.175 x t	90.865 x t	44.175	90.865	101.396	131.591
h	Năm 8	43.200	59.808	46.938	96.313	106.746	139.513	46.938 x t	96.313 x t	46.938	96.313	106.746	139.513
i	Năm 9	43.305	58.727	52.049	104.237	110.776	147.542	52.049 x t	104.237 x t	52.049	104.237	110.776	147.542
k	Năm 10	45.135	61.180	57.182	115.181	118.362	160.316	57.182 x t	115.181 x t	57.182	115.181	118.362	160.316

Phụ lục 2b. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI BẠCH ĐÀN TÁI SINH CHỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	7.142	10.924	8.974	14.568	19.898	21.710	8.974 x t	14.568 x t	8.974	14.568	59.694	65.130
b	Năm 2	11.110	17.150	9.615	15.445	26.765	26.555	9.615 x t	15.445 x t	9.615	15.445	80.295	79.665
c	Năm 3	14.656	20.816	10.337	16.444	31.153	31.100	10.337 x t	16.444 x t	10.337	16.444	93.459	93.300
d	Năm 4	16.119	22.280	11.282	17.766	33.562	33.885	11.282 x t	17.766 x t	11.282	17.766	100.686	101.655
e	Năm 5	17.817	24.095	12.351	19.267	36.446	37.084	12.351 x t	19.267 x t	12.351	19.267	109.338	111.252
f	Năm 6	19.804	26.373	13.459	20.802	39.832	40.606	13.459 x t	20.802 x t	13.459	20.802	119.496	121.818
g	Năm 7	22.100	29.102	14.601	22.287	43.703	44.387	14.601 x t	22.287 x t	14.601	22.287	131.109	133.161
h	Năm 8	24.305	31.604	15.780	23.895	47.384	48.200	15.780 x t	23.895 x t	15.780	23.895	142.152	144.600
i	Năm 9	25.726	32.857	18.128	26.682	50.985	52.408	18.128 x t	26.682 x t	18.128	26.682	152.955	157.224
k	Năm 10	27.023	33.775	20.929	31.115	54.704	58.138	20.929 x t	31.115 x t	20.929	31.115	164.112	174.414
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	7.142	10.924	10.067	16.784	20.991	23.926	10.067 x t	16.784 x t	10.067	16.784	62.973	71.778
b	Năm 2	11.110	17.150	10.781	17.809	27.931	28.919	10.781 x t	17.809 x t	10.781	17.809	83.793	86.757
c	Năm 3	14.656	20.816	11.582	18.967	32.398	33.623	11.582 x t	18.967 x t	11.582	18.967	97.194	100.869
d	Năm 4	16.119	22.280	12.610	20.458	34.890	36.577	12.610 x t	20.458 x t	12.610	20.458	104.670	109.731
e	Năm 5	17.817	24.095	13.768	22.139	37.863	39.956	13.768 x t	22.139 x t	13.768	22.139	113.589	119.868
f	Năm 6	19.804	26.373	14.971	23.867	41.344	43.671	14.971 x t	23.867 x t	14.971	23.867	124.032	131.013
g	Năm 7	22.100	29.102	16.214	25.613	45.316	47.713	16.214 x t	25.613 x t	16.214	25.613	135.948	143.139
h	Năm 8	24.305	31.604	17.501	27.385	49.105	51.690	17.501 x t	27.385 x t	17.501	27.385	147.315	155.070
i	Năm 9	25.726	32.857	19.964	30.405	52.821	56.131	19.964 x t	30.405 x t	19.964	30.405	158.463	168.393

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
k	Năm 10	27.023	33.775	22.888	35.088	56.663	62.111	22.888 x t	35.088 x t	22.888	35.088	169.989	186.333
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	7.142	10.924	11.807	19.724	22.731	26.866	11.807 x t	19.724 x t	11.807	19.724	68.193	80.598
b	Năm 2	11.110	17.150	12.637	20.946	29.787	32.056	12.637 x t	20.946 x t	12.637	20.946	89.361	96.168
c	Năm 3	14.656	20.816	13.563	22.315	34.379	36.971	13.563 x t	22.315 x t	13.563	22.315	103.137	110.913
d	Năm 4	16.119	22.280	14.724	24.029	37.004	40.148	14.724 x t	24.029 x t	14.724	24.029	111.012	120.444
e	Năm 5	17.817	24.095	16.023	25.950	40.118	43.767	16.023 x t	25.950 x t	16.023	25.950	120.354	131.301
f	Năm 6	19.804	26.373	17.377	27.933	43.750	47.737	17.377 x t	27.933 x t	17.377	27.933	131.250	143.211
g	Năm 7	22.100	29.102	18.782	29.344	47.884	51.444	18.782 x t	29.344 x t	18.782	29.344	143.652	154.332
h	Năm 8	24.305	31.604	20.241	32.014	51.845	56.319	20.241 x t	32.014 x t	20.241	32.014	155.535	168.957
i	Năm 9	25.726	32.857	22.824	35.282	55.681	61.008	22.824 x t	35.282 x t	22.824	35.282	167.043	183.024
k	Năm 10	27.023	33.775	25.874	40.224	59.649	67.247	25.874 x t	40.224 x t	25.874	40.224	178.947	201.741
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	7.142	10.924	14.986	26.115	25.910	33.257	14.986 x t	26.115 x t	14.986	26.115	77.730	99.771
b	Năm 2	11.110	17.150	16.029	27.766	33.179	38.876	16.029 x t	27.766 x t	16.029	27.766	99.537	116.628
c	Năm 3	14.656	20.816	17.181	29.591	37.997	44.247	17.181 x t	29.591 x t	17.181	29.591	113.991	132.741
d	Năm 4	16.119	22.280	18.584	31.793	40.864	47.912	18.584 x t	31.793 x t	18.584	31.793	122.592	143.736
e	Năm 5	17.817	24.095	20.142	34.234	44.237	52.051	20.142 x t	34.234 x t	20.142	34.234	132.711	156.153
f	Năm 6	19.804	26.373	21.773	36.772	48.146	56.576	21.773 x t	36.772 x t	21.773	36.772	144.438	169.728
g	Năm 7	22.100	29.102	23.472	39.383	52.574	61.483	23.472 x t	39.383 x t	23.472	39.383	157.722	184.449
h	Năm 8	24.305	31.604	25.245	42.077	56.849	66.382	25.245 x t	42.077 x t	25.245	42.077	170.547	199.146
i	Năm 9	25.726	32.857	28.227	46.082	61.084	71.808	28.227 x t	46.082 x t	28.227	46.082	183.252	215.424
k	Năm 10	27.023	33.775	32.241	51.815	66.016	78.838	32.241 x t	51.815 x t	32.241	51.815	198.048	236.514
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	16.316	28.925	26.921	35.859	16.316 x t	28.925 x t	16.316	28.925	26.921	35.859
b	Năm 2	10.786	16.650	17.560	30.749	34.210	41.535	17.560 x t	30.749 x t	17.560	30.749	34.210	41.535

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	14.229	20.210	18.968	32.824	39.178	47.053	18.968 x t	32.824 x t	18.968	32.824	39.178	47.053
d	Năm 4	15.650	21.631	20.809	35.530	42.440	51.180	20.809 x t	35.530 x t	20.809	35.530	42.440	51.180
e	Năm 5	17.298	23.393	22.894	38.597	46.287	55.895	22.894 x t	38.597 x t	22.894	38.597	46.287	55.895
f	Năm 6	19.227	25.605	25.064	41.749	50.669	60.976	25.064 x t	41.749 x t	25.064	41.749	50.669	60.976
g	Năm 7	21.456	28.254	27.308	44.933	55.562	66.389	27.308 x t	44.933 x t	27.308	44.933	55.562	66.389
h	Năm 8	23.597	30.684	29.634	48.164	60.318	71.761	29.634 x t	48.164 x t	29.634	48.164	60.318	71.761
i	Năm 9	24.977	31.900	34.087	53.657	65.987	78.634	34.087 x t	53.657 x t	34.087	53.657	65.987	78.634
k	Năm 10	26.236	32.791	39.406	62.313	72.197	88.549	39.406 x t	62.313 x t	39.406	62.313	72.197	88.549
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	17.514	32.103	28.119	39.037	17.514 x t	32.103 x t	17.514	32.103	28.119	39.037
b	Năm 2	10.786	16.650	18.761	34.064	35.411	44.850	18.761 x t	34.064 x t	18.761	34.064	35.411	44.850
c	Năm 3	14.229	20.210	20.169	36.279	40.379	50.508	20.169 x t	36.279 x t	20.169	36.279	40.379	50.508
d	Năm 4	15.650	21.631	22.003	39.129	43.634	54.779	22.003 x t	39.129 x t	22.003	39.129	43.634	54.779
e	Năm 5	17.298	23.393	24.075	42.346	47.468	59.644	24.075 x t	42.346 x t	24.075	42.346	47.468	59.644
f	Năm 6	19.227	25.605	26.225	45.649	51.830	64.876	26.225 x t	45.649 x t	26.225	45.649	51.830	64.876
g	Năm 7	21.456	28.254	28.442	48.989	56.696	70.445	28.442 x t	48.989 x t	28.442	48.989	56.696	70.445
h	Năm 8	23.597	30.684	30.731	52.379	61.415	75.976	30.731 x t	52.379 x t	30.731	52.379	61.415	75.976
i	Năm 9	24.977	31.900	35.258	58.155	67.158	83.132	35.258 x t	58.155 x t	35.258	58.155	67.158	83.132
k	Năm 10	26.236	32.791	40.655	67.112	73.446	93.348	40.655 x t	67.112 x t	40.655	67.112	73.446	93.348
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	6.582	10.068	21.839	37.080	31.907	43.662	21.839 x t	37.080 x t	21.839	37.080	31.907	43.662
b	Năm 2	10.239	15.806	23.446	39.457	39.252	49.696	23.446 x t	39.457 x t	23.446	39.457	39.252	49.696
c	Năm 3	13.507	19.185	25.237	42.114	44.422	55.621	25.237 x t	42.114 x t	25.237	42.114	44.422	55.621
d	Năm 4	14.856	20.534	27.468	45.416	48.002	60.272	27.468 x t	45.416 x t	27.468	45.416	48.002	60.272
e	Năm 5	16.421	22.206	29.964	49.112	52.170	65.533	29.964 x t	49.112 x t	29.964	49.112	52.170	65.533
f	Năm 6	18.252	24.306	32.576	52.939	56.882	71.191	32.576 x t	52.939 x t	32.576	52.939	56.882	71.191
g	Năm 7	20.368	26.821	35.294	56.853	62.115	77.221	35.294 x t	56.853 x t	35.294	56.853	62.115	77.221

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
h	Năm 8	22.400	29.127	38.130	60.871	67.257	83.271	38.130 x t	60.871 x t	38.130	60.871	67.257	83.271
i	Năm 9	23.710	30.282	43.028	67.101	73.310	90.811	43.028 x t	67.101 x t	43.028	67.101	73.310	90.811
k	Năm 10	24.905	31.128	48.792	76.401	79.920	101.306	48.792 x t	76.401 x t	48.792	76.401	79.920	101.306
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	28.162	49.450	38.767	56.384	28.162 x t	49.450 x t	28.162	49.450	38.767	56.384
b	Năm 2	10.786	16.650	30.200	52.650	46.850	63.436	30.200 x t	52.650 x t	30.200	52.650	46.850	63.436
c	Năm 3	14.229	20.210	32.455	56.191	52.665	70.420	32.455 x t	56.191 x t	32.455	56.191	52.665	70.420
d	Năm 4	15.650	21.631	35.199	60.463	56.830	76.113	35.199 x t	60.463 x t	35.199	60.463	56.830	76.113
e	Năm 5	17.298	23.393	38.248	65.201	61.641	82.499	38.248 x t	65.201 x t	38.248	65.201	61.641	82.499
f	Năm 6	19.227	25.605	41.447	70.135	67.052	89.362	41.447 x t	70.135 x t	41.447	70.135	67.052	89.362
g	Năm 7	21.456	28.254	44.788	75.221	73.042	96.677	44.788 x t	75.221 x t	44.788	75.221	73.042	96.677
h	Năm 8	23.597	30.684	48.285	80.481	78.969	104.078	48.285 x t	80.481 x t	48.285	80.481	78.969	104.078
i	Năm 9	24.977	31.900	53.989	88.140	85.889	113.117	53.989 x t	88.140 x t	53.989	88.140	85.889	113.117
k	Năm 10	26.236	32.791	60.641	99.106	93.432	125.342	60.641 x t	99.106 x t	60.641	99.106	93.432	125.342
B	**QUẬN SƠN TRÀ**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	6.780	10.370	11.774	20.303	22.144	27.083	11.774 x t	20.303 x t	11.774	20.303	66.432	81.249
b	Năm 2	10.546	16.280	12.598	21.567	28.878	32.113	12.598 x t	21.567 x t	12.598	21.567	86.634	96.339
c	Năm 3	13.913	19.760	13.514	22.977	33.274	36.890	13.514 x t	22.977 x t	13.514	22.977	99.822	110.670
d	Năm 4	15.302	21.150	14.657	24.722	35.807	40.024	14.657 x t	24.722 x t	14.657	24.722	107.421	120.072
e	Năm 5	16.913	22.873	15.934	26.671	38.807	43.584	15.934 x t	26.671 x t	15.934	26.671	116.421	130.752
f	Năm 6	18.799	25.035	17.265	28.687	42.300	47.486	17.265 x t	28.687 x t	17.265	28.687	126.900	142.458
g	Năm 7	20.979	27.625	18.647	30.691	46.272	51.670	18.647 x t	30.691 x t	18.647	30.691	138.816	155.010
h	Năm 8	23.072	30.001	20.084	32.856	50.085	55.928	20.084 x t	32.856 x t	20.084	32.856	150.255	167.784
i	Năm 9	24.421	31.191	22.654	36.183	53.845	60.604	22.654 x t	36.183 x t	22.654	36.183	161.535	181.812
k	Năm 10	25.652	32.062	25.679	41.119	57.741	66.771	25.679 x t	41.119 x t	25.679	41.119	173.223	200.313

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	6.780	10.370	13.094	27.725	23.464	34.505	13.094 x t	27.725 x t	13.094	27.725	70.392	103.515
b	Năm 2	10.546	16.280	14.007	29.486	30.287	40.032	14.007 x t	29.486 x t	14.007	29.486	90.861	120.096
c	Năm 3	13.913	19.760	15.017	31.426	34.777	45.339	15.017 x t	31.426 x t	15.017	31.426	104.331	136.017
d	Năm 4	15.302	21.150	16.261	33.738	37.411	49.040	16.261 x t	33.738 x t	16.261	33.738	112.233	147.120
e	Năm 5	16.913	22.873	17.645	36.291	40.518	53.204	17.645 x t	36.291 x t	17.645	36.291	121.554	159.612
f	Năm 6	18.799	25.035	19.091	38.951	44.126	57.750	19.091 x t	38.951 x t	19.091	38.951	132.378	173.250
g	Năm 7	20.979	27.625	20.595	41.698	48.220	62.677	20.595 x t	41.698 x t	20.595	41.698	144.660	188.031
h	Năm 8	23.072	30.001	22.162	44.542	52.163	67.614	22.162 x t	44.542 x t	22.162	44.542	156.489	202.842
i	Năm 9	24.421	31.191	24.872	48.651	56.063	73.072	24.872 x t	48.651 x t	24.872	48.651	168.189	219.216
k	Năm 10	25.652	32.062	28.045	54.423	60.107	80.075	28.045 x t	54.423 x t	28.045	54.423	180.321	240.225
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	6.780	10.370	15.260	30.972	25.630	37.752	15.260 x t	30.972 x t	15.260	30.972	76.890	113.256
b	Năm 2	10.546	16.280	16.317	32.951	32.597	43.497	16.317 x t	32.951 x t	16.317	32.951	97.791	130.491
c	Năm 3	13.913	19.760	17.483	35.123	37.243	49.036	17.483 x t	35.123 x t	17.483	35.123	111.729	147.108
d	Năm 4	15.302	21.150	18.891	37.682	40.041	52.984	18.891 x t	37.682 x t	18.891	37.682	120.123	158.952
e	Năm 5	16.913	22.873	20.452	40.499	43.325	57.412	20.452 x t	40.499 x t	20.452	40.499	129.975	172.236
f	Năm 6	18.799	25.035	22.086	43.442	47.121	62.241	22.086 x t	43.442 x t	22.086	43.442	141.363	186.723
g	Năm 7	20.979	27.625	23.791	45.882	51.416	66.861	23.791 x t	45.882 x t	23.791	45.882	154.248	200.583
h	Năm 8	23.072	30.001	25.572	49.654	55.573	72.726	25.572 x t	49.654 x t	25.572	49.654	166.719	218.178
i	Năm 9	24.421	31.191	28.447	54.043	59.638	78.464	28.447 x t	54.043 x t	28.447	54.043	178.914	235.392
k	Năm 10	25.652	32.062	31.793	60.109	63.855	85.761	31.793 x t	60.109 x t	31.793	60.109	191.565	257.283
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	6.780	10.370	17.149	38.259	27.519	45.039	17.149 x t	38.259 x t	17.149	38.259	82.557	135.117
b	Năm 2	10.546	16.280	18.333	40.726	34.613	51.272	18.333 x t	40.726 x t	18.333	40.726	103.839	153.816
c	Năm 3	13.913	19.760	19.634	43.419	39.394	57.332	19.634 x t	43.419 x t	19.634	43.419	118.182	171.996
d	Năm 4	15.302	21.150	21.186	46.534	42.336	61.836	21.186 x t	46.534 x t	21.186	46.534	127.008	185.508

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
e	Năm 5	16.913	22.873	22.900	49.945	45.773	66.858	22.900 x t	49.945 x t	22.900	49.945	137.319	200.574
f	Năm 6	18.799	25.035	24.698	53.520	49.733	72.319	24.698 x t	53.520 x t	24.698	53.520	149.199	216.957
g	Năm 7	20.979	27.625	26.578	57.242	54.203	78.221	26.578 x t	57.242 x t	26.578	57.242	162.609	234.663
h	Năm 8	23.072	30.001	28.546	61.128	58.547	84.200	28.546 x t	61.128 x t	28.546	61.128	175.641	252.600
i	Năm 9	24.421	31.191	31.684	66.349	62.875	90.770	31.684 x t	66.349 x t	31.684	66.349	188.625	272.310
k	Năm 10	25.652	32.062	35.849	73.306	67.911	98.958	35.849 x t	73.306 x t	35.849	73.306	203.733	296.874
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	6.582	10.068	17.691	30.548	27.759	37.130	17.691 x t	30.548 x t	17.691	30.548	27.759	37.130
b	Năm 2	10.239	15.806	19.020	32.488	34.826	42.727	19.020 x t	32.488 x t	19.020	32.488	34.826	42.727
c	Năm 3	13.507	19.185	20.514	34.678	39.699	48.185	20.514 x t	34.678 x t	20.514	34.678	39.699	48.185
d	Năm 4	14.856	20.534	22.429	37.482	42.963	52.338	22.429 x t	37.482 x t	22.429	37.482	42.963	52.338
e	Năm 5	16.421	22.206	24.588	40.646	46.794	57.067	24.588 x t	40.646 x t	24.588	40.646	46.794	57.067
f	Năm 6	18.252	24.306	26.839	43.906	51.145	62.158	26.839 x t	43.906 x t	26.839	43.906	51.145	62.158
g	Năm 7	20.368	26.821	29.173	47.215	55.994	67.583	29.173 x t	47.215 x t	29.173	47.215	55.994	67.583
h	Năm 8	22.400	29.127	31.599	50.587	60.726	72.987	31.599 x t	50.587 x t	31.599	50.587	60.726	72.987
i	Năm 9	23.710	30.282	36.059	56.128	66.341	79.838	36.059 x t	56.128 x t	36.059	56.128	66.341	79.838
k	Năm 10	24.905	31.128	41.356	64.693	72.484	89.598	41.356 x t	64.693 x t	41.356	64.693	72.484	89.598
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	6.582	10.068	20.356	38.834	30.424	45.416	20.356 x t	38.834 x t	20.356	38.834	30.424	45.416
b	Năm 2	10.239	15.806	21.787	41.252	37.593	51.491	21.787 x t	41.252 x t	21.787	41.252	37.593	51.491
c	Năm 3	13.507	19.185	23.385	43.947	42.570	57.454	23.385 x t	43.947 x t	23.385	43.947	42.570	57.454
d	Năm 4	14.856	20.534	25.406	47.286	45.940	62.142	25.406 x t	47.286 x t	25.406	47.286	45.940	62.142
e	Năm 5	16.421	22.206	27.671	51.014	49.877	67.435	27.671 x t	51.014 x t	27.671	51.014	49.877	67.435
f	Năm 6	18.252	24.306	30.030	54.870	54.336	73.122	30.030 x t	54.870 x t	30.030	54.870	54.336	73.122
g	Năm 7	20.368	26.821	32.472	58.808	59.293	79.176	32.472 x t	58.808 x t	32.472	58.808	59.293	79.176
h	Năm 8	22.400	29.127	35.006	62.844	64.133	85.244	35.006 x t	62.844 x t	35.006	62.844	64.133	85.244

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
i	Năm 9	23.710	30.282	39.695	69.207	69.977	92.917	39.695 x t	69.207 x t	39.695	69.207	69.977	92.917
k	Năm 10	24.905	31.128	45.236	78.647	76.364	103.552	45.236 x t	78.647 x t	45.236	78.647	76.364	103.552
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	6.582	10.068	22.921	38.333	32.989	44.915	22.921 x t	38.333 x t	22.921	38.333	32.989	44.915
b	Năm 2	10.239	15.806	24.600	40.794	40.406	51.033	24.600 x t	40.794 x t	24.600	40.794	40.406	51.033
c	Năm 3	13.507	19.185	26.469	43.540	45.654	57.047	26.469 x t	43.540 x t	26.469	43.540	45.654	57.047
d	Năm 4	14.856	20.534	28.783	46.939	49.317	61.795	28.783 x t	46.939 x t	28.783	46.939	49.317	61.795
e	Năm 5	16.421	22.206	31.367	50.736	53.573	67.157	31.367 x t	50.736 x t	31.367	50.736	53.573	67.157
f	Năm 6	18.252	24.306	34.072	54.672	58.378	72.924	34.072 x t	54.672 x t	34.072	54.672	58.378	72.924
g	Năm 7	20.368	26.821	36.891	58.702	63.712	79.070	36.891 x t	58.702 x t	36.891	58.702	63.712	79.070
h	Năm 8	22.400	29.127	39.834	62.844	68.961	85.244	39.834 x t	62.844 x t	39.834	62.844	68.961	85.244
i	Năm 9	23.710	30.282	44.846	69.207	75.128	92.917	44.846 x t	69.207 x t	44.846	69.207	75.128	92.917
k	Năm 10	24.905	31.128	50.732	78.647	81.860	103.552	50.732 x t	78.647 x t	50.732	78.647	81.860	103.552
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	6.582	10.068	30.496	40.564	51.612	58.194	30.496 x t	40.564 x t	30.496	40.564	51.612	58.194
b	Năm 2	10.239	15.806	32.683	48.489	54.963	65.202	32.683 x t	48.489 x t	32.683	48.489	54.963	65.202
c	Năm 3	13.507	19.185	35.092	54.277	58.659	72.166	35.092 x t	54.277 x t	35.092	54.277	58.659	72.166
d	Năm 4	14.856	20.534	37.984	58.518	63.070	77.926	37.984 x t	58.518 x t	37.984	58.518	63.070	77.926
e	Năm 5	16.421	22.206	41.185	63.391	67.948	84.369	41.185 x t	63.391 x t	41.185	63.391	67.948	84.369
f	Năm 6	18.252	24.306	44.548	68.854	73.038	91.290	44.548 x t	68.854 x t	44.548	68.854	73.038	91.290
g	Năm 7	20.368	26.821	48.069	74.890	78.298	98.666	48.069 x t	74.890 x t	48.069	74.890	78.298	98.666
h	Năm 8	22.400	29.127	51.761	80.888	83.753	106.153	51.761 x t	80.888 x t	51.761	80.888	83.753	106.153
i	Năm 9	23.710	30.282	57.571	87.853	91.516	115.226	57.571 x t	87.853 x t	57.571	87.853	91.516	115.226
k	Năm 10	24.905	31.128	64.310	95.438	102.452	127.357	64.310 x t	95.438 x t	64.310	95.438	102.452	127.357
C	**QUẬN CẨM LỆ**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	Năm 1	6.934	10.605	17.057	31.320	27.662	38.254	17.057 x t	31.320 x t	17.057	31.320	27.662	38.254
b	Năm 2	10.786	16.650	18.351	33.305	35.001	44.091	18.351 x t	33.305 x t	18.351	33.305	35.001	44.091
c	Năm 3	14.229	20.210	19.812	35.551	40.022	49.780	19.812 x t	35.551 x t	19.812	35.551	40.022	49.780
d	Năm 4	15.650	21.631	21.709	38.439	43.340	54.089	21.709 x t	38.439 x t	21.709	38.439	43.340	54.089
e	Năm 5	17.298	23.393	23.854	41.702	47.247	59.000	23.854 x t	41.702 x t	23.854	41.702	47.247	59.000
f	Năm 6	19.227	25.605	26.089	45.062	51.694	64.289	26.089 x t	45.062 x t	26.089	45.062	51.694	64.289
g	Năm 7	21.456	28.254	28.401	48.468	56.655	69.924	28.401 x t	48.468 x t	28.401	48.468	56.655	69.924
h	Năm 8	23.597	30.684	30.800	51.935	61.484	75.532	30.800 x t	51.935 x t	30.800	51.935	61.484	75.532
i	Năm 9	24.977	31.900	35.332	57.682	67.232	82.659	35.332 x t	57.682 x t	35.332	57.682	67.232	82.659
k	Năm 10	26.236	32.791	40.735	66.607	73.526	92.843	40.735 x t	66.607 x t	40.735	66.607	73.526	92.843
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	19.680	32.496	30.285	39.430	19.680 x t	32.496 x t	19.680	32.496	30.285	39.430
b	Năm 2	10.786	16.650	21.073	34.484	37.723	45.270	21.073 x t	34.484 x t	21.073	34.484	37.723	45.270
c	Năm 3	14.229	20.210	22.635	36.727	42.845	50.956	22.635 x t	36.727 x t	22.635	36.727	42.845	50.956
d	Năm 4	15.650	21.631	24.634	39.607	46.265	55.257	24.634 x t	39.607 x t	24.634	39.607	46.265	55.257
e	Năm 5	17.298	23.393	26.883	42.856	50.276	60.154	26.883 x t	42.856 x t	26.883	42.856	50.276	60.154
f	Năm 6	19.227	25.605	29.221	46.194	54.826	65.421	29.221 x t	46.194 x t	29.221	46.194	54.826	65.421
g	Năm 7	21.456	28.254	31.638	49.570	59.892	71.026	31.638 x t	49.570 x t	31.638	49.570	59.892	71.026
h	Năm 8	23.597	30.684	34.142	52.998	64.826	76.595	34.142 x t	52.998 x t	34.142	52.998	64.826	76.595
i	Năm 9	24.977	31.900	38.897	58.816	70.797	83.793	38.897 x t	58.816 x t	38.897	58.816	70.797	83.793
k	Năm 10	26.236	32.791	44.539	67.818	77.330	94.054	44.539 x t	67.818 x t	44.539	67.818	77.330	94.054
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	21.832	36.949	32.437	43.883	21.832 x t	36.949 x t	21.832	36.949	32.437	43.883
b	Năm 2	10.786	16.650	23.445	39.311	40.095	50.097	23.445 x t	39.311 x t	23.445	39.311	40.095	50.097
c	Năm 3	14.229	20.210	25.248	41.959	45.458	56.188	25.248 x t	41.959 x t	25.248	41.959	45.458	56.188
d	Năm 4	15.650	21.631	27.509	45.277	49.140	60.927	27.509 x t	45.277 x t	27.509	45.277	49.140	60.927
e	Năm 5	17.298	23.393	30.043	48.998	53.436	66.296	30.043 x t	48.998 x t	30.043	48.998	53.436	66.296

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
f	Năm 6	19.227	25.605	32.692	52.846	58.297	72.073	32.692 x t	52.846 x t	32.692	52.846	58.297	72.073
g	Năm 7	21.456	28.254	35.447	56.774	63.701	78.230	35.447 x t	56.774 x t	35.447	56.774	63.701	78.230
h	Năm 8	23.597	30.684	38.318	60.798	69.002	84.395	38.318 x t	60.798 x t	38.318	60.798	69.002	84.395
i	Năm 9	24.977	31.900	43.354	67.138	75.254	92.115	43.354 x t	67.138 x t	43.354	67.138	75.254	92.115
k	Năm 10	26.236	32.791	49.294	76.697	82.085	102.933	49.294 x t	76.697 x t	49.294	76.697	82.085	102.933
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	6.934	10.605	28.729	50.007	39.334	56.941	28.729 x t	50.007 x t	28.729	50.007	39.334	56.941
b	Năm 2	10.786	16.650	30.804	53.244	47.454	64.030	30.804 x t	53.244 x t	30.804	53.244	47.454	64.030
c	Năm 3	14.229	20.210	33.100	56.826	53.310	71.055	33.100 x t	56.826 x t	33.100	56.826	53.310	71.055
d	Năm 4	15.650	21.631	35.887	61.140	57.518	76.790	35.887 x t	61.140 x t	35.887	61.140	57.518	76.790
e	Năm 5	17.298	23.393	38.982	65.924	62.375	83.222	38.982 x t	65.924 x t	38.982	65.924	62.375	83.222
f	Năm 6	19.227	25.605	42.230	70.906	67.835	90.133	42.230 x t	70.906 x t	42.230	70.906	67.835	90.133
g	Năm 7	21.456	28.254	45.624	76.044	73.878	97.500	45.624 x t	76.044 x t	45.624	76.044	73.878	97.500
h	Năm 8	23.597	30.684	49.177	81.359	79.861	104.956	49.177 x t	81.359 x t	49.177	81.359	79.861	104.956
i	Năm 9	24.977	31.900	54.940	89.077	86.840	114.054	54.940 x t	89.077 x t	54.940	89.077	86.840	114.054
k	Năm 10	26.236	32.791	61.657	100.106	94.448	126.342	61.657 x t	100.106 x t	61.657	100.106	94.448	126.342
D	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	7.185	10.990	12.620	25.943	23.610	33.128	12.620 x t	25.943 x t	12.620	25.943	23.610	33.128
b	Năm 2	11.177	17.254	13.621	27.564	30.875	38.741	13.621 x t	27.564 x t	13.621	27.564	30.875	38.741
c	Năm 3	14.744	20.942	14.774	29.425	35.716	44.169	14.774 x t	29.425 x t	14.774	29.425	35.716	44.169
d	Năm 4	16.217	22.415	16.354	31.922	38.769	48.139	16.354 x t	31.922 x t	16.354	31.922	38.769	48.139
e	Năm 5	17.925	24.241	18.166	34.772	42.407	52.697	18.166 x t	34.772 x t	18.166	34.772	42.407	52.697
f	Năm 6	19.924	26.533	20.042	37.688	46.575	57.612	20.042 x t	37.688 x t	20.042	37.688	46.575	57.612
g	Năm 7	22.234	29.278	21.970	40.614	51.248	62.848	21.970 x t	40.614 x t	22.234	40.614	51.248	62.848
h	Năm 8	24.452	31.796	23.956	43.564	55.752	68.016	23.956 x t	43.564 x t	24.452	43.564	55.752	68.016

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
i	Năm 9	25.882	33.056	28.119	48.832	61.175	74.714	28.119 x t	48.832 x t	28.119	48.832	61.175	74.714
k	Năm 10	27.186	33.979	33.148	57.347	67.127	84.533	33.148 x t	57.347 x t	33.148	57.347	67.127	84.533
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	7.185	10.990	14.412	30.071	25.402	37.256	14.412 x t	30.071 x t	14.412	30.071	25.402	37.256
b	Năm 2	11.177	17.254	15.533	31.968	32.787	43.145	15.533 x t	31.968 x t	15.533	31.968	32.787	43.145
c	Năm 3	14.744	20.942	16.814	34.124	37.756	48.868	16.814 x t	34.124 x t	16.814	34.124	37.756	48.868
d	Năm 4	16.217	22.415	18.531	36.936	40.946	53.153	18.531 x t	36.936 x t	18.531	36.936	40.946	53.153
e	Năm 5	17.925	24.241	20.488	40.123	44.729	58.048	20.488 x t	40.123 x t	20.488	40.123	44.729	58.048
f	Năm 6	19.924	26.533	22.520	43.397	49.053	63.321	22.520 x t	43.397 x t	22.520	43.397	49.053	63.321
g	Năm 7	22.234	29.278	24.614	46.705	53.892	68.939	24.614 x t	46.705 x t	24.614	46.705	53.892	68.939
h	Năm 8	24.452	31.796	26.778	50.063	58.574	74.515	26.778 x t	50.063 x t	26.778	50.063	58.574	74.515
i	Năm 9	25.882	33.056	31.129	55.766	64.185	81.648	31.129 x t	55.766 x t	31.129	55.766	64.185	81.648
k	Năm 10	27.186	33.979	36.360	64.747	70.339	91.933	36.360 x t	64.747 x t	36.360	64.747	70.339	91.933
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	7.185	10.990	16.651	34.850	27.641	42.035	16.651 x t	34.850 x t	16.651	34.850	27.641	42.035
b	Năm 2	11.177	17.254	17.923	37.067	35.177	48.244	17.923 x t	37.067 x t	17.923	37.067	35.177	48.244
c	Năm 3	14.744	20.942	19.364	39.566	40.306	54.310	19.364 x t	39.566 x t	19.364	39.566	40.306	54.310
d	Năm 4	16.217	22.415	21.252	42.742	43.667	58.959	21.252 x t	42.742 x t	21.252	42.742	43.667	58.959
e	Năm 5	17.925	24.241	23.392	46.317	47.633	64.242	23.392 x t	46.317 x t	23.392	46.317	47.633	64.242
f	Năm 6	19.924	26.533	25.618	50.007	52.151	69.931	25.618 x t	50.007 x t	25.618	50.007	52.151	69.931
g	Năm 7	22.234	29.278	27.920	53.758	57.198	75.992	27.920 x t	53.758 x t	27.920	53.758	57.198	75.992
h	Năm 8	24.452	31.796	30.304	57.588	62.100	82.040	30.304 x t	57.588 x t	30.304	57.588	62.100	82.040
i	Năm 9	25.882	33.056	34.892	63.796	67.948	89.678	34.892 x t	63.796 x t	34.892	63.796	67.948	89.678
k	Năm 10	27.186	33.979	40.375	73.314	74.354	100.500	40.375 x t	73.314 x t	40.375	73.314	74.354	100.500
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	7.185	10.990	22.475	47.450	33.465	54.635	22.475 x t	47.450 x t	22.475	47.450	33.465	54.635
b	Năm 2	11.177	17.254	24.137	50.512	41.391	61.689	24.137 x t	50.512 x t	24.137	50.512	41.391	61.689

STT	Đơn vị hành chính /Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	14.744	20.942	25.994	53.911	46.936	68.655	25.994 x t	53.911 x t	25.994	53.911	46.936	68.655
d	Năm 4	16.217	22.415	28.326	58.048	50.741	74.265	28.326 x t	58.048 x t	28.326	58.048	50.741	74.265
e	Năm 5	17.925	24.241	30.940	62.649	55.181	80.574	30.940 x t	62.649 x t	30.940	62.649	55.181	80.574
f	Năm 6	19.924	26.533	33.672	67.433	60.205	87.357	33.672 x t	67.433 x t	33.672	67.433	60.205	87.357
g	Năm 7	22.234	29.278	36.513	72.352	65.791	94.586	36.513 x t	72.352 x t	36.513	72.352	65.791	94.586
h	Năm 8	24.452	31.796	39.473	77.427	71.269	101.879	39.473 x t	77.427 x t	39.473	77.427	71.269	101.879
i	Năm 9	25.882	33.056	44.676	84.964	77.732	110.846	44.676 x t	84.964 x t	44.676	84.964	77.732	110.846
k	Năm 10	27.186	33.979	50.814	95.901	84.793	123.087	50.814 x t	95.901 x t	50.814	95.901	84.793	123.087

Phụ lục 3. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI CHÒĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	47.270	55.730	16.159	27.429	71.889	74.699	16.159 x t	27.429 x t	16.159	27.429	215.667	224.097
b	Năm 2	52.766	62.775	17.585	29.608	80.360	82.374	17.585 x t	29.608 x t	17.585	29.608	241.080	247.122
c	Năm 3	56.122	66.985	19.125	31.985	86.110	88.107	19.125 x t	31.985 x t	19.125	31.985	258.330	264.321
d	Năm 4	58.139	69.060	20.385	34.103	89.445	92.242	20.385 x t	34.103 x t	20.385	34.103	268.335	276.726
e	Năm 5	59.880	70.859	21.214	36.500	92.073	96.380	21.214 x t	36.500 x t	21.214	36.500	276.219	289.140
f	Năm 6	61.820	72.858	22.046	38.341	94.904	100.161	22.046 x t	38.341 x t	22.046	38.341	284.712	300.483
g	Năm 7	63.439	74.536	23.173	40.554	97.709	103.993	23.173 x t	40.554 x t	23.173	40.554	293.127	311.979
h	Năm 8	65.277	76.432	24.136	42.641	100.568	107.918	24.136 x t	42.641 x t	24.136	42.641	301.704	323.754
i	Năm 9	67.384	78.598	25.274	45.045	103.872	112.429	25.274 x t	45.045 x t	25.274	45.045	311.616	337.287
k	Năm 10	69.128	80.401	26.518	47.584	106.919	116.712	26.518 x t	47.584 x t	26.518	47.584	320.757	350.136
l	Năm 11	71.107	82.438	28.026	50.545	110.464	121.652	28.026 x t	50.545 x t	28.026	50.545	331.392	364.956
m	Năm 12	72.725	84.115	29.678	53.674	113.793	126.399	29.678 x t	53.674 x t	29.678	53.674	341.379	379.197
n	Năm 13	74.674	86.122	30.911	56.472	117.033	131.146	30.911 x t	56.472 x t	30.911	56.472	351.099	393.438
o	Năm 14	76.580	88.087	33.465	61.020	121.552	137.600	33.465 x t	61.020 x t	33.465	61.020	364.656	412.800
p	Năm 15	78.436	90.002	36.975	66.840	126.977	145.276	36.975 x t	66.840 x t	36.975	66.840	380.931	435.828
q	Năm 16	80.235	91.859	40.665	72.957	132.524	153.192	40.665 x t	72.957 x t	40.665	72.957	397.572	459.576
r	Năm 17	82.510	94.193	44.341	79.301	138.534	161.811	44.341 x t	79.301 x t	44.341	79.301	415.602	485.433
s	Năm 18	84.204	95.946	48.042	85.575	143.988	169.779	48.042 x t	85.575 x t	48.042	85.575	431.964	509.337
t	Năm 19	86.433	98.233	52.305	93.034	150.538	179.467	52.305 x t	93.034 x t	52.305	93.034	451.614	538.401
v	Năm 20	87.991	99.849	58.117	102.381	157.966	190.372	58.117 x t	102.381 x t	58.117	102.381	473.898	571.116

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
II	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	47.270	54.386	16.145	27.626	70.531	74.896	16.145 x t	27.626 x t	16.145	27.626	141.062	149.792
b	Năm 2	52.766	61.200	17.571	29.811	78.771	82.577	17.571 x t	29.811 x t	17.571	29.811	157.542	165.154
c	Năm 3	56.122	65.267	19.110	32.193	84.377	88.315	19.110 x t	32.193 x t	19.110	32.193	168.754	176.630
d	Năm 4	58.139	67.283	20.371	34.330	87.654	92.469	20.371 x t	34.330 x t	20.371	34.330	175.308	184.938
e	Năm 5	59.880	69.024	21.200	36.745	90.224	96.625	21.200 x t	36.745 x t	21.200	36.745	180.448	193.250
f	Năm 6	61.820	70.965	22.033	38.627	92.998	100.447	22.033 x t	38.627 x t	22.033	38.627	185.996	200.894
g	Năm 7	63.439	72.583	23.160	40.878	95.743	104.317	23.160 x t	40.878 x t	23.160	40.878	191.486	208.634
h	Năm 8	65.277	74.421	24.123	43.013	98.544	108.290	24.123 x t	43.013 x t	24.123	43.013	197.088	216.580
i	Năm 9	67.384	76.528	25.262	45.461	101.790	112.845	25.262 x t	45.461 x t	25.262	45.461	203.580	225.690
k	Năm 10	69.128	78.272	26.508	48.049	104.780	117.177	26.508 x t	48.049 x t	26.508	48.049	209.560	234.354
l	Năm 11	71.107	80.252	28.017	51.055	108.269	122.162	28.017 x t	51.055 x t	28.017	51.055	216.538	244.324
m	Năm 12	72.725	81.869	29.670	54.232	111.539	126.957	29.670 x t	54.232 x t	29.670	54.232	223.078	253.914
n	Năm 13	74.674	83.818	30.905	57.100	114.723	131.774	30.905 x t	57.100 x t	30.905	57.100	229.446	263.548
o	Năm 14	76.580	85.724	33.461	61.670	119.185	138.250	33.461 x t	61.670 x t	33.461	61.670	238.370	276.500
p	Năm 15	78.436	87.580	36.973	67.481	124.553	145.917	36.973 x t	67.481 x t	36.973	67.481	249.106	291.834
q	Năm 16	80.235	89.379	40.665	73.592	130.044	153.827	40.665 x t	73.592 x t	40.665	73.592	260.088	307.654
r	Năm 17	82.510	91.655	44.341	79.931	135.996	162.441	44.341 x t	79.931 x t	44.341	79.931	271.992	324.882
s	Năm 18	84.204	93.349	48.042	86.222	141.391	170.426	48.042 x t	86.222 x t	48.042	86.222	282.782	340.852
t	Năm 19	86.433	95.577	52.305	93.669	147.882	180.102	52.305 x t	93.669 x t	52.305	93.669	295.764	360.204
v	Năm 20	87.991	97.135	58.117	102.960	155.252	190.951	58.117 x t	102.960 x t	58.117	102.960	310.504	381.902

Phụ lục 4. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI KEO LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	19.476	24.231	14.124	19.224	38.355	38.700	14.124 x t	19.224 x t	14.124	19.224	115.065	116.100
b	Năm 2	26.135	31.211	14.948	20.371	46.159	46.506	14.948 x t	20.371 x t	14.948	20.371	138.477	139.518
c	Năm 3	30.031	35.234	15.678	21.279	50.912	51.310	15.678 x t	21.279 x t	15.678	21.279	152.736	153.930
d	Năm 4	31.765	37.026	16.813	22.702	53.839	54.467	16.813 x t	22.702 x t	16.813	22.702	161.517	163.401
e	Năm 5	34.146	39.706	18.214	24.495	57.920	58.641	18.214 x t	24.495 x t	18.214	24.495	173.760	175.923
f	Năm 6	37.043	42.946	19.645	26.340	62.591	63.383	19.645 x t	26.340 x t	19.645	26.340	187.773	190.149
g	Năm 7	40.431	46.721	21.077	28.148	67.798	68.579	21.077 x t	28.148 x t	21.077	28.148	203.394	205.737
h	Năm 8	43.010	49.223	22.435	29.952	71.658	72.962	22.435 x t	29.952 x t	22.435	29.952	214.974	218.886
i	Năm 9	43.436	48.855	24.896	32.856	73.751	76.292	24.896 x t	32.856 x t	24.896	32.856	221.253	228.876
k	Năm 10	44.799	50.451	28.655	37.440	79.106	82.239	28.655 x t	37.440 x t	28.655	37.440	237.318	246.717
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	21.345	25.517	16.036	24.628	41.553	45.973	16.036 x t	24.628 x t	16.036	24.628	124.659	137.919
b	Năm 2	28.031	32.524	16.980	26.129	49.504	54.160	16.980 x t	26.129 x t	16.980	26.129	148.512	162.480
c	Năm 3	31.929	36.554	17.785	27.385	54.339	59.314	17.785 x t	27.385 x t	17.785	27.385	163.017	177.942
d	Năm 4	33.692	38.365	19.028	29.195	57.393	62.887	19.028 x t	29.195 x t	19.028	29.195	172.179	188.661
e	Năm 5	36.172	41.105	20.570	31.416	61.675	67.588	20.570 x t	31.416 x t	20.570	31.416	185.025	202.764
f	Năm 6	39.175	44.409	22.150	33.716	66.559	72.891	22.150 x t	33.716 x t	22.150	33.716	199.677	218.673
g	Năm 7	42.674	48.251	23.740	36.065	71.991	78.739	23.740 x t	36.065 x t	23.740	36.065	215.973	236.217
h	Năm 8	45.220	50.739	25.246	38.318	75.985	83.538	25.246 x t	38.318 x t	25.246	38.318	227.955	250.614

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
i	Năm 9	45.402	50.236	27.853	41.754	78.089	87.156	27.853 x t	41.754 x t	27.853	41.754	234.267	261.468
k	Năm 10	46.846	51.872	31.735	46.912	83.607	93.758	31.735 x t	46.912 x t	31.735	46.912	250.821	281.274
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.173	28.893	17.261	26.939	46.154	51.112	17.261 x t	26.939 x t	17.261	26.939	138.462	153.336
b	Năm 2	30.900	35.940	18.275	28.582	54.215	59.482	18.275 x t	28.582 x t	18.275	28.582	162.645	178.446
c	Năm 3	34.801	39.970	19.074	29.887	59.044	64.688	19.074 x t	29.887 x t	19.074	29.887	177.132	194.064
d	Năm 4	36.606	41.832	20.353	31.805	62.185	68.411	20.353 x t	31.805 x t	20.353	31.805	186.555	205.233
e	Năm 5	39.236	44.757	21.972	34.189	66.729	73.425	21.972 x t	34.189 x t	21.972	34.189	200.187	220.275
f	Năm 6	42.399	48.261	23.634	36.662	71.895	79.061	23.634 x t	36.662 x t	23.634	36.662	215.685	237.183
g	Năm 7	46.067	52.313	25.309	39.139	77.622	85.206	25.309 x t	39.139 x t	25.309	39.139	232.866	255.618
h	Năm 8	48.562	54.734	26.874	41.602	81.608	90.164	26.874 x t	41.602 x t	26.874	41.602	244.824	270.492
i	Năm 9	48.375	53.762	29.524	45.178	83.286	93.553	29.524 x t	45.178 x t	29.524	45.178	249.858	280.659
k	Năm 10	49.941	55.554	33.408	50.495	88.962	100.436	33.408 x t	50.495 x t	33.408	50.495	266.886	301.308
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	28.872	34.497	20.033	33.593	54.530	62.465	20.033 x t	33.593 x t	20.033	33.593	163.590	187.395
b	Năm 2	35.667	41.611	21.213	35.661	62.824	71.328	21.213 x t	35.661 x t	21.213	35.661	188.472	213.984
c	Năm 3	39.574	45.639	22.054	37.250	67.693	76.824	22.054 x t	37.250 x t	22.054	37.250	203.079	230.472
d	Năm 4	41.450	47.585	23.450	39.560	71.035	81.010	23.450 x t	39.560 x t	23.450	39.560	213.105	243.030
e	Năm 5	44.328	50.819	25.257	42.444	76.076	86.772	25.257 x t	42.444 x t	25.257	42.444	228.228	260.316
f	Năm 6	47.758	54.655	27.119	45.450	81.774	93.208	27.119 x t	45.450 x t	27.119	45.450	245.322	279.624
g	Năm 7	51.705	59.055	29.004	48.547	88.059	100.252	29.004 x t	48.547 x t	29.004	48.547	264.177	300.756
h	Năm 8	54.118	61.367	30.739	51.491	92.106	105.609	30.739 x t	51.491 x t	30.739	51.491	276.318	316.827
i	Năm 9	53.317	59.614	33.539	55.598	93.153	108.915	33.539 x t	55.598 x t	33.539	55.598	279.459	326.745
k	Năm 10	55.085	61.666	37.507	61.494	99.173	116.579	37.507 x t	61.494 x t	37.507	61.494	297.519	349.737
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	Năm 1	15.675	19.854	26.235	46.317	46.089	61.992	26.235 x t	46.317 x t	26.235	46.317	46.089	61.992
b	Năm 2	19.517	25.594	27.904	49.248	53.498	68.765	27.904 x t	49.248 x t	27.904	49.248	53.498	68.765
c	Năm 3	22.820	28.859	29.409	51.934	58.268	74.754	29.409 x t	51.934 x t	29.409	51.934	58.268	74.754
d	Năm 4	24.194	30.256	31.663	55.571	61.919	79.765	31.663 x t	55.571 x t	31.663	55.571	61.919	79.765
e	Năm 5	26.107	32.326	34.401	59.897	66.727	86.004	34.401 x t	59.897 x t	34.401	59.897	66.727	86.004
f	Năm 6	28.437	34.864	37.263	64.397	72.127	92.834	37.263 x t	64.397 x t	37.263	64.397	72.127	92.834
g	Năm 7	31.101	37.850	40.172	69.019	78.022	100.120	40.172 x t	69.019 x t	40.172	69.019	78.022	100.120
h	Năm 8	33.140	39.931	42.993	73.572	82.924	106.712	42.993 x t	73.572 x t	42.993	73.572	82.924	106.712
i	Năm 9	33.406	39.832	47.862	80.216	87.694	113.622	47.862 x t	80.216 x t	47.862	80.216	87.694	113.622
k	Năm 10	34.489	41.024	53.385	90.006	94.409	124.495	53.385 x t	90.006 x t	53.385	90.006	94.409	124.495
2	***Mật đô 2.500 cây/ha***												
a	Năm 1	17.379	22.527	32.153	56.695	54.680	74.074	32.153 x t	56.695 x t	32.153	56.695	54.680	74.074
b	Năm 2	21.221	28.263	34.198	60.298	62.461	81.519	34.198 x t	60.298 x t	34.198	60.298	62.461	81.519
c	Năm 3	24.490	31.487	35.995	63.540	67.482	88.030	35.995 x t	63.540 x t	35.995	63.540	67.482	88.030
d	Năm 4	25.855	32.881	38.619	67.855	71.500	93.710	38.619 x t	67.855 x t	38.619	67.855	71.500	93.710
e	Năm 5	27.828	35.048	41.805	72.982	76.853	100.810	41.805 x t	72.982 x t	41.805	72.982	76.853	100.810
f	Năm 6	30.226	37.694	45.142	78.334	82.836	108.560	45.142 x t	78.334 x t	45.142	78.334	82.836	108.560
g	Năm 7	32.964	40.797	48.556	83.863	89.353	116.827	48.556 x t	83.863 x t	48.556	83.863	89.353	116.827
h	Năm 8	34.941	42.795	51.872	89.320	94.667	124.261	51.872 x t	89.320 x t	51.872	89.320	94.667	124.261
i	Năm 9	34.944	42.319	57.241	96.889	99.560	131.833	57.241 x t	96.889 x t	57.241	96.889	99.560	131.833
k	Năm 10	36.072	43.593	63.243	107.682	106.836	143.754	63.243 x t	107.682 x t	63.243	107.682	106.836	143.754
3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	20.213	25.717	34.908	62.561	60.625	82.774	34.908 x t	62.561 x t	34.908	62.561	60.625	82.774
b	Năm 2	24.054	31.454	37.102	66.527	68.556	90.581	37.102 x t	66.527 x t	37.102	66.527	68.556	90.581
c	Năm 3	27.266	34.620	38.878	69.889	73.498	97.155	38.878 x t	69.889 x t	38.878	69.889	73.498	97.155
d	Năm 4	28.617	36.017	41.578	74.474	77.595	103.091	41.578 x t	74.474 x t	41.578	74.474	77.595	103.091

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
e	Năm 5	30.689	38.353	44.930	80.020	83.283	110.709	44.930 x t	80.020 x t	44.930	80.020	83.283	110.709
f	Năm 6	33.201	41.188	48.444	85.817	89.632	119.018	48.444 x t	85.817 x t	48.444	85.817	89.632	119.018
g	Năm 7	36.062	44.494	52.041	91.815	96.535	127.877	52.041 x t	91.815 x t	52.041	91.815	96.535	127.877
h	Năm 8	37.937	46.363	55.477	97.666	101.840	135.603	55.477 x t	97.666 x t	55.477	97.666	101.840	135.603
i	Năm 9	37.502	45.273	60.931	105.592	106.204	143.094	60.931 x t	105.592 x t	60.931	105.592	106.204	143.094
k	Năm 10	38.704	46.691	66.932	116.795	113.623	155.499	66.932 x t	116.795 x t	66.932	116.795	113.623	155.499
4	***Mật độ 4.550 cây/ha***												
a	Năm 1	21.558	24.560	31.700	53.404	56.260	74.962	31.700 x t	53.404 x t	31.700	53.404	56.260	74.962
b	Năm 2	25.407	30.312	34.257	57.302	64.569	82.709	34.257 x t	57.302 x t	34.257	57.302	64.569	82.709
c	Năm 3	26.502	33.447	36.926	61.327	70.373	87.829	36.926 x t	61.327 x t	36.926	61.327	70.373	87.829
d	Năm 4	27.880	34.813	39.433	65.206	74.246	93.086	39.433 x t	65.206 x t	39.433	65.206	74.246	93.086
e	Năm 5	30.088	37.104	41.958	70.644	79.062	100.732	41.958 x t	70.644 x t	41.958	70.644	79.062	100.732
f	Năm 6	32.634	39.869	46.089	78.599	85.958	111.233	46.089 x t	78.599 x t	46.089	78.599	85.958	111.233
5	***Mật độ 5.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.772	27.944	34.020	57.511	61.964	82.283	34.020 x t	57.511 x t	34.020	57.511	61.964	82.283
b	Năm 2	26.174	31.782	36.759	61.700	68.541	87.874	36.759 x t	61.700 x t	36.759	61.700	68.541	87.874
c	Năm 3	27.216	34.861	39.655	66.059	74.516	93.275	39.655 x t	66.059 x t	39.655	66.059	74.516	93.275
d	Năm 4	28.588	36.223	42.341	70.227	78.564	98.815	42.341 x t	70.227 x t	42.341	70.227	78.564	98.815
e	Năm 5	30.934	38.659	45.035	75.945	83.694	106.879	45.035 x t	75.945 x t	45.035	75.945	83.694	106.879
f	Năm 6	33.580	41.543	47.379	82.753	88.922	116.333	47.379 x t	82.753 x t	47.379	82.753	88.922	116.333
6	***Mật độ 8.330 cây/ha***												
a	Năm 1	28.873	32.191	37.297	62.665	69.488	91.538	37.297 x t	62.665 x t	37.297	62.665	69.488	91.538
b	Năm 2	30.283	37.951	40.179	67.079	78.130	97.362	40.179 x t	67.079 x t	40.179	67.079	78.130	97.362
c	Năm 3	31.183	40.878	43.221	71.646	84.099	102.829	43.221 x t	71.646 x t	43.221	71.646	84.099	102.829
d	Năm 4	32.455	42.138	46.002	75.968	88.140	108.423	46.002 x t	75.968 x t	46.002	75.968	88.140	108.423
e	Năm 5	34.816	44.586	48.759	81.794	93.345	116.610	48.759 x t	81.794 x t	48.759	81.794	93.345	116.610

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
f	Năm 6	37.483	47.528	51.160	90.277	98.688	127.760	51.160 x t	90.277 x t	51.160	90.277	98.688	127.760
B	**QUẬN SƠN TRÀ**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	19.476	24.231	13.537	23.394	37.768	42.870	13.537 x t	23.394 x t	13.537	23.394	113.304	128.610
b	Năm 2	26.135	31.211	14.322	24.820	45.533	50.955	14.322 x t	24.820 x t	14.322	24.820	136.599	152.865
c	Năm 3	30.031	35.234	15.010	26.026	50.244	56.057	15.010 x t	26.026 x t	15.010	26.026	150.732	168.171
d	Năm 4	31.765	37.026	16.100	27.767	53.126	59.532	16.100 x t	27.767 x t	16.100	27.767	159.378	178.596
e	Năm 5	34.146	39.706	17.453	29.900	57.159	64.046	17.453 x t	29.900 x t	17.453	29.900	171.477	192.138
f	Năm 6	37.043	42.946	18.833	32.106	61.779	69.149	18.833 x t	32.106 x t	18.833	32.106	185.337	207.447
g	Năm 7	40.431	46.721	20.210	34.301	66.931	74.732	20.210 x t	34.301 x t	20.210	34.301	200.793	224.196
h	Năm 8	43.010	49.223	21.510	36.517	70.733	79.527	21.510 x t	36.517 x t	21.510	36.517	212.199	238.581
i	Năm 9	43.436	48.855	23.910	39.861	72.765	83.297	23.910 x t	39.861 x t	23.910	39.861	218.295	249.891
k	Năm 10	44.799	50.451	27.602	44.914	78.053	89.713	27.602 x t	44.914 x t	27.602	44.914	234.159	269.139
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	21.345	25.517	13.640	24.755	39.157	46.100	13.640 x t	24.755 x t	13.640	24.755	117.471	138.300
b	Năm 2	28.031	32.524	14.424	26.264	46.948	54.295	14.424 x t	26.264 x t	14.424	26.264	140.844	162.885
c	Năm 3	31.929	36.554	15.057	27.529	51.611	59.458	15.057 x t	27.529 x t	15.057	27.529	154.833	178.374
d	Năm 4	33.692	38.365	16.118	29.349	54.483	63.041	16.118 x t	29.349 x t	16.118	29.349	163.449	189.123
e	Năm 5	36.172	41.105	17.464	31.580	58.569	67.752	17.464 x t	31.580 x t	17.464	31.580	175.707	203.256
f	Năm 6	39.175	44.409	18.837	33.891	63.246	73.066	18.837 x t	33.891 x t	18.837	33.891	189.738	219.198
g	Năm 7	42.674	48.251	20.205	36.252	68.456	78.926	20.205 x t	36.252 x t	20.205	36.252	205.368	236.778
h	Năm 8	45.220	50.739	21.474	38.518	72.213	83.738	21.474 x t	38.518 x t	21.474	38.518	216.639	251.214
i	Năm 9	45.402	50.236	23.827	41.967	74.063	87.369	23.827 x t	41.967 x t	23.827	41.967	222.189	262.107
k	Năm 10	46.846	51.872	27.441	47.139	79.313	93.985	27.441 x t	47.139 x t	27.441	47.139	237.939	281.955
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	Năm 1	24.173	28.893	15.866	29.294	44.759	53.467	15.866 x t	29.294 x t	15.866	29.294	134.277	160.401
b	Năm 2	30.900	35.940	16.787	31.094	52.727	61.994	16.787 x t	31.094 x t	16.787	31.094	158.181	185.982
c	Năm 3	34.801	39.970	17.486	32.568	57.456	67.369	17.486 x t	32.568 x t	17.486	32.568	172.368	202.107
d	Năm 4	36.606	41.832	18.658	34.665	60.490	71.271	18.658 x t	34.665 x t	18.658	34.665	181.470	213.813
e	Năm 5	39.236	44.757	20.164	37.241	64.921	76.477	20.164 x t	37.241 x t	20.164	37.241	194.763	229.431
f	Năm 6	42.399	48.261	21.705	39.919	69.966	82.318	21.705 x t	39.919 x t	21.705	39.919	209.898	246.954
g	Năm 7	46.067	52.313	23.251	42.614	75.564	88.681	23.251 x t	42.614 x t	23.251	42.614	226.692	266.043
h	Năm 8	48.562	54.734	24.678	45.310	79.412	93.872	24.678 x t	45.310 x t	24.678	45.310	238.236	281.616
i	Năm 9	48.375	53.762	27.180	49.135	80.942	97.510	27.180 x t	49.135 x t	27.180	49.135	242.826	292.530
k	Năm 10	49.941	55.554	30.907	54.716	86.461	104.657	30.907 x t	54.716 x t	30.907	54.716	259.383	313.971
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	28.872	34.497	17.911	36.623	52.408	65.495	17.911 x t	36.623 x t	17.911	36.623	157.224	196.485
b	Năm 2	35.667	41.611	18.949	38.894	60.560	74.561	18.949 x t	38.894 x t	18.949	38.894	181.680	223.683
c	Năm 3	39.574	45.639	19.639	40.699	65.278	80.273	19.639 x t	40.699 x t	19.639	40.699	195.834	240.819
d	Năm 4	41.450	47.585	20.872	43.240	68.457	84.690	20.872 x t	43.240 x t	20.872	43.240	205.371	254.070
e	Năm 5	44.328	50.819	22.507	46.371	73.326	90.699	22.507 x t	46.371 x t	22.507	46.371	219.978	272.097
f	Năm 6	47.758	54.655	24.185	49.640	78.840	97.398	24.185 x t	49.640 x t	24.185	49.640	236.520	292.194
g	Năm 7	51.705	59.055	25.873	53.018	84.928	104.723	25.873 x t	53.018 x t	25.873	53.018	254.784	314.169
h	Năm 8	54.118	61.367	27.399	56.261	88.766	110.379	27.399 x t	56.261 x t	27.399	56.261	266.298	331.137
i	Năm 9	53.317	59.614	29.974	60.688	89.588	114.005	29.974 x t	60.688 x t	29.974	60.688	268.764	342.015
k	Năm 10	55.085	61.666	33.703	66.925	95.369	122.010	33.703 x t	66.925 x t	33.703	66.925	286.107	366.030
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	15.675	19.854	27.576	47.898	47.430	63.573	27.576 x t	47.898 x t	27.576	47.898	47.430	63.573
b	Năm 2	19.517	25.594	29.334	50.935	54.928	70.452	29.334 x t	50.935 x t	29.334	50.935	54.928	70.452
c	Năm 3	22.820	28.859	30.935	53.734	59.794	76.554	30.935 x t	53.734 x t	30.935	53.734	59.794	76.554

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	Năm 4	24.194	30.256	33.292	57.491	63.548	81.685	33.292 x t	57.491 x t	33.292	57.491	63.548	81.685
e	Năm 5	26.107	32.326	36.139	61.946	68.465	88.053	36.139 x t	61.946 x t	36.139	61.946	68.465	88.053
f	Năm 6	28.437	34.864	39.117	66.583	73.981	95.020	39.117 x t	66.583 x t	39.117	66.583	73.981	95.020
g	Năm 7	31.101	37.850	42.150	71.352	80.000	102.453	42.150 x t	71.352 x t	42.150	71.352	80.000	102.453
h	Năm 8	33.140	39.931	45.104	76.061	85.035	109.201	45.104 x t	76.061 x t	45.104	76.061	85.035	109.201
i	Năm 9	33.406	39.832	50.114	82.873	89.946	116.279	50.114 x t	82.873 x t	50.114	82.873	89.946	116.279
k	Năm 10	34.489	41.024	55.788	92.840	96.812	127.329	55.788 x t	92.840 x t	55.788	92.840	96.812	127.329
2	***Mật đô 2.500 cây/ha***												
a	Năm 1	17.379	22.527	30.641	54.868	53.168	72.247	30.641 x t	54.868 x t	30.641	54.868	53.168	72.247
b	Năm 2	21.221	28.263	32.584	58.349	60.847	79.570	32.584 x t	58.349 x t	32.584	58.349	60.847	79.570
c	Năm 3	24.490	31.487	34.273	61.460	65.760	85.950	34.273 x t	61.460 x t	34.273	61.460	65.760	85.950
d	Năm 4	25.855	32.881	36.782	65.635	69.663	91.490	36.782 x t	65.635 x t	36.782	65.635	69.663	91.490
e	Năm 5	27.828	35.048	39.844	70.614	74.892	98.442	39.844 x t	70.614 x t	39.844	70.614	74.892	98.442
f	Năm 6	30.226	37.694	43.051	75.808	80.745	106.034	43.051 x t	75.808 x t	43.051	75.808	80.745	106.034
g	Năm 7	32.964	40.797	46.324	81.168	87.121	114.132	46.324 x t	81.168 x t	46.324	81.168	87.121	114.132
h	Năm 8	34.941	42.795	49.490	86.443	92.285	121.384	49.490 x t	86.443 x t	49.490	86.443	92.285	121.384
i	Năm 9	34.944	42.319	54.700	93.820	97.019	128.764	54.700 x t	93.820 x t	54.700	93.820	97.019	128.764
k	Năm 10	36.072	43.593	60.532	104.407	104.125	140.479	60.532 x t	104.407 x t	60.532	104.407	104.125	140.479
3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	20.213	25.717	36.599	64.610	62.316	84.823	36.599 x t	64.610 x t	36.599	64.610	62.316	84.823
b	Năm 2	24.054	31.454	38.906	68.714	70.360	92.768	38.906 x t	68.714 x t	38.906	68.714	70.360	92.768
c	Năm 3	27.266	34.620	40.803	72.223	75.423	99.489	40.803 x t	72.223 x t	40.803	72.223	75.423	99.489
d	Năm 4	28.617	36.017	43.632	76.964	79.649	105.581	43.632 x t	76.964 x t	43.632	76.964	79.649	105.581
e	Năm 5	30.689	38.353	47.122	82.676	85.475	113.365	47.122 x t	82.676 x t	47.122	82.676	85.475	113.365
f	Năm 6	33.201	41.188	50.783	88.651	91.971	121.852	50.783 x t	88.651 x t	50.783	88.651	91.971	121.852
g	Năm 7	36.062	44.494	54.536	94.839	99.030	130.901	54.536 x t	94.839 x t	54.536	94.839	99.030	130.901

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
h	Năm 8	37.937	46.363	58.140	100.893	104.503	138.830	58.140 x t	100.893 x t	58.140	100.893	104.503	138.830
i	Năm 9	37.502	45.273	63.772	109.035	109.045	146.537	63.772 x t	109.035 x t	63.772	109.035	109.045	146.537
k	Năm 10	38.704	46.691	69.963	120.468	116.654	159.172	69.963 x t	120.468 x t	69.963	120.468	116.654	159.172
4	***Mật độ 4.550 cây/ha***												
a	Năm 1	21.558	24.560	33.274	55.219	57.834	76.777	33.274 x t	55.219 x t	33.274	55.219	57.834	76.777
b	Năm 2	25.407	30.312	35.936	59.239	66.248	84.646	35.936 x t	59.239 x t	35.936	59.239	66.248	84.646
c	Năm 3	26.502	33.447	38.718	63.394	72.165	89.896	38.718 x t	63.394 x t	38.718	63.394	72.165	89.896
d	Năm 4	27.880	34.813	41.345	67.411	76.158	95.291	41.345 x t	67.411 x t	41.345	67.411	76.158	95.291
e	Năm 5	30.088	37.104	43.998	72.997	81.102	103.085	43.998 x t	72.997 x t	43.998	72.997	81.102	103.085
f	Năm 6	32.634	39.869	48.266	81.109	88.135	113.743	48.266 x t	81.109 x t	48.266	81.109	88.135	113.743
5	***Mật độ 5.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.772	27.944	35.686	59.449	63.630	84.221	35.686 x t	59.449 x t	35.686	59.449	63.630	84.221
b	Năm 2	26.174	31.782	38.537	63.769	70.319	89.943	38.537 x t	63.769 x t	38.537	63.769	70.319	89.943
c	Năm 3	27.216	34.861	41.552	68.266	76.413	95.482	41.552 x t	68.266 x t	41.552	68.266	76.413	95.482
d	Năm 4	28.588	36.223	44.365	72.581	80.588	101.169	44.365 x t	72.581 x t	44.365	72.581	80.588	101.169
e	Năm 5	30.934	38.659	47.195	78.457	85.854	109.391	47.195 x t	78.457 x t	47.195	78.457	85.854	109.391
f	Năm 6	33.580	41.543	49.683	85.434	91.226	119.014	49.683 x t	85.434 x t	49.683	85.434	91.226	119.014
C	**QUẬN CẨM LỆ**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	15.675	19.854	26.810	46.870	46.664	62.545	26.810 x t	46.870 x t	26.810	46.870	46.664	62.545
b	Năm 2	19.517	25.594	28.517	49.838	54.111	69.355	28.517 x t	49.838 x t	28.517	49.838	54.111	69.355
c	Năm 3	22.820	28.859	30.063	52.564	58.922	75.384	30.063 x t	52.564 x t	30.063	52.564	58.922	75.384
d	Năm 4	24.194	30.256	32.361	56.243	62.617	80.437	32.361 x t	56.243 x t	32.361	56.243	62.617	80.437
e	Năm 5	26.107	32.326	35.146	60.614	67.472	86.721	35.146 x t	60.614 x t	35.146	60.614	67.472	86.721
f	Năm 6	28.437	34.864	38.057	65.162	72.921	93.599	38.057 x t	65.162 x t	38.057	65.162	72.921	93.599

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
g	Năm 7	31.101	37.850	41.019	69.835	78.869	100.936	41.019 x t	69.835 x t	41.019	69.835	78.869	100.936
h	Năm 8	33.140	39.931	43.898	74.443	83.829	107.583	43.898 x t	74.443 x t	43.898	74.443	83.829	107.583
i	Năm 9	33.406	39.832	48.827	81.146	88.659	114.552	48.827 x t	81.146 x t	48.827	81.146	88.659	114.552
k	Năm 10	34.489	41.024	54.415	90.998	95.439	125.487	54.415 x t	90.998 x t	54.415	90.998	95.439	125.487
2	***Mật đô 2.500 cây/ha***												
a	Năm 1	17.379	22.527	31.289	55.508	53.816	72.887	31.289 x t	55.508 x t	31.289	55.508	53.816	72.887
b	Năm 2	21.221	28.263	33.276	59.031	61.539	80.252	33.276 x t	59.031 x t	33.276	59.031	61.539	80.252
c	Năm 3	24.490	31.487	35.011	62.188	66.498	86.678	35.011 x t	62.188 x t	35.011	62.188	66.498	86.678
d	Năm 4	25.855	32.881	37.570	66.412	70.451	92.267	37.570 x t	66.412 x t	37.570	66.412	70.451	92.267
e	Năm 5	27.828	35.048	40.685	71.443	75.733	99.271	40.685 x t	71.443 x t	40.685	71.443	75.733	99.271
f	Năm 6	30.226	37.694	43.947	76.692	81.641	106.918	43.947 x t	76.692 x t	43.947	76.692	81.641	106.918
g	Năm 7	32.964	40.797	47.281	82.111	88.078	115.075	47.281 x t	82.111 x t	47.281	82.111	88.078	115.075
h	Năm 8	34.941	42.795	50.511	87.450	93.306	122.391	50.511 x t	87.450 x t	50.511	87.450	93.306	122.391
i	Năm 9	34.944	42.319	55.789	94.894	98.108	129.838	55.789 x t	94.894 x t	55.789	94.894	98.108	129.838
k	Năm 10	36.072	43.593	61.694	105.553	105.287	141.625	61.694 x t	105.553 x t	61.694	105.553	105.287	141.625
3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	20.213	25.717	35.632	63.278	61.349	83.491	35.632 x t	63.278 x t	35.632	63.278	61.349	83.491
b	Năm 2	24.054	31.454	37.875	67.293	69.329	91.347	37.875 x t	67.293 x t	37.875	67.293	69.329	91.347
c	Năm 3	27.266	34.620	39.703	70.706	74.323	97.972	39.703 x t	70.706 x t	39.703	70.706	74.323	97.972
d	Năm 4	28.617	36.017	42.458	75.346	78.475	103.963	42.458 x t	75.346 x t	42.458	75.346	78.475	103.963
e	Năm 5	30.689	38.353	45.870	80.949	84.223	111.638	45.870 x t	80.949 x t	45.870	80.949	84.223	111.638
f	Năm 6	33.201	41.188	49.447	86.809	90.635	120.010	49.447 x t	86.809 x t	49.447	86.809	90.635	120.010
g	Năm 7	36.062	44.494	53.110	92.873	97.604	128.935	53.110 x t	92.873 x t	53.110	92.873	97.604	128.935
h	Năm 8	37.937	46.363	56.618	98.795	102.981	136.732	56.618 x t	98.795 x t	56.618	98.795	102.981	136.732
i	Năm 9	37.502	45.273	62.148	106.797	107.421	144.299	62.148 x t	106.797 x t	62.148	106.797	107.421	144.299
k	Năm 10	38.704	46.691	68.231	118.080	114.922	156.784	68.231 x t	118.080 x t	68.231	118.080	114.922	156.784

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
4	***Mật độ 4.550 cây/ha***												
a	Năm 1	21.558	24.560	32.374	54.039	56.934	75.597	32.374 x t	54.039 x t	32.374	54.039	56.934	75.597
b	Năm 2	25.407	30.312	34.977	57.980	65.289	83.387	34.977 x t	57.980 x t	34.977	57.980	65.289	83.387
c	Năm 3	26.502	33.447	37.694	62.051	71.141	88.553	37.694 x t	62.051 x t	37.694	62.051	71.141	88.553
d	Năm 4	27.880	34.813	40.252	65.977	75.065	93.857	40.252 x t	65.977 x t	40.252	65.977	75.065	93.857
e	Năm 5	30.088	37.104	42.832	71.467	79.936	101.555	42.832 x t	71.467 x t	42.832	71.467	79.936	101.555
f	Năm 6	32.634	39.869	47.022	79.478	86.891	112.112	47.022 x t	79.478 x t	47.022	79.478	86.891	112.112
5	***Mật độ 5.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.772	27.944	34.734	58.190	62.678	82.962	34.734 x t	58.190 x t	34.734	58.190	62.678	82.962
b	Năm 2	26.174	31.782	37.521	62.424	69.303	88.598	37.521 x t	62.424 x t	37.521	62.424	69.303	88.598
c	Năm 3	27.216	34.861	40.468	66.831	75.329	94.047	40.468 x t	66.831 x t	40.468	66.831	75.329	94.047
d	Năm 4	28.588	36.223	43.209	71.051	79.432	99.639	43.209 x t	71.051 x t	43.209	71.051	79.432	99.639
e	Năm 5	30.934	38.659	45.961	76.824	84.620	107.758	45.961 x t	76.824 x t	45.961	76.824	84.620	107.758
f	Năm 6	33.580	41.543	48.367	83.691	89.910	117.271	48.367 x t	83.691 x t	48.367	83.691	89.910	117.271
6	***Mật độ 8.330 cây/ha***												
a	Năm 1	28.873	32.191	36.140	60.261	68.331	89.134	36.140 x t	60.261 x t	36.140	60.261	68.331	89.134
b	Năm 2	30.283	37.951	38.944	64.514	76.895	94.797	38.944 x t	64.514 x t	38.944	64.514	76.895	94.797
c	Năm 3	31.183	40.878	41.903	68.909	82.781	100.092	41.903 x t	68.909 x t	41.903	68.909	82.781	100.092
d	Năm 4	32.455	42.138	44.597	73.047	86.735	105.502	44.597 x t	73.047 x t	44.597	73.047	86.735	105.502
e	Năm 5	34.816	44.586	47.259	78.678	91.845	113.494	47.259 x t	78.678 x t	47.259	78.678	91.845	113.494
f	Năm 6	37.483	47.528	49.559	86.952	97.087	124.435	49.559 x t	86.952 x t	49.559	86.952	97.087	124.435
D	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	20.090	25.803	9.831	21.300	35.634	41.390	9.831 x t	21.300 x t	9.831	21.300	106.902	124.170
b	Năm 2	26.984	33.277	10.366	22.581	43.643	49.565	10.366 x t	22.581 x t	10.366	22.581	130.929	148.695

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	31.019	37.588	10.782	23.609	48.370	54.628	10.782 x t	23.609 x t	10.782	23.609	145.110	163.884
d	Năm 4	32.814	39.506	11.594	25.194	51.100	58.008	11.594 x t	25.194 x t	11.594	25.194	153.300	174.024
e	Năm 5	35.281	42.378	12.659	27.180	55.037	62.461	12.659 x t	27.180 x t	12.659	27.180	165.111	187.383
f	Năm 6	38.281	45.850	13.729	29.225	59.579	67.506	13.729 x t	29.225 x t	13.729	29.225	178.737	202.518
g	Năm 7	41.791	49.897	14.771	31.242	64.668	73.033	14.771 x t	31.242 x t	14.771	31.242	194.004	219.099
h	Năm 8	44.461	52.577	15.709	33.250	68.286	77.711	15.709 x t	33.250 x t	15.709	33.250	204.858	233.133
i	Năm 9	44.902	52.181	17.756	36.444	69.937	81.346	17.756 x t	36.444 x t	17.756	36.444	209.811	244.038
k	Năm 10	46.315	53.891	21.112	41.442	75.003	87.757	21.112 x t	41.442 x t	21.112	41.442	225.009	263.271
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	22.009	27.145	10.799	22.574	37.944	44.583	10.799 x t	22.574 x t	10.799	22.574	113.832	133.749
b	Năm 2	28.930	34.648	11.391	23.931	46.039	52.861	11.391 x t	23.931 x t	11.391	23.931	138.117	158.583
c	Năm 3	32.967	38.964	11.812	25.010	50.776	57.977	11.812 x t	25.010 x t	11.812	25.010	152.328	173.931
d	Năm 4	34.791	40.903	12.660	26.666	53.563	61.457	12.660 x t	26.666 x t	12.660	26.666	160.689	184.371
e	Năm 5	37.360	43.838	13.788	28.744	57.626	66.104	13.788 x t	28.744 x t	13.788	28.744	172.878	198.312
f	Năm 6	40.470	47.378	14.925	30.886	62.303	71.356	14.925 x t	30.886 x t	14.925	30.886	186.909	214.068
g	Năm 7	44.094	51.495	16.039	33.060	67.534	77.154	16.039 x t	33.060 x t	16.039	33.060	202.602	231.462
h	Năm 8	46.731	54.160	17.030	35.108	71.190	81.839	17.030 x t	35.108 x t	17.030	35.108	213.570	245.517
i	Năm 9	46.918	53.619	19.121	38.396	72.740	85.314	19.121 x t	38.396 x t	19.121	38.396	218.220	255.942
k	Năm 10	48.414	55.372	22.492	43.501	77.864	91.915	22.492 x t	43.501 x t	22.492	43.501	233.592	275.745
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.911	30.711	11.624	26.830	42.335	51.741	11.624 x t	26.830 x t	11.624	26.830	127.005	155.223
b	Năm 2	31.873	38.253	12.258	28.460	50.511	60.333	12.258 x t	28.460 x t	12.258	28.460	151.533	180.999
c	Năm 3	35.913	42.568	12.642	29.720	55.210	65.633	12.642 x t	29.720 x t	12.642	29.720	165.630	196.899
d	Năm 4	37.781	44.560	13.493	31.627	58.053	69.408	13.493 x t	31.627 x t	13.493	31.627	174.159	208.224
e	Năm 5	40.504	47.693	14.666	34.025	62.359	74.529	14.666 x t	34.025 x t	14.666	34.025	187.077	223.587
f	Năm 6	43.780	51.446	15.850	36.509	67.296	80.289	15.850 x t	36.509 x t	15.850	36.509	201.888	240.867

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
g	Năm 7	47.578	55.788	17.011	38.990	72.799	86.568	17.011 x t	38.990 x t	17.011	38.990	218.397	259.704
h	Năm 8	50.162	58.381	18.020	41.437	76.401	91.599	18.020 x t	41.437 x t	18.020	41.437	229.203	274.797
i	Năm 9	49.967	57.336	20.110	45.065	77.446	95.032	20.110 x t	45.065 x t	20.110	45.065	232.338	285.096
k	Năm 10	51.589	59.256	23.432	50.540	82.688	102.129	23.432 x t	50.540 x t	23.432	50.540	248.064	306.387
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	29.735	36.631	13.182	30.293	49.813	60.028	13.182 x t	30.293 x t	13.182	30.293	149.439	180.084
b	Năm 2	36.765	44.238	13.901	32.134	58.139	68.899	13.901 x t	32.134 x t	13.901	32.134	174.417	206.697
c	Năm 3	40.809	48.550	14.235	33.436	62.785	74.245	14.235 x t	33.436 x t	14.235	33.436	188.355	222.735
d	Năm 4	42.750	50.630	15.108	35.485	65.738	78.235	15.108 x t	35.485 x t	15.108	35.485	197.214	234.705
e	Năm 5	45.729	54.092	16.369	38.123	70.461	83.852	16.369 x t	38.123 x t	16.369	38.123	211.383	251.556
f	Năm 6	49.280	58.199	17.647	40.860	75.846	90.140	17.647 x t	40.860 x t	17.647	40.860	227.538	270.420
g	Năm 7	53.368	62.914	18.905	43.664	81.819	97.032	18.905 x t	43.664 x t	18.905	43.664	245.457	291.096
h	Năm 8	55.866	65.388	19.962	46.270	85.350	102.136	19.962 x t	46.270 x t	19.962	46.270	256.050	306.408
i	Năm 9	55.034	63.505	22.069	50.082	85.574	105.116	22.069 x t	50.082 x t	22.069	50.082	256.722	315.348
k	Năm 10	56.866	65.704	25.332	55.767	91.036	112.633	25.332 x t	55.767 x t	25.332	55.767	273.108	337.899
II	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	20.090	25.803	9.818	21.287	35.621	41.377	9.818 x t	21.287 x t	9.818	21.287	71.242	82.754
b	Năm 2	26.984	33.277	10.354	22.569	43.631	49.553	10.354 x t	22.569 x t	10.354	22.569	87.262	99.106
c	Năm 3	31.019	37.588	10.771	23.598	48.359	54.617	10.771 x t	23.598 x t	10.771	23.598	96.718	109.234
d	Năm 4	32.814	39.506	11.585	25.184	51.091	57.998	11.585 x t	25.184 x t	11.585	25.184	102.182	115.996
e	Năm 5	35.281	42.378	12.651	27.173	55.029	62.454	12.651 x t	27.173 x t	12.651	27.173	110.058	124.908
f	Năm 6	38.281	45.850	13.723	29.220	59.573	67.501	13.723 x t	29.220 x t	13.723	29.220	119.146	135.002
g	Năm 7	41.791	49.897	14.768	31.242	64.665	73.033	14.768 x t	31.242 x t	14.768	31.242	129.330	146.066
h	Năm 8	44.461	52.577	15.709	33.250	68.286	77.711	15.709 x t	33.250 x t	15.709	33.250	136.572	155.422
i	Năm 9	44.902	52.181	17.756	36.444	69.937	81.346	17.756 x t	36.444 x t	17.756	36.444	139.874	162.692

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
k	Năm 10	46.315	53.891	21.112	41.442	75.003	87.757	21.112 x t	41.442 x t	21.112	41.442	150.006	175.514
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	22.009	27.145	10.786	22.561	37.931	44.570	10.786 x t	22.561 x t	10.786	22.561	75.862	89.140
b	Năm 2	28.930	34.648	11.379	23.920	46.027	52.850	11.379 x t	23.920 x t	11.379	23.920	92.054	105.700
c	Năm 3	32.967	38.964	11.801	25.000	50.765	57.967	11.801 x t	25.000 x t	11.801	25.000	101.530	115.934
d	Năm 4	34.791	40.903	12.651	26.657	53.554	61.448	12.651 x t	26.657 x t	12.651	26.657	107.108	122.896
e	Năm 5	37.360	43.838	13.781	28.737	57.619	66.097	13.781 x t	28.737 x t	13.781	28.737	115.238	132.194
f	Năm 6	40.470	47.378	14.920	30.881	62.298	71.351	14.920 x t	30.881 x t	14.920	30.881	124.596	142.702
g	Năm 7	44.094	51.495	16.036	33.057	67.531	77.151	16.036 x t	33.057 x t	16.036	33.057	135.062	154.302
h	Năm 8	46.731	54.160	17.030	35.108	71.190	81.839	17.030 x t	35.108 x t	17.030	35.108	142.380	163.678
i	Năm 9	46.918	53.619	19.121	38.396	72.740	85.314	19.121 x t	38.396 x t	19.121	38.396	145.480	170.628
k	Năm 10	48.414	55.372	22.492	43.501	77.864	91.915	22.492 x t	43.501 x t	22.492	43.501	155.728	183.830
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	24.911	30.711	11.611	26.817	42.322	51.728	11.611 x t	26.817 x t	11.611	26.817	84.644	103.456
b	Năm 2	31.873	38.253	12.246	28.448	50.499	60.321	12.246 x t	28.448 x t	12.246	28.448	100.998	120.642
c	Năm 3	35.913	42.568	12.631	29.709	55.199	65.622	12.631 x t	29.709 x t	12.631	29.709	110.398	131.244
d	Năm 4	37.781	44.560	13.484	31.618	58.044	69.399	13.484 x t	31.618 x t	13.484	31.618	116.088	138.798
e	Năm 5	40.504	47.693	14.659	34.018	62.352	74.522	14.659 x t	34.018 x t	14.659	34.018	124.704	149.044
f	Năm 6	43.780	51.446	15.845	36.504	67.291	80.284	15.845 x t	36.504 x t	15.845	36.504	134.582	160.568
g	Năm 7	47.578	55.788	17.008	38.990	72.796	86.568	17.008 x t	38.990 x t	17.008	38.990	145.592	173.136
h	Năm 8	50.162	58.381	18.020	41.437	76.401	91.599	18.020 x t	41.437 x t	18.020	41.437	152.802	183.198
i	Năm 9	49.967	57.336	20.110	45.065	77.446	95.032	20.110 x t	45.065 x t	20.110	45.065	154.892	190.064
k	Năm 10	51.589	59.256	23.432	50.540	82.688	102.129	23.432 x t	50.540 x t	23.432	50.540	165.376	204.258
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	29.735	36.631	13.169	30.279	49.800	60.014	13.169 x t	30.279 x t	13.169	30.279	99.600	120.028
b	Năm 2	36.765	44.238	13.889	32.122	58.127	68.887	13.889 x t	32.122 x t	13.889	32.122	116.254	137.774

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	40.809	48.550	14.224	33.425	62.774	74.234	14.224 x t	33.425 x t	14.224	33.425	125.548	148.468
d	Năm 4	42.750	50.630	15.099	35.476	65.729	78.226	15.099 x t	35.476 x t	15.099	35.476	131.458	156.452
e	Năm 5	45.729	54.092	16.362	38.115	70.454	83.844	16.362 x t	38.115 x t	16.362	38.115	140.908	167.688
f	Năm 6	49.280	58.199	17.642	40.855	75.841	90.135	17.642 x t	40.855 x t	17.642	40.855	151.682	180.270
g	Năm 7	53.368	62.914	18.902	43.661	81.816	97.029	18.902 x t	43.661 x t	18.902	43.661	163.632	194.058
h	Năm 8	55.866	65.388	19.962	46.270	85.350	102.136	19.962 x t	46.270 x t	19.962	46.270	170.700	204.272
i	Năm 9	55.034	63.505	22.069	50.082	85.574	105.116	22.069 x t	50.082 x t	22.069	50.082	171.148	210.232
k	Năm 10	56.866	65.704	25.332	55.767	91.036	112.633	25.332 x t	55.767 x t	25.332	55.767	182.072	225.266
III	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	16.188	21.072	20.397	43.802	41.469	59.990	20.397 x t	43.802 x t	20.397	43.802	41.469	59.990
b	Năm 2	20.168	27.228	21.673	46.557	48.901	66.725	21.673 x t	46.557 x t	21.673	46.557	48.901	66.725
c	Năm 3	23.595	30.738	22.750	49.025	53.488	72.620	22.750 x t	49.025 x t	22.750	49.025	53.488	72.620
d	Năm 4	25.022	32.245	24.571	52.483	56.816	77.505	24.571 x t	52.483 x t	24.571	52.483	56.816	77.505
e	Năm 5	27.008	34.473	26.859	56.653	61.332	83.661	26.859 x t	56.653 x t	26.859	56.653	61.332	83.661
f	Năm 6	29.427	37.204	29.238	60.977	66.442	90.404	29.238 x t	60.977 x t	29.238	60.977	66.442	90.404
g	Năm 7	32.191	40.415	31.628	65.400	72.043	97.591	31.628 x t	65.400 x t	31.628	65.400	72.043	97.591
h	Năm 8	34.308	42.655	33.885	69.714	76.540	104.022	33.885 x t	69.714 x t	33.885	69.714	76.540	104.022
i	Năm 9	34.587	42.557	38.219	76.232	80.776	110.819	38.219 x t	76.232 x t	38.219	76.232	80.776	110.819
k	Năm 10	35.713	43.843	43.180	86.076	87.023	121.789	43.180 x t	86.076 x t	43.180	86.076	87.023	121.789
2	***Mật đô 2.500 cây/ha***												
a	Năm 1	17.939	23.884	24.092	52.067	47.976	70.006	24.092 x t	52.067 x t	24.092	52.067	47.976	70.006
b	Năm 2	21.920	30.035	25.595	55.353	55.630	77.273	25.595 x t	55.353 x t	25.595	55.353	55.630	77.273
c	Năm 3	25.312	33.504	26.800	58.212	60.304	83.524	26.800 x t	58.212 x t	26.800	58.212	60.304	83.524
d	Năm 4	26.731	35.009	28.820	62.181	63.829	88.912	28.820 x t	62.181 x t	28.820	62.181	63.829	88.912
e	Năm 5	28.780	37.343	31.374	66.978	68.717	95.758	31.374 x t	66.978 x t	31.374	66.978	68.717	95.758

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
f	Năm 6	31.270	40.193	34.036	71.970	74.229	103.240	34.036 x t	71.970 x t	34.036	71.970	74.229	103.240
g	Năm 7	34.112	43.531	36.723	77.103	80.254	111.215	36.723 x t	77.103 x t	36.723	77.103	80.254	111.215
h	Năm 8	36.166	45.683	39.252	82.104	84.935	118.270	39.252 x t	82.104 x t	39.252	82.104	84.935	118.270
i	Năm 9	36.173	45.184	43.849	89.315	89.033	125.488	43.849 x t	89.315 x t	43.849	89.315	89.033	125.488
k	Năm 10	37.347	46.560	49.033	99.914	95.593	137.261	49.033 x t	99.914 x t	49.033	99.914	95.593	137.261
3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	20.853	27.304	27.614	59.470	54.918	80.323	27.614 x t	59.470 x t	27.614	59.470	54.918	80.323
b	Năm 2	24.832	33.456	29.318	63.221	62.774	88.053	29.318 x t	63.221 x t	29.318	63.221	62.774	88.053
c	Năm 3	28.167	36.864	30.550	66.291	67.414	94.458	30.550 x t	66.291 x t	30.550	66.291	67.414	94.458
d	Năm 4	29.573	38.377	32.700	70.636	71.077	100.209	32.700 x t	70.636 x t	32.700	70.636	71.077	100.209
e	Năm 5	31.726	40.895	35.483	75.974	76.378	107.700	35.483 x t	75.974 x t	35.483	75.974	76.378	107.700
f	Năm 6	34.335	43.949	38.387	81.543	82.336	115.878	38.387 x t	81.543 x t	38.387	81.543	82.336	115.878
g	Năm 7	37.307	47.508	41.327	87.284	88.835	124.591	41.327 x t	87.284 x t	41.327	87.284	88.835	124.591
h	Năm 8	39.256	49.525	44.050	92.822	93.575	132.078	44.050 x t	92.822 x t	44.050	92.822	93.575	132.078
i	Năm 9	38.811	48.369	48.806	100.536	97.175	139.347	48.806 x t	100.536 x t	48.806	100.536	97.175	139.347
k	Năm 10	40.064	49.904	54.065	111.700	103.969	151.764	54.065 x t	111.700 x t	54.065	111.700	103.969	151.764
4	***Mật độ 4.550 cây/ha***												
a	Năm 1	22.223	26.109	24.904	50.532	51.013	72.755	24.904 x t	50.532 x t	24.904	50.532	51.013	72.755
b	Năm 2	26.212	32.276	27.027	54.271	59.303	80.483	27.027 x t	54.271 x t	27.027	54.271	59.303	80.483
c	Năm 3	27.354	35.653	29.230	58.116	64.883	85.470	29.230 x t	58.116 x t	29.230	58.116	64.883	85.470
d	Năm 4	28.789	37.135	31.227	61.774	68.362	90.563	31.227 x t	61.774 x t	31.227	61.774	68.362	90.563
e	Năm 5	31.085	39.607	33.204	67.071	72.811	98.156	33.204 x t	67.071 x t	33.204	67.071	72.811	98.156
f	Năm 6	33.732	42.589	36.797	75.020	79.386	108.752	36.797 x t	75.020 x t	36.797	75.020	79.386	108.752
5	***Mật độ 5.550 cây/ha***												
a	Năm 1	25.529	29.688	26.850	54.494	56.538	80.023	26.850 x t	54.494 x t	26.850	54.494	56.538	80.023
b	Năm 2	26.980	33.801	29.132	58.517	62.933	85.497	29.132 x t	58.517 x t	29.132	58.517	62.933	85.497

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	28.070	37.122	31.538	62.690	68.660	90.760	31.538 x t	62.690 x t	31.538	62.690	68.660	90.760
d	Năm 4	29.501	38.602	33.688	66.627	72.290	96.128	33.688 x t	66.627 x t	33.688	66.627	72.290	96.128
e	Năm 5	31.942	41.235	35.804	72.190	77.039	104.132	35.804 x t	72.190 x t	35.804	72.190	77.039	104.132
f	Năm 6	34.693	44.347	37.504	78.872	81.851	113.565	37.504 x t	78.872 x t	37.504	78.872	81.851	113.565
6	***Mật độ 8.330 cây/ha***												
a	Năm 1	29.708	34.102	27.756	57.112	61.858	86.820	27.756 x t	57.112 x t	27.756	57.112	61.858	86.820
b	Năm 2	31.168	38.223	30.021	61.232	68.244	92.400	30.021 x t	61.232 x t	30.021	61.232	68.244	92.400
c	Năm 3	32.114	41.400	32.404	65.505	73.804	97.619	32.404 x t	65.505 x t	32.404	65.505	73.804	97.619
d	Năm 4	33.447	42.784	34.467	69.479	77.251	102.926	34.467 x t	69.479 x t	34.467	69.479	77.251	102.926
e	Năm 5	35.907	45.452	36.449	75.037	81.901	110.944	36.449 x t	75.037 x t	36.449	75.037	81.901	110.944
f	Năm 6	38.685	48.609	37.993	81.801	86.602	120.486	37.993 x t	81.801 x t	37.993	81.801	86.602	120.486

Phụ lục 5. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI LÁT HOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.250 cây/ha***												
a	Năm 1	37.805	45.228	11.160	37.980	56.388	75.785	11.160 x t	37.980 x t	11.160	37.980	169.164	227.355
b	Năm 2	43.248	52.219	12.246	40.864	64.465	84.112	12.246 x t	40.864 x t	12.246	40.864	193.395	252.336
c	Năm 3	46.617	56.442	13.363	43.926	69.805	90.543	13.363 x t	43.926 x t	13.363	43.926	209.415	271.629
d	Năm 4	48.548	58.432	14.188	46.789	72.620	95.337	14.188 x t	46.789 x t	14.188	46.789	217.860	286.011
e	Năm 5	50.272	60.215	14.726	49.987	74.941	100.259	14.726 x t	49.987 x t	14.726	49.987	224.823	300.777
f	Năm 6	52.147	62.148	15.244	52.828	77.392	104.975	15.244 x t	52.828 x t	15.244	52.828	232.176	314.925
g	Năm 7	53.780	63.840	15.985	56.058	79.825	109.838	15.985 x t	56.058 x t	15.985	56.058	239.475	329.514
h	Năm 8	55.578	65.696	16.602	59.299	82.298	114.877	16.602 x t	59.299 x t	16.602	59.299	246.894	344.631
i	Năm 9	57.577	67.753	17.363	62.916	85.116	120.493	17.363 x t	62.916 x t	17.363	62.916	255.348	361.479
k	Năm 10	59.304	69.540	18.201	66.752	87.741	126.056	18.201 x t	66.752 x t	18.201	66.752	263.223	378.168
l	Năm 11	61.207	71.501	19.236	71.043	90.737	132.250	19.236 x t	71.043 x t	19.236	71.043	272.211	396.750
m	Năm 12	62.840	73.193	20.395	75.624	93.588	138.464	20.395 x t	75.624 x t	20.395	75.624	280.764	415.392
n	Năm 13	64.721	75.132	21.287	80.162	96.419	144.883	21.287 x t	80.162 x t	21.287	80.162	289.257	434.649
o	Năm 14	66.569	77.039	23.251	86.301	100.290	152.870	23.251 x t	86.301 x t	23.251	86.301	300.870	458.610
p	Năm 15	68.380	78.909	25.963	93.624	104.872	162.004	25.963 x t	93.624 x t	25.963	93.624	314.616	486.012
q	Năm 16	70.149	80.736	28.797	101.341	109.533	171.490	28.797 x t	101.341 x t	28.797	101.341	328.599	514.470
r	Năm 17	72.273	82.919	31.617	109.422	114.536	181.695	31.617 x t	109.422 x t	31.617	109.422	343.608	545.085
s	Năm 18	73.963	84.668	34.442	117.640	119.110	191.603	34.442 x t	117.640 x t	34.442	117.640	357.330	574.809
t	Năm 19	76.053	86.816	37.872	127.238	124.688	203.291	37.872 x t	127.238 x t	37.872	127.238	374.064	609.873

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
v	Năm 20	77.641	88.463	42.708	138.832	131.171	216.473	42.708 x t	138.832 x t	42.708	138.832	393.513	649.419
II	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.250 cây/ha***												
a	Năm 1	36.367	42.666	11.351	38.370	54.017	74.737	11.351 x t	38.370 x t	11.351	38.370	108.034	149.474
b	Năm 2	41.713	49.330	12.451	41.272	61.781	82.985	12.451 x t	41.272 x t	12.451	41.272	123.562	165.970
c	Năm 3	45.307	53.633	13.536	44.308	67.169	89.615	13.536 x t	44.308 x t	13.536	44.308	134.338	179.230
d	Năm 4	46.976	55.302	14.398	47.228	69.700	94.204	14.398 x t	47.228 x t	14.398	47.228	139.400	188.408
e	Năm 5	48.781	57.108	14.988	50.430	72.096	99.211	14.988 x t	50.430 x t	14.988	50.430	144.192	198.422
f	Năm 6	50.556	58.882	15.545	53.322	74.427	103.878	15.545 x t	53.322 x t	15.545	53.322	148.854	207.756
g	Năm 7	52.507	60.834	16.241	56.539	77.075	109.046	16.241 x t	56.539 x t	16.241	56.539	154.150	218.092
h	Năm 8	54.219	62.546	16.895	59.833	79.441	114.052	16.895 x t	59.833 x t	16.895	59.833	158.882	228.104
i	Năm 9	56.127	64.454	17.700	63.501	82.154	119.628	17.700 x t	63.501 x t	17.700	63.501	164.308	239.256
k	Năm 10	57.757	66.084	18.587	67.394	84.671	125.151	18.587 x t	67.394 x t	18.587	67.394	169.342	250.302
l	Năm 11	59.557	67.884	19.678	71.738	87.562	131.295	19.678 x t	71.738 x t	19.678	71.738	175.124	262.590
m	Năm 12	61.373	69.699	20.815	76.335	90.514	137.708	20.815 x t	76.335 x t	20.815	76.335	181.028	275.416
n	Năm 13	63.468	71.794	21.670	80.897	93.464	144.365	21.670 x t	80.897 x t	21.670	80.897	186.928	288.730
o	Năm 14	65.233	73.559	23.690	87.064	97.249	152.297	23.690 x t	87.064 x t	23.690	87.064	194.498	304.594
p	Năm 15	66.954	75.281	26.466	94.391	101.747	161.345	26.466 x t	94.391 x t	26.466	94.391	203.494	322.690
q	Năm 16	69.007	77.334	29.228	102.061	106.562	171.068	29.228 x t	102.061 x t	29.228	102.061	213.124	342.136
r	Năm 17	70.650	78.976	32.272	110.206	111.248	180.856	32.272 x t	110.206 x t	32.272	110.206	222.496	361.712
s	Năm 18	72.664	80.991	35.001	118.390	115.992	191.054	35.001 x t	118.390 x t	35.001	118.390	231.984	382.108
t	Năm 19	74.667	82.993	38.508	127.983	121.501	202.650	38.508 x t	127.983 x t	38.508	127.983	243.002	405.300
v	Năm 20	76.162	84.488	43.432	139.528	127.920	215.690	43.432 x t	139.528 x t	43.432	139.528	255.840	431.380

Phụ lục 6. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI PHI LAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1000 đ/ha)		Giá trị bồi hường (1000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	12.428	17.160	14.305	20.506	31.465	32.934	14.305 x t	20.506 x t	14.305	20.506	31.465	32.934
b	Năm 2	15.419	20.225	15.931	22.438	36.156	37.857	15.931 x t	22.438 x t	15.931	22.438	36.156	37.857
c	Năm 3	18.373	23.253	16.903	23.645	40.156	42.018	16.903 x t	23.645 x t	16.903	23.645	40.156	42.018
d	Năm 4	20.090	25.079	18.405	25.520	43.484	45.610	18.405 x t	25.520 x t	18.405	25.520	43.484	45.610
e	Năm 5	22.758	27.631	20.314	27.894	47.945	50.652	20.314 x t	27.894 x t	20.314	27.894	47.945	50.652
f	Năm 6	25.236	30.412	22.343	29.611	52.755	56.847	22.343 x t	29.611 x t	22.343	29.611	52.755	56.847
g	Năm 7	27.983	33.481	24.773	33.126	58.254	61.109	24.773 x t	33.126 x t	24.773	33.126	58.254	61.109
h	Năm 8	30.102	35.737	26.910	35.695	62.647	65.797	26.910 x t	35.695 x t	26.910	35.695	62.647	65.797
i	Năm 9	30.816	36.161	30.313	39.521	66.474	70.337	30.313 x t	39.521 x t	30.313	39.521	66.474	70.337
k	Năm 10	34.162	39.467	33.790	43.837	73.257	77.999	33.790 x t	43.837 x t	33.790	43.837	73.257	77.999
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	13.932	20.951	15.835	25.427	36.786	39.359	15.835 x t	25.427 x t	15.835	25.427	36.786	39.359
b	Năm 2	17.213	24.318	17.612	27.715	41.930	44.928	17.612 x t	27.715 x t	17.612	27.715	41.930	44.928
c	Năm 3	20.455	27.639	18.615	29.049	46.254	49.504	18.615 x t	29.049 x t	18.615	29.049	46.254	49.504
d	Năm 4	22.202	29.536	20.199	31.186	49.735	53.388	20.199 x t	31.186 x t	20.199	31.186	49.735	53.388
e	Năm 5	25.050	32.335	22.221	33.931	54.556	58.981	22.221 x t	33.931 x t	22.221	33.931	54.556	58.981
f	Năm 6	27.648	35.393	24.360	36.841	59.753	64.489	24.360 x t	36.841 x t	24.360	36.841	59.753	64.489
g	Năm 7	30.541	38.775	26.950	39.951	65.725	70.492	26.950 x t	39.951 x t	26.950	39.951	65.725	70.492
h	Năm 8	32.731	41.086	29.167	42.846	70.253	75.577	29.167 x t	42.846 x t	29.167	42.846	70.253	75.577
i	Năm 9	33.348	41.104	32.862	47.196	73.966	80.544	32.862 x t	47.196 x t	32.862	47.196	73.966	80.544

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1000 đ/ha)		Giá trị bồi hường (1000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
k	Năm 10	37.007	44.808	36.628	52.086	81.436	89.093	36.628 x t	52.086 x t	36.628	52.086	81.436	89.093
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	16.206	24.642	19.123	33.747	43.765	49.953	19.123 x t	33.747 x t	19.123	33.747	43.765	49.953
b	Năm 2	19.928	28.472	21.194	36.633	49.666	56.561	21.194 x t	36.633 x t	21.194	36.633	49.666	56.561
c	Năm 3	23.605	32.250	22.315	38.383	54.565	61.988	22.315 x t	38.383 x t	22.315	38.383	54.565	61.988
d	Năm 4	25.398	34.226	24.096	41.070	58.322	66.468	24.096 x t	41.070 x t	24.096	41.070	58.322	66.468
e	Năm 5	28.518	37.262	26.369	44.464	63.631	72.982	26.369 x t	44.464 x t	26.369	44.464	63.631	72.982
f	Năm 6	31.296	40.591	28.759	48.049	69.350	79.345	28.759 x t	48.049 x t	28.759	48.049	69.350	79.345
g	Năm 7	34.412	44.293	31.681	51.868	75.974	86.280	31.681 x t	51.868 x t	31.681	51.868	75.974	86.280
h	Năm 8	36.708	46.752	34.116	55.424	80.868	92.132	34.116 x t	55.424 x t	34.116	55.424	80.868	92.132
i	Năm 9	37.178	46.536	38.357	60.782	84.893	97.960	38.357 x t	60.782 x t	38.357	60.782	84.893	97.960
k	Năm 10	41.314	50.704	42.670	66.776	93.374	108.090	42.670 x t	66.776 x t	42.670	66.776	93.374	108.090
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	19.987	30.032	20.210	36.050	50.242	56.037	20.210 x t	36.050 x t	20.210	36.050	50.242	56.037
b	Năm 2	24.439	34.631	22.477	39.159	57.108	63.598	22.477 x t	39.159 x t	22.477	39.159	57.108	63.598
c	Năm 3	28.838	39.173	23.480	40.833	62.653	69.671	23.480 x t	40.833 x t	23.480	40.833	62.653	69.671
d	Năm 4	30.708	41.270	25.254	43.588	66.524	74.296	25.254 x t	43.588 x t	25.254	43.588	66.524	74.296
e	Năm 5	34.280	44.650	27.589	47.128	72.239	81.408	27.589 x t	47.128 x t	27.589	47.128	72.239	81.408
f	Năm 6	37.358	48.376	30.016	50.841	78.392	88.199	30.016 x t	50.841 x t	30.016	50.841	78.392	88.199
g	Năm 7	40.844	52.551	33.084	54.778	85.635	95.622	33.084 x t	54.778 x t	33.084	54.778	85.635	95.622
h	Năm 8	43.317	55.278	35.447	58.322	90.725	101.639	35.447 x t	58.322 x t	35.447	58.322	90.725	101.639
i	Năm 9	43.542	54.811	40.134	64.183	94.945	107.725	40.134 x t	64.183 x t	40.134	64.183	94.945	107.725
k	Năm 10	48.468	59.700	44.863	70.765	104.563	119.233	44.863 x t	70.765 x t	44.863	70.765	104.563	119.233
B	**QUẬN SƠN TRÀ**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	12.428	21.360	15.564	20.617	33.045	36.924	15.564 x t	20.617 x t	15.564	20.617	33.045	36.924

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1000 đ/ha)		Giá trị bồi hường (1000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
b	Năm 2	15.419	25.803	17.275	22.509	37.928	43.078	17.275 x t	22.509 x t	17.275	22.509	37.928	43.078
c	Năm 3	18.373	28.796	18.336	23.394	41.767	47.132	18.336 x t	23.394 x t	18.336	23.394	41.767	47.132
d	Năm 4	20.090	30.677	19.934	25.095	45.185	50.611	19.934 x t	25.095 x t	19.934	25.095	45.185	50.611
e	Năm 5	22.758	33.500	21.946	27.441	50.199	55.446	21.946 x t	27.441 x t	21.946	27.441	50.199	55.446
f	Năm 6	25.236	36.603	24.084	29.899	55.135	60.687	24.084 x t	29.899 x t	24.084	29.899	55.135	60.687
g	Năm 7	27.983	40.086	26.630	32.514	60.497	66.716	26.630 x t	32.514 x t	26.630	32.514	60.497	66.716
h	Năm 8	30.102	42.312	28.892	34.857	64.959	71.204	28.892 x t	34.857 x t	28.892	34.857	64.959	71.204
i	Năm 9	30.816	42.064	32.428	38.357	69.173	74.492	32.428 x t	38.357 x t	32.428	38.357	69.173	74.492
k	Năm 10	34.162	45.603	36.046	43.531	77.693	81.649	36.046 x t	43.531 x t	36.046	43.531	77.693	81.649
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	13.932	24.037	17.211	26.058	39.990	41.248	17.211 x t	26.058 x t	17.211	26.058	39.990	41.248
b	Năm 2	17.213	29.059	19.080	28.332	45.545	48.139	19.080 x t	28.332 x t	19.080	28.332	45.545	48.139
c	Năm 3	20.455	32.351	20.182	29.468	49.923	52.533	20.182 x t	29.468 x t	20.182	29.468	49.923	52.533
d	Năm 4	22.202	34.287	21.870	31.518	53.720	56.157	21.870 x t	31.518 x t	21.870	31.518	53.720	56.157
e	Năm 5	25.050	37.281	24.005	34.285	59.335	61.286	24.005 x t	34.285 x t	24.005	34.285	59.335	61.286
f	Năm 6	27.648	40.583	26.263	37.175	64.823	66.846	26.263 x t	37.175 x t	26.263	37.175	64.823	66.846
g	Năm 7	30.541	44.314	28.980	40.239	70.780	73.294	28.980 x t	40.239 x t	28.980	40.239	70.780	73.294
h	Năm 8	32.731	46.650	31.334	42.989	75.720	77.984	31.334 x t	42.989 x t	31.334	42.989	75.720	77.984
i	Năm 9	33.348	46.224	35.174	47.117	80.465	81.398	35.174 x t	47.117 x t	35.174	47.117	80.465	81.398
k	Năm 10	37.007	50.076	39.095	53.221	90.228	89.171	39.095 x t	53.221 x t	39.095	53.221	90.228	89.171
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	16.206	28.090	20.726	34.655	48.816	50.861	20.726 x t	34.655 x t	20.726	34.655	48.816	50.861
b	Năm 2	19.928	33.990	22.905	37.531	56.895	57.459	22.905 x t	37.531 x t	22.905	37.531	56.895	57.459
c	Năm 3	23.605	37.734	24.140	39.073	61.874	62.678	24.140 x t	39.073 x t	24.140	39.073	61.874	62.678
d	Năm 4	25.398	39.753	26.043	41.678	65.796	67.076	26.043 x t	41.678 x t	26.043	41.678	65.796	67.076
e	Năm 5	28.518	43.006	28.447	45.113	71.453	73.631	28.447 x t	45.113 x t	28.447	45.113	71.453	73.631
f	Năm 6	31.296	46.611	30.976	48.687	77.587	79.983	30.976 x t	48.687 x t	30.976	48.687	77.587	79.983

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1000 đ/ha)		Giá trị bồi hường (1000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
g	Năm 7	34.412	50.716	34.046	52.463	84.762	86.875	34.046 x t	52.463 x t	34.046	52.463	84.762	86.875
h	Năm 8	36.708	53.219	36.640	55.866	89.859	92.574	36.640 x t	55.866 x t	36.640	55.866	89.859	92.574
i	Năm 9	37.178	52.525	41.050	60.983	93.575	98.161	41.050 x t	60.983 x t	41.050	60.983	93.575	98.161
k	Năm 10	41.314	56.850	45.544	68.536	102.394	109.850	45.544 x t	68.536 x t	45.544	68.536	102.394	109.850
4	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	19.987	34.818	21.967	36.630	56.785	56.617	21.967 x t	36.630 x t	21.967	36.630	56.785	56.617
b	Năm 2	24.439	42.174	24.351	39.682	66.525	64.121	24.351 x t	39.682 x t	24.351	39.682	66.525	64.121
c	Năm 3	28.838	46.670	25.480	41.020	72.150	69.858	25.480 x t	41.020 x t	25.480	41.020	72.150	69.858
d	Năm 4	30.708	48.827	27.388	43.609	76.215	74.317	27.388 x t	43.609 x t	27.388	43.609	76.215	74.317
e	Năm 5	34.280	52.509	29.866	47.151	82.375	81.431	29.866 x t	47.151 x t	29.866	47.151	82.375	81.431
f	Năm 6	37.358	56.616	32.446	50.794	89.062	88.152	32.446 x t	50.794 x t	32.446	50.794	89.062	88.152
g	Năm 7	40.844	61.344	35.676	54.613	97.020	95.457	35.676 x t	54.613 x t	35.676	54.613	97.020	95.457
h	Năm 8	43.317	64.123	38.213	57.883	102.336	101.200	38.213 x t	57.883 x t	38.213	57.883	102.336	101.200
i	Năm 9	43.542	62.984	43.085	63.345	106.069	106.887	43.085 x t	63.345 x t	43.085	63.345	106.069	106.887
k	Năm 10	48.468	68.096	48.012	71.919	116.108	120.387	48.012 x t	71.919 x t	48.012	71.919	116.108	120.387

Phụ lục 7. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI SAO ĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.250 cây/ha***												
a	Năm 1	36.901	42.980	15.647	30.983	58.627	67.884	15.647 x t	30.983 x t	15.647	30.983	175.881	203.652
b	Năm 2	42.159	49.510	17.025	33.380	66.535	75.539	17.025 x t	33.380 x t	17.025	33.380	199.605	226.617
c	Năm 3	45.409	53.444	18.455	35.926	71.899	81.335	18.455 x t	35.926 x t	18.455	35.926	215.697	244.005
d	Năm 4	47.282	55.317	19.625	38.262	74.942	85.544	19.625 x t	38.262 x t	19.625	38.262	224.826	256.632
e	Năm 5	48.948	56.983	20.527	40.891	77.510	89.839	20.527 x t	40.891 x t	20.527	40.891	232.530	269.517
f	Năm 6	50.763	58.799	21.448	43.161	80.247	93.924	21.448 x t	43.161 x t	21.448	43.161	240.741	281.772
g	Năm 7	52.338	60.374	22.614	45.770	82.988	98.108	22.614 x t	45.770 x t	22.614	45.770	248.964	294.324
h	Năm 8	54.077	62.112	23.688	48.362	85.800	102.439	23.688 x t	48.362 x t	23.688	48.362	257.400	307.317
i	Năm 9	56.017	64.053	24.933	51.272	88.986	107.289	24.933 x t	51.272 x t	24.933	51.272	266.958	321.867
k	Năm 10	57.686	65.722	26.288	54.360	92.010	112.046	26.288 x t	54.360 x t	26.288	54.360	276.030	336.138
l	Năm 11	59.531	67.566	27.868	57.837	95.434	117.368	27.868 x t	57.837 x t	27.868	57.837	286.302	352.104
m	Năm 12	61.105	69.140	29.608	61.551	98.748	122.656	29.608 x t	61.551 x t	29.608	61.551	296.244	367.968
n	Năm 13	62.927	70.962	31.130	65.186	102.092	128.113	31.130 x t	65.186 x t	31.130	65.186	306.276	384.339
o	Năm 14	64.717	72.752	33.732	70.274	106.484	134.991	33.732 x t	70.274 x t	33.732	70.274	319.452	404.973
p	Năm 15	66.469	74.505	37.103	76.423	111.608	142.892	37.103 x t	76.423 x t	37.103	76.423	334.824	428.676
q	Năm 16	68.179	76.214	40.641	82.896	116.855	151.075	40.641 x t	82.896 x t	40.641	82.896	350.565	453.225
r	Năm 17	70.245	78.281	44.218	89.657	122.499	159.902	44.218 x t	89.657 x t	44.218	89.657	367.497	479.706
s	Năm 18	71.876	79.912	47.862	96.500	127.774	168.376	47.862 x t	96.500 x t	47.862	96.500	383.322	505.128
t	Năm 19	73.908	81.943	52.145	104.571	134.088	178.479	52.145 x t	104.571 x t	52.145	104.571	402.264	535.437
v	Năm 20	75.437	83.472	57.858	114.449	141.330	189.886	57.858 x t	114.449 x t	57.858	114.449	423.990	569.658

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.250 cây/ha***												
a	Năm 1	30.877	35.988	24.509	50.086	60.497	80.963	24.509 x t	50.086 x t	24.509	50.086	60.497	80.963
b	Năm 2	35.518	41.751	26.816	54.093	68.567	89.611	26.816 x t	54.093 x t	26.816	54.093	68.567	89.611
c	Năm 3	38.387	45.225	29.167	58.305	74.392	96.692	29.167 x t	58.305 x t	29.167	58.305	74.392	96.692
d	Năm 4	40.039	46.877	31.005	62.086	77.882	102.125	31.005 x t	62.086 x t	31.005	62.086	77.882	102.125
e	Năm 5	41.510	48.348	32.427	66.385	80.775	107.895	32.427 x t	66.385 x t	32.427	66.385	80.775	107.895
f	Năm 6	43.112	49.950	33.863	70.047	83.813	113.159	33.863 x t	70.047 x t	33.863	70.047	83.813	113.159
g	Năm 7	44.502	51.341	35.714	74.283	87.055	118.785	35.714 x t	74.283 x t	35.714	74.283	87.055	118.785
h	Năm 8	46.037	52.875	37.413	78.482	90.288	124.519	37.413 x t	78.482 x t	37.413	78.482	90.288	124.519
i	Năm 9	47.749	54.587	39.413	83.233	94.000	130.982	39.413 x t	83.233 x t	39.413	83.233	94.000	130.982
k	Năm 10	49.222	56.060	41.598	88.274	97.658	137.496	41.598 x t	88.274 x t	41.598	88.274	97.658	137.496
l	Năm 11	50.850	57.688	44.166	93.972	101.854	144.822	44.166 x t	93.972 x t	44.166	93.972	101.854	144.822
m	Năm 12	52.239	59.078	47.022	100.086	106.100	152.325	47.022 x t	100.086 x t	47.022	100.086	106.100	152.325
n	Năm 13	53.847	60.685	49.557	106.108	110.242	159.955	49.557 x t	106.108 x t	49.557	106.108	110.242	159.955
o	Năm 14	55.427	62.265	53.987	114.682	116.252	170.109	53.987 x t	114.682 x t	53.987	114.682	116.252	170.109
p	Năm 15	56.973	63.812	59.746	125.091	123.558	182.064	59.746 x t	125.091 x t	59.746	125.091	123.558	182.064
q	Năm 16	58.482	65.321	65.784	136.031	131.105	194.513	65.784 x t	136.031 x t	65.784	136.031	131.105	194.513
r	Năm 17	60.305	67.143	71.786	147.348	138.929	207.653	71.786 x t	147.348 x t	71.786	147.348	138.929	207.653
s	Năm 18	61.745	68.584	77.883	158.771	146.467	220.516	77.883 x t	158.771 x t	77.883	158.771	146.467	220.516
t	Năm 19	63.537	70.375	85.213	172.472	155.588	236.009	85.213 x t	172.472 x t	85.213	172.472	155.588	236.009
v	Năm 20	64.887	71.726	95.161	189.489	166.887	254.376	95.161 x t	189.489 x t	95.161	189.489	166.887	254.376

Phụ lục 8. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	39.211	51.135	11.290	28.560	62.425	67.771	11.290 x t	28.560 x t	11.290	28.560	187.275	203.313
b	Năm 2	46.775	60.821	12.443	30.839	73.264	77.614	12.443 x t	30.839 x t	12.443	30.839	219.792	232.842
c	Năm 3	51.275	66.463	13.562	33.232	80.025	84.507	13.562 x t	33.232 x t	13.562	33.232	240.075	253.521
d	Năm 4	53.174	68.362	14.374	35.363	82.736	88.537	14.374 x t	35.363 x t	14.374	35.363	248.208	265.611
e	Năm 5	54.793	69.982	14.729	37.731	84.711	92.524	14.729 x t	37.731 x t	14.729	37.731	254.133	277.572
f	Năm 6	56.609	71.797	15.229	39.648	87.026	96.257	15.229 x t	39.648 x t	15.229	39.648	261.078	288.771
g	Năm 7	58.381	73.569	15.867	41.854	89.436	100.235	15.867 x t	41.854 x t	15.867	41.854	268.308	300.705
h	Năm 8	60.103	75.291	16.467	44.034	91.758	104.137	16.467 x t	44.034 x t	16.467	44.034	275.274	312.411
i	Năm 9	62.091	77.279	17.187	46.526	94.466	108.617	17.187 x t	46.526 x t	17.187	46.526	283.398	325.851
k	Năm 10	63.712	78.900	17.999	49.140	96.899	112.852	17.999 x t	49.140 x t	17.999	49.140	290.697	338.556
l	Năm 11	65.563	80.751	18.910	52.078	99.661	117.641	18.910 x t	52.078 x t	18.910	52.078	298.983	352.923
m	Năm 12	67.440	82.629	19.911	55.238	102.540	122.678	19.911 x t	55.238 x t	19.911	55.238	307.620	368.034
n	Năm 13	69.278	84.466	20.974	58.428	105.440	127.706	20.974 x t	58.428 x t	20.974	58.428	316.320	383.118
o	Năm 14	71.069	86.257	23.037	63.230	109.294	134.299	23.037 x t	63.230 x t	23.037	63.230	327.882	402.897
p	Năm 15	72.807	87.995	25.729	69.135	113.724	141.942	25.729 x t	69.135 x t	25.729	69.135	341.172	425.826
q	Năm 16	74.992	90.180	28.314	75.215	118.494	150.207	28.314 x t	75.215 x t	28.314	75.215	355.482	450.621
r	Năm 17	76.632	91.820	31.118	81.572	122.938	158.204	31.118 x t	81.572 x t	31.118	81.572	368.814	474.612
s	Năm 18	78.774	93.962	33.523	87.720	127.485	166.494	33.523 x t	87.720 x t	33.523	87.720	382.455	499.482
t	Năm 19	80.287	95.475	37.535	95.938	133.010	176.225	37.535 x t	95.938 x t	37.535	95.938	399.030	528.675
v	Năm 20	82.362	97.551	43.003	106.557	140.554	188.919	43.003 x t	106.557 x t	43.003	106.557	421.662	566.757

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	30.093	34.321	19.772	39.883	54.093	69.976	19.772 x t	39.883 x t	19.772	39.883	54.093	69.976
b	Năm 2	36.032	40.552	21.754	43.188	62.306	79.220	21.754 x t	43.188 x t	21.754	43.188	62.306	79.220
c	Năm 3	39.623	44.285	23.489	46.358	67.774	85.981	23.489 x t	46.358 x t	23.489	46.358	67.774	85.981
d	Năm 4	41.333	45.994	24.752	49.146	70.746	90.479	24.752 x t	49.146 x t	24.752	49.146	70.746	90.479
e	Năm 5	42.763	47.424	25.309	52.580	72.733	95.343	25.309 x t	52.580 x t	25.309	52.580	72.733	95.343
f	Năm 6	44.388	49.050	26.624	55.933	75.674	100.321	26.624 x t	55.933 x t	26.624	55.933	75.674	100.321
g	Năm 7	45.971	50.632	28.041	59.537	78.673	105.508	28.041 x t	59.537 x t	28.041	59.537	78.673	105.508
h	Năm 8	47.503	52.165	29.493	63.273	81.658	110.776	29.493 x t	63.273 x t	29.493	63.273	81.658	110.776
i	Năm 9	49.301	53.963	30.958	67.232	84.921	116.533	30.958 x t	67.232 x t	30.958	67.232	84.921	116.533
k	Năm 10	50.732	55.394	32.596	71.430	87.990	122.162	32.596 x t	71.430 x t	32.596	71.430	87.990	122.162
l	Năm 11	52.394	57.055	34.199	75.844	91.254	128.238	34.199 x t	75.844 x t	34.199	75.844	91.254	128.238
m	Năm 12	54.081	58.743	35.904	80.533	94.647	134.614	35.904 x t	80.533 x t	35.904	80.533	94.647	134.614
n	Năm 13	55.729	60.391	37.802	85.443	98.193	141.172	37.802 x t	85.443 x t	37.802	85.443	98.193	141.172
o	Năm 14	57.331	61.992	40.542	91.585	102.534	148.916	40.542 x t	91.585 x t	40.542	91.585	102.534	148.916
p	Năm 15	58.879	63.540	43.869	98.691	107.409	157.570	43.869 x t	98.691 x t	43.869	98.691	107.409	157.570
q	Năm 16	60.874	65.535	46.979	106.032	112.514	166.906	46.979 x t	106.032 x t	46.979	106.032	112.514	166.906
r	Năm 17	62.324	66.986	50.516	113.834	117.502	176.158	50.516 x t	113.834 x t	50.516	113.834	117.502	176.158
s	Năm 18	64.276	68.937	53.564	121.572	122.501	185.848	53.564 x t	121.572 x t	53.564	121.572	122.501	185.848
t	Năm 19	65.600	70.261	59.167	131.889	129.428	197.489	59.167 x t	131.889 x t	59.167	131.889	129.428	197.489
v	Năm 20	67.485	72.147	67.237	145.503	139.384	212.988	67.237 x t	145.503 x t	67.237	145.503	139.384	212.988
B	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	39.572	49.385	17.194	31.542	66.579	71.114	17.194 x t	31.542 x t	17.194	31.542	133.158	142.228
b	Năm 2	47.405	59.761	18.662	33.961	78.423	81.366	18.662 x t	33.961 x t	18.662	33.961	156.846	162.732

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Năm 3	52.064	65.805	20.033	36.348	85.838	88.412	20.033 x t	36.348 x t	20.033	36.348	171.676	176.824
d	Năm 4	54.021	67.821	21.171	38.543	88.992	92.564	21.171 x t	38.543 x t	21.171	38.543	177.984	185.128
e	Năm 5	55.699	69.558	21.967	41.106	91.525	96.805	21.967 x t	41.106 x t	21.967	41.106	183.050	193.610
f	Năm 6	57.574	71.491	23.131	43.586	94.622	101.160	23.131 x t	43.586 x t	23.131	43.586	189.244	202.320
g	Năm 7	59.404	73.380	24.383	46.239	97.763	105.643	24.383 x t	46.239 x t	24.383	46.239	195.526	211.286
h	Năm 8	61.185	75.219	25.649	48.957	100.868	110.142	25.649 x t	48.957 x t	25.649	48.957	201.736	220.284
i	Năm 9	63.231	77.324	26.955	51.838	104.279	115.069	26.955 x t	51.838 x t	26.955	51.838	208.558	230.138
k	Năm 10	64.911	79.062	28.353	54.833	107.415	119.744	28.353 x t	54.833 x t	28.353	54.833	214.830	239.488
l	Năm 11	66.821	81.031	29.773	57.976	110.804	124.797	29.773 x t	57.976 x t	29.773	57.976	221.608	249.594
m	Năm 12	68.757	83.026	31.260	61.291	114.286	130.048	31.260 x t	61.291 x t	31.260	61.291	228.572	260.096
n	Năm 13	70.653	84.980	32.786	64.703	117.766	135.356	32.786 x t	64.703 x t	32.786	64.703	235.532	270.712
o	Năm 14	72.503	86.889	34.940	69.065	121.829	141.568	34.940 x t	69.065 x t	34.940	69.065	243.658	283.136
p	Năm 15	74.299	88.744	37.561	74.160	126.305	148.459	37.561 x t	74.160 x t	37.561	74.160	252.610	296.918
q	Năm 16	76.543	91.046	40.108	79.413	131.154	155.956	40.108 x t	79.413 x t	40.108	79.413	262.308	311.912
r	Năm 17	78.242	92.803	42.910	84.922	135.713	163.164	42.910 x t	84.922 x t	42.910	84.922	271.426	326.328
s	Năm 18	80.442	95.062	45.354	90.260	140.416	170.702	45.354 x t	90.260 x t	45.354	90.260	280.832	341.404
t	Năm 19	82.014	96.693	49.477	97.787	146.170	179.801	49.477 x t	97.787 x t	49.477	97.787	292.340	359.602
v	Năm 20	84.148	98.886	55.226	107.943	154.112	192.091	55.226 x t	107.943 x t	55.226	107.943	308.224	384.182

Phụ lục 9. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI TRẦM HƯƠNG (DÓ BẦU)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN SƠN TRÀ**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	40.380	42.720	180.163	293.485	222.883	333.865	180.163 x t	293.485 x t	180.163	293.485	222.883	333.865
b	Năm 2	47.204	49.836	192.633	313.526	242.469	360.730	192.633 x t	313.526 x t	192.633	313.526	242.469	360.730
c	Năm 3	51.793	54.566	205.587	334.578	260.153	386.371	205.587 x t	334.578 x t	205.587	334.578	260.153	386.371
d	Năm 4	54.394	57.167	218.869	356.494	276.036	410.888	218.869 x t	356.494 x t	218.869	356.494	276.036	410.888
e	Năm 5	57.069	59.843	231.695	380.258	291.538	437.327	231.695 x t	380.258 x t	231.695	380.258	291.538	437.327
f	Năm 6	59.826	62.599	246.239	405.215	308.838	465.041	246.239 x t	405.215 x t	246.239	405.215	308.838	465.041
g	Năm 7	62.668	65.441	261.702	431.886	327.143	494.554	261.702 x t	431.886 x t	261.702	431.886	327.143	494.554
h	Năm 8	65.602	68.375	277.956	460.130	346.331	525.732	277.956 x t	460.130 x t	277.956	460.130	346.331	525.732
i	Năm 9	68.633	71.406	295.247	490.318	366.653	558.951	295.247 x t	490.318 x t	295.247	490.318	366.653	558.951
k	Năm 10	71.767	74.540	313.454	522.339	387.994	594.106	313.454 x t	522.339 x t	313.454	522.339	387.994	594.106
l	Năm 11	74.947	77.720	332.821	556.577	410.541	631.524	332.821 x t	556.577 x t	332.821	556.577	410.541	631.524
m	Năm 12	78.306	81.079	353.201	593.010	434.280	671.316	353.201 x t	593.010 x t	353.201	593.010	434.280	671.316
n	Năm 13	81.789	84.562	374.565	631.427	459.127	713.216	374.565 x t	631.427 x t	374.565	631.427	459.127	713.216
o	Năm 14	87.635	90.408	396.864	673.009	487.272	760.644	396.864 x t	673.009 x t	396.864	673.009	487.272	760.644
p	Năm 15	93.923	96.697	420.851	718.169	517.548	812.092	420.851 x t	718.169 x t	420.851	718.169	517.548	812.092
q	Năm 16	103.230	106.003	443.932	765.496	549.935	868.726	443.932 x t	765.496 x t	443.932	765.496	549.935	868.726
r	Năm 17	113.400	116.173	467.290	815.713	583.463	929.113	467290 x t	815.713 x t	467.290	815.713	583.463	929.113

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
s	Năm 18	124.513	127.286	490.401	868.516	617.687	993.029	490.401 x t	868.516 x t	490.401	868.516	617.687	993.029
t	Năm 19	149.002	151.775	504.457	923.120	656.232	1.072.122	504.457 x t	923.120 x t	504.457	923.120	656.232	1.072.122
v	Năm 20	163.095	165.868	530.410	987.383	696.278	1.150.478	530.410 x t	987.383 x t	530.410	987.383	696.278	1.150.478
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	46.502	49.136	216.230	350.772	265.366	397.274	216.230 x t	350.772 x t	216.230	350.772	265.366	397.274
b	Năm 2	53.529	56.456	231.103	374.634	287.559	428.163	231.103 x t	374.634 x t	231.103	374.634	287.559	428.163
c	Năm 3	58.335	61.403	246.637	399.782	308.040	458.117	246.637 x t	399.782 x t	246.637	399.782	308.040	458.117
d	Năm 4	61.167	64.235	262.671	426.070	326.906	487.237	262.671 x t	426.070 x t	262.671	426.070	326.906	487.237
e	Năm 5	64.089	67.157	278.099	454.496	345.256	518.585	278.099 x t	454.496 x t	278.099	454.496	345.256	518.585
f	Năm 6	67.108	70.175	295.595	484.364	365.770	551.472	295.595 x t	484.364 x t	295.595	484.364	365.770	551.472
g	Năm 7	70.228	73.296	314.200	516.286	387.496	586.514	314.200 x t	516.286 x t	314.200	516.286	387.496	586.514
h	Năm 8	73.459	76.527	333.758	550.094	410.285	623.553	333.758 x t	550.094 x t	333.758	550.094	410.285	623.553
i	Năm 9	76.806	79.874	354.558	586.221	434.432	663.027	354.558 x t	586.221 x t	354.558	586.221	434.432	663.027
k	Năm 10	80.277	83.345	376.470	624.554	459.815	704.831	376.470 x t	624.554 x t	376.470	624.554	459.815	704.831
l	Năm 11	83.803	86.871	399.793	665.555	486.664	749.358	399.793 x t	665.555 x t	399.793	665.555	486.664	749.358
m	Năm 12	87.542	90.610	424.320	709.168	514.930	796.710	424.320 x t	709.168 x t	424.320	709.168	514.930	796.710
n	Năm 13	91.431	94.499	449.963	755.087	544.462	846.518	449.963 x t	755.087 x t	449.963	755.087	544.462	846.518
o	Năm 14	98.148	101.216	476.650	804.702	577.866	902.850	476.650 x t	804.702 x t	476.650	804.702	577.866	902.850
p	Năm 15	105.395	108.463	505.333	858.561	613.796	963.956	505.333 x t	858.561 x t	505.333	858.561	613.796	963.956
q	Năm 16	116.257	119.324	532.951	915.025	652.275	1.031.282	532.951 x t	915.025 x t	532.951	915.025	652.275	1.031.282
r	Năm 17	128.151	131.219	560.930	974.971	692.149	1.103.122	560.930 x t	974.971 x t	560.930	974.971	692.149	1.103.122
s	Năm 18	141.174	144.242	588.638	1.038.029	732.880	1.179.203	588.638 x t	1.038.029 x t	588.638	1.038.029	732.880	1.179.203
t	Năm 19	170.213	173.281	605.122	1.102.824	778.403	1.273.037	605.122 x t	1.102.824 x t	605.122	1.102.824	778.403	1.273.037
v	Năm 20	186.805	189.873	635.307	1.178.592	825.180	1.365.397	635.307 x t	1.178.592 x t	635.307	1.178.592	825.180	1.365.397

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
3	*Mật độ 2.550 cây/ha*												
a	Năm 1	55.783	58.871	273.789	444.429	332.660	500.212	273.789 x t	444.429 x t	273.789	444.429	332.660	500.212
b	Năm 2	63.120	66.500	292.497	474.541	358.997	537.661	292.497 x t	474.541 x t	292.497	474.541	358.997	537.661
c	Năm 3	68.255	71.777	312.148	506.386	383.925	574.641	312.148 x t	506.386 x t	312.148	506.386	383.925	574.641
d	Năm 4	71.438	74.959	332.575	539.820	407.534	611.258	332.575 x t	539.820 x t	332.575	539.820	407.534	611.258
e	Năm 5	74.733	78.254	352.183	575.869	430.437	650.602	352.183 x t	575.869 x t	352.183	575.869	430.437	650.602
f	Năm 6	78.149	81.670	374.403	613.772	456.073	691.921	374.403 x t	613.772 x t	374.403	613.772	456.073	691.921
g	Năm 7	81.693	85.214	398.038	654.287	483.252	735.980	398.038 x t	654.287 x t	398.038	654.287	483.252	735.980
h	Năm 8	85.374	88.895	422.892	697.202	511.787	782.576	422.892 x t	697.202 x t	422.892	697.202	511.787	782.576
i	Năm 9	89.201	92.722	449.315	743.052	542.037	832.253	449.315 x t	743.052 x t	449.315	743.052	542.037	832.253
k	Năm 10	93.182	96.703	477.168	791.719	573.871	884.901	477.168 x t	791.719 x t	477.168	791.719	573.871	884.901
l	Năm 11	97.232	100.753	506.833	843.791	607.586	941.023	506.833 x t	843.791 x t	506.833	843.791	607.586	941.023
m	Năm 12	101.549	105.070	538.015	899.160	643.085	1.000.709	538.015 x t	899.160 x t	538.015	899.160	643.085	1.000.709
n	Năm 13	106.052	109.573	570.541	957.385	680.114	1.063.437	570.541 x t	957.385 x t	570.541	957.385	680.114	1.063.437
o	Năm 14	114.092	117.613	604.298	1.020.171	721.911	1.134.263	604.298 x t	1.020.171 x t	604.298	1.020.171	721.911	1.134.263
p	Năm 15	122.793	126.315	640.549	1.088.278	766.864	1.211.071	640.549 x t	1.088.278 x t	640.549	1.088.278	766.864	1.211.071
q	Năm 16	136.013	139.534	675.521	1.159.725	815.055	1.295.738	675.521 x t	1.159.725 x t	675.521	1.159.725	815.055	1.295.738
r	Năm 17	150.524	154.045	711.016	1.235.626	865.061	1.386.150	711.016 x t	1.235.626 x t	711.016	1.235.626	865.061	1.386.150
s	Năm 18	166.446	169.967	746.235	1.315.516	916.202	1.481.962	746.235 x t	1.315.516 x t	746.235	1.315.516	916.202	1.481.962
t	Năm 19	202.387	205.908	766.976	1.397.134	972.884	1.599.521	766.976 x t	1.397.134 x t	766.976	1.397.134	972.884	1.599.521
v	Năm 20	222.769	226.291	804.194	1.491.810	1.030.485	1.714.579	804.194 x t	1.491.810 x t	804.194	1.491.810	1.030.485	1.714.579
B	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	*Mật độ 1.670 cây/ha*												

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	Năm 1	41.247	43.671	176.650	291.343	220.321	332.590	176.650 x t	291.343 x t	176.650	291.343	220.321	332.590
b	Năm 2	48.280	51.007	188.899	311.254	239.906	359.534	188.899 x t	311.254 x t	188.899	311.254	239.906	359.534
c	Năm 3	52.996	55.869	201.604	332.155	257.473	385.151	201.604 x t	332.155 x t	201.604	332.155	257.473	385.151
d	Năm 4	55.648	58.522	214.600	353.890	273.122	409.538	214.600 x t	353.890 x t	214.600	353.890	273.122	409.538
e	Năm 5	58.375	61.249	227.134	377.474	288.383	435.849	227.134 x t	377.474 x t	227.134	377.474	288.383	435.849
f	Năm 6	61.184	64.058	241.355	402.225	305.413	463.409	241.355 x t	402.225 x t	241.355	402.225	305.413	463.409
g	Năm 7	64.078	66.951	256.474	428.677	323.425	492.755	256.474 x t	428.677 x t	256.474	428.677	323.425	492.755
h	Năm 8	67.063	69.937	272.355	456.680	342.292	523.743	272.355 x t	456.680 x t	272.355	456.680	342.292	523.743
i	Năm 9	70.146	73.020	289.249	486.614	362.269	556.760	289.249 x t	486.614 x t	289.249	486.614	362.269	556.760
k	Năm 10	73.332	76.206	307.028	518.355	383.234	591.687	307.028 x t	518.355 x t	307.028	518.355	383.234	591.687
l	Năm 11	76.564	79.437	325.938	552.297	405.375	628.861	325.938 x t	552.297 x t	325.938	552.297	405.375	628.861
m	Năm 12	79.974	82.848	345.827	588.412	428.675	668.386	345.827 x t	588.412 x t	345.827	588.412	428.675	668.386
n	Năm 13	83.509	86.383	366.657	626.472	453.040	709.981	366.657 x t	626.472 x t	366.657	626.472	453.040	709.981
o	Năm 14	89.407	92.280	388.426	667.716	480.706	757.123	388.426 x t	667.716 x t	388.426	667.716	480.706	757.123
p	Năm 15	95.747	98.621	411.873	712.546	510.494	808.293	411.873 x t	712.546 x t	411.873	712.546	510.494	808.293
q	Năm 16	105.105	107.979	434.374	759.517	542.353	864.622	434.374 x t	759.517 x t	434.374	759.517	542.353	864.622
r	Năm 17	115.327	118.201	457.104	809.347	575.305	924.674	457.104 x t	809.347 x t	457.104	809.347	575.305	924.674
s	Năm 18	126.492	129.365	479.525	861.713	608.890	988.205	479.525 x t	861.713 x t	479.525	861.713	608.890	988.205
t	Năm 19	151.033	153.907	492.905	915.914	646.812	1.066.947	492.905 x t	915.914 x t	492.905	915.914	646.812	1.066.947
v	Năm 20	165.177	168.051	518.230	979.844	686.281	1.145.021	518.230 x t	979.844 x t	518.230	979.844	686.281	1.145.021
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	47.476	50.205	212.065	348.251	262.270	395.727	212.065 x t	348.251 x t	212.065	348.251	262.270	395.727
b	Năm 2	54.713	57.746	226.672	371.958	284.418	426.671	226.672 x t	371.958 x t	226.672	371.958	284.418	426.671
c	Năm 3	59.646	62.825	241.910	396.927	304.735	456.573	241.910 x t	396.927 x t	241.910	396.927	304.735	456.573

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	Năm 4	62.529	65.708	257.608	423.005	323.316	485.534	257.608 x t	423.005 x t	257.608	423.005	323.316	485.534
e	Năm 5	65.503	68.682	272.692	451.220	341.374	516.723	272.692 x t	451.220 x t	272.692	451.220	341.374	516.723
f	Năm 6	68.573	71.752	289.806	480.846	361.558	549.419	289.806 x t	480.846 x t	289.806	480.846	361.558	549.419
g	Năm 7	71.746	74.925	308.004	512.513	382.929	584.259	308.004 x t	512.513 x t	308.004	512.513	382.929	584.259
h	Năm 8	75.029	78.207	327.121	546.038	405.328	621.067	327.121 x t	546.038 x t	327.121	546.038	405.328	621.067
i	Năm 9	78.427	81.606	347.452	581.867	429.058	660.294	347.452 x t	581.867 x t	347.452	581.867	429.058	660.294
k	Năm 10	81.950	85.129	368.857	619.872	453.986	701.822	368.857 x t	619.872 x t	368.857	619.872	453.986	701.822
l	Năm 11	85.527	88.706	391.641	660.528	480.347	746.055	391.641 x t	660.528 x t	391.641	660.528	480.347	746.055
m	Năm 12	89.318	92.497	415.586	703.767	508.083	793.085	415.586 x t	703.767 x t	415.586	703.767	508.083	793.085
n	Năm 13	93.259	96.438	440.597	749.266	537.035	842.525	440.597 x t	749.266 x t	440.597	749.266	537.035	842.525
o	Năm 14	100.028	103.207	466.651	798.480	569.858	898.508	466.651 x t	798.480 x t	466.651	798.480	569.858	898.508
p	Năm 15	107.327	110.506	494.690	851.947	605.196	959.274	494.690 x t	851.947 x t	494.690	851.947	605.196	959.274
q	Năm 16	118.240	121.419	521.616	907.988	643.035	1.026.228	521.616 x t	907.988 x t	521.616	907.988	643.035	1.026.228
r	Năm 17	130.186	133.365	548.848	967.476	682.213	1.097.662	548.848 x t	967.476 x t	548.848	967.476	682.213	1.097.662
s	Năm 18	143.261	146.440	575.734	1.030.017	722.174	1.173.278	575.734 x t	1.030.017 x t	575.734	1.030.017	722.174	1.173.278
t	Năm 19	172.352	175.531	591.401	1.094.321	766.932	1.266.673	591.401 x t	1.094.321 x t	591.401	1.094.321	766.932	1.266.673
v	Năm 20	188.995	192.174	620.806	1.169.664	812.980	1.358.659	620.806 x t	1.169.664 x t	620.806	1.169.664	812.980	1.358.659
3	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	56.921	60.120	268.583	441.291	328.703	498.212	268.583 x t	441.291 x t	268.583	441.291	328.703	498.212
b	Năm 2	64.467	67.970	286.956	471.204	354.926	535.671	286.956 x t	471.204 x t	286.956	471.204	354.926	535.671
c	Năm 3	69.729	73.378	306.236	502.827	379.614	572.556	306.236 x t	502.827 x t	306.236	502.827	379.614	572.556
d	Năm 4	72.963	76.612	326.248	536.003	402.860	608.966	326.248 x t	536.003 x t	326.248	536.003	402.860	608.966
e	Năm 5	76.310	79.959	345.426	571.790	425.385	648.100	345.426 x t	571.790 x t	345.426	571.790	425.385	648.100
f	Năm 6	79.778	83.426	367.171	609.395	450.597	689.173	367.171 x t	609.395 x t	367.171	609.395	450.597	689.173

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
g	Năm 7	83.373	87.022	390.300	649.594	477.322	732.967	390.300 x t	649.594 x t	390.300	649.594	477.322	732.967
h	Năm 8	87.106	90.755	414.604	692.159	505.359	779.265	414.604 x t	692.159 x t	414.604	692.159	505.359	779.265
i	Năm 9	90.985	94.633	440.443	737.640	535.076	828.625	440.443 x t	737.640 x t	440.443	737.640	535.076	828.625
k	Năm 10	95.018	98.666	467.665	785.902	566.331	880.920	467.665 x t	785.902 x t	467.665	785.902	566.331	880.920
l	Năm 11	99.120	102.768	496.660	837.546	599.428	936.666	496.660 x t	837.546 x t	496.660	837.546	599.428	936.666
m	Năm 12	103.488	107.137	527.118	892.454	634.255	995.942	527.118 x t	892.454 x t	527.118	892.454	634.255	995.942
n	Năm 13	108.043	111.692	558.853	950.154	670.545	1.058.197	558.853 x t	950.154 x t	558.853	950.154	670.545	1.058.197
o	Năm 14	116.135	119.784	591.817	1.012.437	711.601	1.128.572	591.817 x t	1.012.437 x t	591.817	1.012.437	711.601	1.128.572
p	Năm 15	124.888	128.537	627.256	1.080.051	755.793	1.204.939	627.256 x t	1.080.051 x t	627.256	1.080.051	755.793	1.204.939
q	Năm 16	138.159	141.808	661.358	1.150.968	803.166	1.289.127	661.358 x t	1.150.968 x t	661.358	1.150.968	803.166	1.289.127
r	Năm 17	152.722	156.370	695.917	1.226.296	852.287	1.379.018	695.917 x t	1.226.296 x t	695.917	1.226.296	852.287	1.379.018
s	Năm 18	168.696	172.344	730.106	1.305.540	902.450	1.474.236	730.106 x t	1.305.540 x t	730.106	1.305.540	902.450	1.474.236
t	Năm 19	204.688	208.337	749.805	1.386.525	958.142	1.591.213	749.805 x t	1.386.525 x t	749.805	1.386.525	958.142	1.591.213
v	Năm 20	225.123	228.772	786.003	1.480.625	1.014.775	1.705.748	786.003 x t	1.480.625 x t	786.003	1.480.625	1.014.775	1.705.748

Phụ lục 10. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG THUẦN LOẠI XOAN MỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.250 cây/ha***												
a	Năm 1	36.901	42.980	23.344	34.875	66.324	71.776	23.344 x t	34.875 x t	23.344	34.875	198.972	215.328
b	Năm 2	42.159	49.510	25.237	37.532	74.747	79.691	25.237 x t	37.532 x t	25.237	37.532	224.241	239.073
c	Năm 3	45.409	53.444	27.218	40.356	80.662	85.765	27.218 x t	40.356 x t	27.218	40.356	241.986	257.295
d	Năm 4	47.282	55.317	28.975	42.989	84.292	90.271	28.975 x t	42.989 x t	28.975	42.989	252.876	270.813
e	Năm 5	48.948	56.983	30.503	45.934	87.486	94.882	30.503 x t	45.934 x t	30.503	45.934	262.458	284.646
f	Năm 6	50.763	58.799	32.093	48.543	90.892	99.306	32.093 x t	48.543 x t	32.093	48.543	272.676	297.918
g	Năm 7	52.338	60.374	33.972	51.513	94.346	103.851	33.972 x t	51.513 x t	33.972	51.513	283.038	311.553
h	Năm 8	54.077	62.112	35.807	54.489	97.919	108.566	35.807 x t	54.489 x t	35.807	54.489	293.757	325.698
i	Năm 9	56.017	64.053	37.864	57.810	101.917	113.827	37.864 x t	57.810 x t	37.864	57.810	305.751	341.481
k	Năm 10	57.686	65.722	40.085	61.335	105.807	119.021	40.085 x t	61.335 x t	40.085	61.335	317.421	357.063
l	Năm 11	59.531	67.566	42.589	65.280	110.155	124.811	42.589 x t	65.280 x t	42.589	65.280	330.465	374.433
m	Năm 12	61.105	69.140	45.315	69.493	114.455	130.598	45.315 x t	69.493 x t	45.315	69.493	343.365	391.794
n	Năm 13	62.927	70.962	47.890	73.659	118.852	136.586	47.890 x t	73.659 x t	47.890	73.659	356.556	409.758
o	Năm 14	64.717	72.752	51.615	79.315	124.367	144.032	51.615 x t	79.315 x t	51.615	79.315	373.101	432.096
p	Năm 15	66.469	74.505	56.184	86.070	130.689	152.539	56.184 x t	86.070 x t	56.184	86.070	392.067	457.617
q	Năm 16	68.179	76.214	61.001	93.189	137.215	161.368	61.001 x t	93.189 x t	61.001	93.189	411.645	484.104
r	Năm 17	70.245	78.281	65.941	100.640	144.222	170.885	65.941 x t	100.640 x t	65.941	100.640	432.666	512.655
s	Năm 18	71.876	79.912	71.041	108.219	150.953	180.095	71.041 x t	108.219 x t	71.041	108.219	452.859	540.285
t	Năm 19	73.908	81.943	76.877	117.076	158.820	190.984	76.877 x t	117.076 x t	76.877	117.076	476.460	572.952
v	Năm 20	75.437	83.472	84.247	127.791	167.719	203.228	84.247 x t	127.791 x t	84.247	127.791	503.157	609.684

Phụ lục 11. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG HỖN GIAO KEO + BẠCH ĐÀN TÁI SINH CHỒI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	13.276	16.297	18.854	27.301	35.151	40.577	18.854 x t	27.301 x t	18.854	27.301	35.151	40.577
b	Năm 2	17.164	22.150	20.709	29.808	42.859	46.972	20.709 x t	29.808 x t	20.709	29.808	42.859	46.972
c	Năm 3	20.571	25.593	22.462	32.085	48.055	52.656	22.462 x t	32.085 x t	22.462	32.085	48.055	52.656
d	Năm 4	22.014	27.121	25.330	35.692	52.451	57.706	25.330 x t	35.692 x t	25.330	35.692	52.451	57.706
e	Năm 5	23.910	29.200	28.799	40.092	57.999	64.002	28.799 x t	40.092 x t	28.799	40.092	57.999	64.002
f	Năm 6	26.204	31.729	32.388	44.607	64.117	70.811	32.388 x t	44.607 x t	32.388	44.607	64.117	70.811
g	Năm 7	28.818	34.693	36.020	49.200	70.713	78.018	36.020 x t	49.200 x t	36.020	49.200	70.713	78.018
h	Năm 8	30.965	36.988	39.622	53.754	76.610	84.719	39.622 x t	53.754 x t	39.622	53.754	76.610	84.719
i	Năm 9	31.579	37.458	45.269	60.380	82.727	91.959	45.269 x t	60.380 x t	45.269	60.380	82.727	91.959
k	Năm 10	32.641	38.673	51.946	69.910	90.619	102.551	51.946 x t	69.910 x t	51.946	69.910	90.619	102.551
2	***Mật độ 2.550 cây/ha***												
a	Năm 1	14.941	18.710	21.365	34.448	40.075	49.389	21.365 x t	34.448 x t	21.365	34.448	40.075	49.389
b	Năm 2	18.866	24.615	23.391	37.465	48.006	56.331	23.391 x t	37.465 x t	23.391	37.465	48.006	56.331
c	Năm 3	22.260	28.058	25.193	40.087	53.251	62.347	25.193 x t	40.087 x t	25.193	40.087	53.251	62.347
d	Năm 4	23.707	29.612	28.212	44.202	57.824	67.909	28.212 x t	44.202 x t	28.212	44.202	57.824	67.909
e	Năm 5	25.656	31.793	31.913	49.248	63.706	74.904	31.913 x t	49.248 x t	31.913	49.248	63.706	74.904
f	Năm 6	28.009	34.433	35.753	54.457	70.186	82.466	35.753 x t	54.457 x t	35.753	54.457	70.186	82.466
g	Năm 7	30.682	37.510	39.652	59.788	77.162	90.470	39652 x t	59788 x t	39.652	59.788	77.162	90.470
h	Năm 8	32.778	39.760	43.500	65.073	83.260	97.851	43.500 x t	65.073 x t	43.500	65.073	83.260	97.851

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
i	Năm 9	33.173	39.948	49.396	72.458	89.344	105.631	49.396 x t	72.458 x t	49.396	72.458	89.344	105.631
k	Năm 10	34.238	41.218	56.384	82.846	97.602	117.084	56.384 x t	82.846 x t	56.384	82.846	97.602	117.084
.3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	16.731	21.511	26.454	50.022	47.965	66.753	26.454 x t	50.022 x t	26.454	50.022	47.965	66.753
b	Năm 2	20.680	27.459	28.846	54.149	56.305	74.829	28.846 x t	54.149 x t	28.846	54.149	56.305	74.829
c	Năm 3	24.061	30.906	30.853	57.675	61.759	81.736	30.853 x t	57.675 x t	30.853	57.675	61.759	81.736
d	Năm 4	25.519	32.504	34.215	62.937	66.719	88.456	34.215 x t	62.937 x t	34.215	62.937	66.719	88.456
e	Năm 5	27.549	34.831	38.380	69.350	73.211	96.899	38.380 x t	69.350 x t	38.380	69.350	73.211	96.899
f	Năm 6	29.989	37.627	42.715	76.018	80.342	106.007	42.715 x t	76.018 x t	42.715	76.018	80.342	106.007
g	Năm 7	32.752	40.867	47.143	82.907	88.010	115.659	47.143 x t	82.907 x t	47.143	82.907	88.010	115.659
h	Năm 8	34.791	43.069	51.502	89.777	94.571	124.568	51.502 x t	89.777 x t	51.502	89.777	94.571	124.568
i	Năm 9	34.914	42.898	57.923	98.820	100.821	133.734	57.923 x t	98.820 x t	57.923	98.820	100.821	133.734
k	Năm 10	36.027	44.288	65.504	111.015	109.792	147.042	65.504 x t	111.015 x t	65.504	111.015	109.792	147.042
B	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	14.079	17.172	17.156	25.216	34.328	39.295	17.156 x t	25.216 x t	17.156	25.216	34.328	39.295
b	Năm 2	18.126	23.253	18.903	27.590	42.156	45.716	18.903 x t	27.590 x t	18.903	27.590	42.156	45.716
c	Năm 3	21.653	26.815	20.537	29.716	47.352	51.369	20.537 x t	29.716 x t	20.537	29.716	47.352	51.369
d	Năm 4	23.145	28.392	23.321	33.210	51.713	56.355	23.321 x t	33.210 x t	23.321	33.210	51.713	56.355
e	Năm 5	25.104	30.539	26.715	37.510	57.254	62.614	26.715 x t	37.510 x t	26.715	37.510	57.254	62.614
f	Năm 6	27.477	33.153	30.221	41.914	63.374	69.391	30.221 x t	41.914 x t	30.221	41.914	63.374	69.391
g	Năm 7	30.180	36.216	33.757	46.379	69.973	76.559	33.757 x t	46.379 x t	33.757	46.379	69.973	76.559
h	Năm 8	32.396	38.583	37.246	50.784	75.829	83.180	37.246 x t	50.784 x t	37.246	50.784	75.829	83.180
i	Năm 9	33.014	39.049	42.840	57.316	81.889	90.330	42.840 x t	57.316 x t	42.840	57.316	81.889	90.330
k	Năm 10	34.084	40.275	49.503	66.854	89.778	100.938	49.503 x t	66.854 x t	49.503	66.854	89.778	100.938
2	***Mật độ 2.550 cây/ha***												

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
a	Năm 1	15.433	19.290	19.706	32.258	38.996	47.691	19.706 x t	32.258 x t	19.706	32.258	38.996	47.691
b	Năm 2	19.497	25.402	21.644	35.153	47.046	54.650	21.644 x t	35.153 x t	21.644	35.153	47.046	54.650
c	Năm 3	23.014	28.968	23.339	37.624	52.307	60.638	23.339 x t	37.624 x t	23.339	37.624	52.307	60.638
d	Năm 4	24.515	30.577	26.284	41.625	56.861	66.140	26.284 x t	41.625 x t	26.284	41.625	56.861	66.140
e	Năm 5	26.535	32.835	29.923	46.573	62.758	73.108	29.923 x t	46.573 x t	29.923	46.573	62.758	73.108
f	Năm 6	28.975	35.569	33.692	51.671	69.261	80.646	33.692 x t	51.671 x t	33.692	51.671	69.261	80.646
g	Năm 7	31.747	38.756	37.509	56.875	76.265	88.622	37.509 x t	56.875 x t	37.509	56.875	76.265	88.622
h	Năm 8	33.921	41.086	41.257	62.010	82.343	95.931	41.257 x t	62.010 x t	41.257	62.010	82.343	95.931
i	Năm 9	34.333	41.280	47.111	69.297	88.391	103.630	47.111 x t	69.297 x t	47.111	69.297	88.391	103.630
k	Năm 10	35.440	42.596	54.076	79.668	96.672	115.108	54.076 x t	79.668 x t	54.076	79.668	96.672	115.108
3	***Mật độ 3.330 cây/ha***												
a	Năm 1	17.348	22.280	25.004	47.926	47.284	65.274	25.004 x t	47.926 x t	25.004	47.926	47.284	65.274
b	Năm 2	21.436	28.437	27.326	51.943	55.763	73.379	27.326 x t	51.943 x t	27.326	51.943	55.763	73.379
c	Năm 3	24.940	32.006	29.228	55.308	61.234	80.248	29.228 x t	55.308 x t	29.228	55.308	61.234	80.248
d	Năm 4	26.453	33.661	32.528	60.460	66.189	86.913	32.528 x t	60.460 x t	32.528	60.460	66.189	86.913
e	Năm 5	28.561	36.076	36.652	66.790	72.728	95.351	36.652 x t	66.790 x t	36.652	66.790	72.728	95.351
f	Năm 6	31.095	38.978	40.940	73.363	79.918	104.458	40.940 x t	73.363 x t	40.940	73.363	79.918	104.458
g	Năm 7	33.965	42.342	45.310	80.142	87.652	114.107	45.310 x t	80.142 x t	45.310	80.142	87.652	114.107
h	Năm 8	36.078	44.619	49.591	86.873	94.210	122.951	49.591 x t	86.873 x t	49.591	86.873	94.210	122.951
i	Năm 9	36.198	44.425	55.991	95.829	100.416	132.027	55.991 x t	95.829 x t	55.991	95.829	100.416	132.027
k	Năm 10	37.357	45.870	63.574	108.020	109.444	145.377	63.574 x t	108.020 x t	63.574	108.020	109.444	145.377

Phụ lục 12. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG HỖN GIAO KEO + CHÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	30.112	36.051	8.738	20.666	44.789	50.778	8.738 x t	20.666 x t	8.738	20.666	89.578	101.556
b	Năm 2	37.732	45.103	9.668	22.418	54.771	60.150	9.668 x t	22.418 x t	9.668	22.418	109.542	120.300
c	Năm 3	42.053	50.311	10.542	24.166	60.853	66.219	10.542 x t	24.166 x t	10.542	24.166	121.706	132.438
d	Năm 4	43.938	52.254	11.087	25.610	63.341	69.548	11.087 x t	25.610 x t	11.087	25.610	126.682	139.096
e	Năm 5	45.716	54.090	11.434	27.223	65.524	72.939	11.434 x t	27.223 x t	11.434	27.223	131.048	145.878
f	Năm 6	47.569	56.002	11.776	28.594	67.778	76.163	11.776 x t	28.594 x t	11.776	28.594	135.556	152.326
g	Năm 7	49.297	57.789	12.256	30.151	70.045	79.448	12.256 x t	30.151 x t	12.256	30.151	140.090	158.896
h	Năm 8	51.106	59.657	12.678	31.727	72.335	82.833	12.678 x t	31.727 x t	12.678	31.727	144.670	165.666
i	Năm 9	53.015	61.624	13.241	33.546	74.865	86.561	13.241 x t	33.546 x t	13.241	33.546	149.730	173.122
k	Năm 10	54.781	63.449	13.840	35.475	77.289	90.256	13.840 x t	35.475 x t	13.840	35.475	154.578	180.512
l	Năm 11	56.909	65.635	14.464	37.567	80.099	94.476	14.464 x t	37.567 x t	14.464	37.567	160.198	188.952
m	Năm 12	58.522	67.307	15.337	39.885	82.644	98.407	15.337 x t	39.885 x t	15.337	39.885	165.288	196.814
n	Năm 13	60.481	69.325	16.194	42.450	85.519	102.931	16.194 x t	42.450 x t	16.194	42.450	171.038	205.862
o	Năm 14	62.433	71.335	17.923	46.217	89.258	108.650	17.923 x t	46.217 x t	17.923	46.217	178.516	217.300
p	Năm 15	64.375	73.336	20.228	50.763	93.564	115.138	20.228 x t	50.763 x t	20.228	50.763	187.128	230.276
q	Năm 16	66.304	75.324	22.525	55.430	97.849	121.734	22.525 x t	55.430 x t	22.525	55.430	195.698	243.468
r	Năm 17	68.115	77.193	24.871	60.210	102.064	128.325	24.871 x t	60.210 x t	24.871	60.210	204.128	256.650
s	Năm 18	70.005	79.142	27.011	64.908	106.153	134.913	27.011 x t	64.908 x t	27.011	64.908	212.306	269.826
t	Năm 19	72.108	81.304	30.294	71.323	111.598	143.431	30.294 x t	71.323 x t	30.294	71.323	223.196	286.862
v	Năm 20	73.965	83.219	35.410	79.975	118.629	153.940	35.410 x t	79.975 x t	35.410	79.975	237.258	307.880

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	33.665	40.336	9.466	25.441	49.802	59.106	9.466 x t	25.441 x t	9.466	25.441	99.604	118.212
b	Năm 2	41.327	49.430	10.444	27.513	59.874	68.840	10.444 x t	27.513 x t	10.444	27.513	119.748	137.680
c	Năm 3	45.661	54.649	11.393	29.628	66.042	75.289	11.393 x t	29.628 x t	11.393	29.628	132.084	150.578
d	Năm 4	47.586	56.633	12.014	31.461	68.647	79.047	12.014 x t	31.461 x t	12.014	31.461	137.294	158.094
e	Năm 5	49.384	58.490	12.368	33.478	70.858	82.862	12.368 x t	33.478 x t	12.368	33.478	141.716	165.724
f	Năm 6	51.272	60.436	12.728	35.231	73.164	86.503	12.728 x t	35.231 x t	12.728	35.231	146.328	173.006
g	Năm 7	53.010	62.233	13.245	37.211	75.478	90.221	13.245 x t	37.211 x t	13.245	37.211	150.956	180.442
h	Năm 8	54.845	64.127	13.683	39.215	77.810	94.060	13.683 x t	39.215 x t	13.683	39.215	155.620	188.120
i	Năm 9	56.800	66.140	14.268	41.497	80.408	98.297	14.268 x t	41.497 x t	14.268	41.497	160.816	196.594
k	Năm 10	58.583	67.982	14.888	43.921	82.870	102.504	14.888 x t	43.921 x t	14.888	43.921	165.740	205.008
l	Năm 11	60.800	70.258	15.537	46.553	85.795	107.353	15.537 x t	46.553 x t	15.537	46.553	171.590	214.706
m	Năm 12	62.401	71.917	16.453	49.435	88.370	111.836	16.453 x t	49.435 x t	16.453	49.435	176.740	223.672
n	Năm 13	64.416	73.990	17.275	52.541	91.265	116.957	17.275 x t	52.541 x t	17.275	52.541	182.530	233.914
o	Năm 14	66.421	76.055	19.043	56.988	95.098	123.409	19.043 x t	56.988 x t	19.043	56.988	190.196	246.818
p	Năm 15	68.416	78.108	21.449	62.330	99.557	130.746	21.449 x t	62.330 x t	21.449	62.330	199.114	261.492
q	Năm 16	70.395	80.146	23.854	67.848	104.000	138.243	23.854 x t	67.848 x t	23.854	67.848	208.000	276.486
r	Năm 17	72.233	82.042	26.322	73.529	108.364	145.762	26.322 x t	73.529 x t	26.322	73.529	216.728	291.524
s	Năm 18	74.164	84.032	28.551	79.145	112.583	153.309	28.551 x t	79.145 x t	28.551	79.145	225.166	306.618
t	Năm 19	76.352	86.278	31.893	86.516	118.171	162.868	31.893 x t	86.516 x t	31.893	86.516	236.342	325.736
v	Năm 20	78.244	88.230	37.098	96.201	125.328	174.445	37.098 x t	96.201 x t	37.098	96.201	250.656	348.890

Phụ lục 13. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG HỖN GIAO KEO + SAO ĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**QUẬN LIÊN CHIỂU**												
I	**Rừng đặc dụng**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	31.925	36.757	9.387	19.977	46.144	51.902	9.387 x t	19.977 x t	9.387	19.977	46.144	51.902
b	Năm 2	39.224	45.149	10.382	21.693	55.531	60.917	10.382 x t	21.693 x t	10.382	21.693	55.531	60.917
c	Năm 3	43.481	50.093	11.310	23.391	61.403	66.872	11.310 x t	23.391 x t	11.310	23.391	61.403	66.872
d	Năm 4	45.213	51.825	11.952	24.836	63.777	70.049	11.952 x t	24.836 x t	11.952	24.836	63.777	70.049
e	Năm 5	47.004	53.617	12.264	26.421	65.881	73.425	12.264 x t	26.421 x t	12.264	26.421	65.881	73.425
f	Năm 6	48.768	55.380	12.680	27.801	68.060	76.569	12.680 x t	27.801 x t	12.680	27.801	68.060	76.569
g	Năm 7	50.499	57.111	13.217	29.348	70.328	79.847	13.217 x t	29.348 x t	13.217	29.348	70.328	79.847
h	Năm 8	52.308	58.921	13.702	30.919	72.623	83.227	13.702 x t	30.919 x t	13.702	30.919	72.623	83.227
i	Năm 9	53.966	60.579	14.387	32.758	74.966	86.724	14.387 x t	32.758 x t	14.387	32.758	74.966	86.724
k	Năm 10	55.839	62.452	15.028	34.660	77.480	90.499	15.028 x t	34.660 x t	15.028	34.660	77.480	90.499
l	Năm 11	57.804	64.416	15.766	36.756	80.182	94.560	15.766 x t	36.756 x t	15.766	36.756	80.182	94.560
m	Năm 12	59.378	65.990	16.723	39.059	82.713	98.437	16.723 x t	39.059 x t	16.723	39.059	82.713	98.437
n	Năm 13	61.289	67.902	17.671	41.601	85.573	102.890	17.671 x t	41.601 x t	17.671	41.601	85.573	102.890
o	Năm 14	63.183	69.795	19.472	45.275	89.267	108.458	19.472 x t	45.275 x t	19.472	45.275	89.267	108.458
p	Năm 15	65.056	71.668	21.842	49.690	93.510	114.746	21.842 x t	49.690 x t	21.842	49.690	93.510	114.746
q	Năm 16	67.098	73.710	24.144	54.200	97.854	121.298	24.144 x t	54.200 x t	24.144	54.200	97.854	121.298
r	Năm 17	68.618	75.230	26.659	58.887	101.889	127.505	26.659 x t	58.887 x t	26.659	58.887	101.889	127.505
s	Năm 18	70.615	77.228	28.824	63.450	106.052	134.065	28.824 x t	63.450 x t	28.824	63.450	106.052	134.065
t	Năm 19	72.602	79.214	32.197	69.664	111.411	142.266	32.197 x t	69.664 x t	32.197	69.664	111.411	142.266
v	Năm 20	74.574	81.187	37.244	77.949	118.431	152.523	37.244 x t	77.949 x t	37.244	77.949	118.431	152.523

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	32.841	38.293	10.897	25.283	49.190	58.124	10.897 x t	25.283 x t	10.897	25.283	49.190	58.124
b	Năm 2	40.244	46.790	11.960	27.322	58.750	67.566	11.960 x t	27.322 x t	11.960	27.322	58.750	67.566
c	Năm 3	44.429	51.662	13.004	29.411	64.666	73.840	13.004 x t	29.411 x t	13.004	29.411	64.666	73.840
d	Năm 4	46.296	53.528	13.740	31.242	67.268	77.538	13.740 x t	31.242 x t	13.740	31.242	67.268	77.538
e	Năm 5	48.035	55.268	14.212	33.255	69.480	81.290	14.212 x t	33.255 x t	14.212	33.255	69.480	81.290
f	Năm 6	49.864	57.097	14.709	35.030	71.806	84.894	14.709 x t	35.030 x t	14.709	35.030	71.806	84.894
g	Năm 7	51.543	58.776	15.369	37.027	74.145	88.570	15.369 x t	37.027 x t	15.369	37.027	74.145	88.570
h	Năm 8	53.320	60.553	15.963	39.055	76.516	92.375	15.963 x t	39.055 x t	15.963	39.055	76.516	92.375
i	Năm 9	55.216	62.449	16.708	41.351	79.157	96.567	16.708 x t	41.351 x t	16.708	41.351	79.157	96.567
k	Năm 10	56.941	64.174	17.502	43.794	81.676	100.735	17.502 x t	43.794 x t	17.502	43.794	81.676	100.735
l	Năm 11	59.099	66.332	18.332	46.438	84.664	105.537	18.332 x t	46.438 x t	18.332	46.438	84.664	105.537
m	Năm 12	60.641	67.874	19.439	49.335	87.313	109.976	19.439 x t	49.335 x t	19.439	49.335	87.313	109.976
n	Năm 13	62.597	69.830	20.465	52.450	90.295	115.047	20.465 x t	52.450 x t	20.465	52.450	90.295	115.047
o	Năm 14	64.545	71.777	22.421	56.831	94.198	121.376	22.421 x t	56.831 x t	22.421	56.831	94.198	121.376
p	Năm 15	66.480	73.713	25.010	62.065	98.723	128.545	25.010 x t	62.065 x t	25.010	62.065	98.723	128.545
q	Năm 16	68.401	75.634	27.614	67.476	103.248	135.877	27.614 x t	67.476 x t	27.614	67.476	103.248	135.877
r	Năm 17	70.180	77.413	30.299	73.059	107.712	143.239	30.299 x t	73.059 x t	30.299	73.059	107.712	143.239
s	Năm 18	72.053	79.286	32.770	78.596	112.056	150.649	32.770 x t	78.596 x t	32.770	78.596	112.056	150.649
t	Năm 19	74.182	81.415	36.337	85.794	117.752	159.976	36.337 x t	85.794 x t	36.337	85.794	117.752	159.976
v	Năm 20	76.016	83.249	41.729	95.175	124.978	171.191	41.729 x t	95.175 x t	41.729	95.175	124.978	171.191
II	**Rừng sản xuất**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	29.471	33.736	13.905	32.171	47.641	61.642	13.905 x t	32.171 x t	13.905	32.171	47.641	61.642
b	Năm 2	35.932	41.162	15.576	35.087	56.738	71.019	15.576 x t	35.087 x t	15.576	35.087	56.738	71.019
c	Năm 3	39.707	45.544	17.104	37.946	62.648	77.653	17.104 x t	37.946 x t	17.104	37.946	62.648	77.653
d	Năm 4	41.249	47.086	18.072	40.298	65.158	81.547	18.072 x t	40.298 x t	18.072	40.298	65.158	81.547

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
e	Năm 5	42.851	48.688	18.394	42.892	67.082	85.743	18.394 x t	42.892 x t	18.394	42.892	67.082	85.743
f	Năm 6	44.425	50.262	18.900	45.069	69.162	89.494	18.900 x t	45.069 x t	18.900	45.069	69.162	89.494
g	Năm 7	45.966	51.803	19.621	47.537	71.424	93.503	19.621 x t	47.537 x t	19.621	47.537	71.424	93.503
h	Năm 8	47.585	53.423	20.224	50.023	73.647	97.608	20.224 x t	50.023 x t	20.224	50.023	73.647	97.608
i	Năm 9	49.054	54.891	21.194	52.990	76.085	102.044	21.194 x t	52.990 x t	21.194	52.990	76.085	102.044
k	Năm 10	50.737	56.574	22.061	56.043	78.635	106.780	22.061 x t	56.043 x t	22.061	56.043	78.635	106.780
l	Năm 11	52.512	58.349	23.092	59.434	81.441	111.946	23.092 x t	59.434 x t	23.092	59.434	81.441	111.946
m	Năm 12	53.896	59.733	24.522	63.183	84.255	117.079	24.522 x t	63.183 x t	24.522	63.183	84.255	117.079
n	Năm 13	55.618	61.455	25.912	67.349	87.367	122.967	25.912 x t	67.349 x t	25.912	67.349	87.367	122.967
o	Năm 14	57.322	63.159	28.910	73.640	92.069	130.962	28.910 x t	73.640 x t	28.910	73.640	92.069	130.962
p	Năm 15	59.005	64.842	32.885	81.216	97.727	140.221	32.885 x t	81.216 x t	32.885	81.216	97.727	140.221
q	Năm 16	60.857	66.694	36.788	89.012	103.482	149.869	36.788 x t	89.012 x t	36.788	89.012	103.482	149.869
r	Năm 17	62.187	68.024	41.069	97.095	109.093	159.282	41.069 x t	97.095 x t	41.069	97.095	109.093	159.282
s	Năm 18	63.995	69.832	44.758	104.994	114.590	168.989	44.758 x t	104.994 x t	44.758	104.994	114.590	168.989
t	Năm 19	65.792	71.629	50.515	115.783	122.144	181.575	50.515 x t	115.783 x t	50.515	115.783	122.144	181.575
v	Năm 20	67.574	73.412	59.428	130.460	132.840	198.034	59.428 x t	130.460 x t	59.428	130.460	132.840	198.034
2	***Mật độ 2.000 cây/ha***												
a	Năm 1	33.253	38.066	23.045	46.913	61.111	80.166	23.045 x t	46.913 x t	23.045	46.913	61.111	80.166
b	Năm 2	39.743	45.522	25.304	50.831	70.826	90.574	25.304 x t	50.831 x t	25.304	50.831	70.826	90.574
c	Năm 3	43.547	49.932	27.491	54.798	77.423	98.345	27.491 x t	54.798 x t	27.491	54.798	77.423	98.345
d	Năm 4	45.111	51.496	29.161	58.333	80.657	103.444	29.161 x t	58.333 x t	29.161	58.333	80.657	103.444
e	Năm 5	46.747	53.132	30.038	62.166	83.170	108.913	30.038 x t	62.166 x t	30.038	62.166	83.170	108.913
f	Năm 6	48.350	54.735	31.195	65.581	85.930	113.931	31.195 x t	65.581 x t	31.195	65.581	85.930	113.931
g	Năm 7	49.913	56.298	32.633	69.392	88.931	119.305	32.633 x t	69.392 x t	32.633	69.392	88.931	119.305
h	Năm 8	51.570	57.955	33.954	73.270	91.909	124.840	33.954 x t	73.270 x t	33.954	73.270	91.909	124.840
i	Năm 9	53.047	59.431	35.715	77.746	95.146	130.793	35.715 x t	77.746 x t	35.715	77.746	95.146	130.793
k	Năm 10	54.780	61.165	37.388	82.393	98.553	137.173	37.388 x t	82.393 x t	37.388	82.393	98.553	137.173

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
l	Năm 11	56.623	63.008	39.303	87.518	102.311	144.141	39.303 x t	87.518 x t	39.303	87.518	102.311	144.141
m	Năm 12	57.999	64.384	41.691	93.094	106.075	151.093	41.691 x t	93.094 x t	41.691	93.094	106.075	151.093
n	Năm 13	59.778	66.163	43.949	99.096	110.112	158.874	43.949 x t	99.096 x t	43.949	99.096	110.112	158.874
o	Năm 14	61.536	67.921	48.011	107.532	115.932	169.068	48.011 x t	107.532 x t	48.011	107.532	115.932	169.068
p	Năm 15	63.270	69.655	53.315	117.524	122.970	180.794	53.315 x t	117.524 x t	53.315	117.524	122.970	180.794
q	Năm 16	65.206	71.590	58.515	127.888	130.105	193.094	58.515 x t	127.888 x t	58.515	127.888	130.105	193.094
r	Năm 17	66.516	72.901	64.247	138.724	137.148	205.240	64.247 x t	138.724 x t	64.247	138.724	137.148	205.240
s	Năm 18	68.399	74.784	69.231	149.459	144.015	217.858	69.231 x t	149.459 x t	69.231	149.459	144.015	217.858
t	Năm 19	70.268	76.653	76.554	163.248	153.207	233.516	76.554 x t	163.248 x t	76.554	163.248	153.207	233.516
v	Năm 20	72.121	78.506	87.143	181.133	165.649	253.254	87.143 x t	181.133 x t	87.143	181.133	165.649	253.254

Phụ lục 14. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG HỖN GIAO KEO + TRÁM ĐEN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng)

*** t:** là thời gian thuê rừng tính bằng năm

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	**HUYỆN HÒA VANG**												
I	**Rừng phòng hộ**												
1	***Mật độ 1.670 cây/ha***												
a	Năm 1	30.112	36.051	6.319	16.667	42.370	46.779	6.319 x t	16.667 x t	6.319	16.667	84.740	93.558
b	Năm 2	37.732	45.103	7.087	18.151	52.190	55.883	7.087 x t	18.151 x t	7.087	18.151	104.380	111.766
c	Năm 3	42.053	50.311	7.788	19.612	58.099	61.665	7.788 x t	19.612 x t	7.788	19.612	116.198	123.330
d	Năm 4	43.938	52.254	8.149	20.752	60.403	64.690	8.149 x t	20.752 x t	8.149	20.752	120.806	129.380
e	Năm 5	45.716	54.090	8.299	22.039	62.389	67.755	8.299 x t	22.039 x t	8.299	22.039	124.778	135.510
f	Năm 6	47.569	56.002	8.430	23.063	64.432	70.632	8.430 x t	23.063 x t	8.430	23.063	128.864	141.264
g	Năm 7	49.297	57.789	8.686	24.249	66.475	73.546	8.686 x t	24.249 x t	8.686	24.249	132.950	147.092
h	Năm 8	51.106	59.657	8.868	25.430	68.525	76.536	8.868 x t	25.430 x t	8.868	25.430	137.050	153.072
i	Năm 9	53.015	61.624	9.177	26.826	70.801	79.841	9.177 x t	26.826 x t	9.177	26.826	141.602	159.682
k	Năm 10	54.781	63.449	9.503	28.306	72.952	83.087	9.503 x t	28.306 x t	9.503	28.306	145.904	166.174
l	Năm 11	56.909	65.635	9.837	29.917	75.472	86.826	9.837 x t	29.917 x t	9.837	29.917	150.944	173.652
m	Năm 12	58.522	67.307	10.400	31.723	77.707	90.245	10.400 x t	31.723 x t	10.400	31.723	155.414	180.490
n	Năm 13	60.481	69.325	10.926	33.741	80.251	94.222	10.926 x t	33.741 x t	10.926	33.741	160.502	188.444
o	Năm 14	62.433	71.335	12.302	36.924	83.637	99.357	12.302 x t	36.924 x t	12.302	36.924	167.274	198.714
p	Năm 15	64.375	73.336	14.230	40.848	87.566	105.223	14.230 x t	40.848 x t	14.230	40.848	175.132	210.446
q	Năm 16	66.304	75.324	16.126	44.850	91.450	111.154	16.126 x t	44.850 x t	16.126	44.850	182.900	222.308
r	Năm 17	68.115	77.193	18.043	48.921	95.236	117.036	18.043 x t	48.921 x t	18.043	48.921	190.472	234.072
s	Năm 18	70.005	79.142	19.725	52.863	98.867	122.868	19.725 x t	52.863 x t	19.725	52.863	197.734	245.736
t	Năm 19	72.108	81.304	22.520	58.471	103.824	130.579	22.520 x t	58.471 x t	22.520	58.471	207.648	261.158
v	Năm 20	73.965	83.219	27.116	66.262	110.335	140.227	27.116 x t	66.262 x t	27.116	66.262	220.670	280.454

STT	Đơn vị hành chính/Chức năng rừng/ Mật độ trồng/Năm trồng	Chi phí đầu tư (1.000 đ/ha)		Thu nhập dự kiến (1.000 đ/ha)		Giá rừng trồng (1.000 đ/ha)		Giá khởi điểm cho thuê rừng (1.000 đ/ha)		Giá thu hồi rừng (1.000 đ/ha)		Giá trị bồi thường (1.000 đ/ha)	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
2	*Mật độ 2000 cây/ha*												
a	Năm 1	33.665	40.336	6.815	20.977	47.151	54.642	6.815 x t	20.977 x t	6.815	20.977	94.302	109.284
b	Năm 2	41.327	49.430	7.616	22.750	57.046	64.077	7.616 x t	22.750 x t	7.616	22.750	114.092	128.154
c	Năm 3	45.661	54.649	8.375	24.546	63.024	70.207	8.375 x t	24.546 x t	8.375	24.546	126.048	140.414
d	Năm 4	47.586	56.633	8.794	26.038	65.427	73.624	8.794 x t	26.038 x t	8.794	26.038	130.854	147.248
e	Năm 5	49.384	58.490	8.932	27.692	67.422	77.076	8.932 x t	27.692 x t	8.932	27.692	134.844	154.152
f	Năm 6	51.272	60.436	9.062	29.058	69.498	80.330	9.062 x t	29.058 x t	9.062	29.058	138.996	160.660
g	Năm 7	53.010	62.233	9.333	30.624	71.566	83.634	9.333 x t	30.624 x t	9.333	30.624	143.132	167.268
h	Năm 8	54.845	64.127	9.509	32.187	73.636	87.032	9.509 x t	32.187 x t	9.509	32.187	147.272	174.064
i	Năm 9	56.800	66.140	9.814	33.997	75.954	90.797	9.814 x t	33.997 x t	9.814	33.997	151.908	181.594
k	Năm 10	58.583	67.982	10.136	35.919	78.118	94.502	10.136 x t	35.919 x t	10.136	35.919	156.236	189.004
l	Năm 11	60.800	70.258	10.467	38.014	80.725	98.814	10.467 x t	38.014 x t	10.467	38.014	161.450	197.628
m	Năm 12	62.401	71.917	11.043	40.325	82.960	102.726	11.043 x t	40.325 x t	11.043	40.325	165.920	205.452
n	Năm 13	64.416	73.990	11.502	42.820	85.492	107.236	11.502 x t	42.820 x t	11.502	42.820	170.984	214.472
o	Năm 14	66.421	76.055	12.884	46.617	88.939	113.038	12.884 x t	46.617 x t	12.884	46.617	177.878	226.076
p	Năm 15	68.416	78.108	14.877	51.264	92.985	119.680	14.877 x t	51.264 x t	14.877	51.264	185.970	239.360
q	Năm 16	70.395	80.146	16.842	56.039	96.988	126.434	16.842 x t	56.039 x t	16.842	56.039	193.976	252.868
r	Năm 17	72.233	82.042	18.840	60.930	100.882	133.163	18.840 x t	60.930 x t	18.840	60.930	201.764	266.326
s	Năm 18	74.164	84.032	20.567	65.702	104.599	139.866	20.567 x t	65.702 x t	20.567	65.702	209.198	279.732
t	Năm 19	76.352	86.278	23.375	72.172	109.653	148.524	23.375 x t	72.172 x t	23.375	72.172	219.306	297.048
v	Năm 20	78.244	88.230	28.008	80.896	116.238	159.140	28.008 x t	80.896 x t	28.008	80.896	232.476	318.280